

ISSN 1859-3968

**Khoa học Công nghệ của trường
Đại học Hùng Vương - Phú Thọ**

Số 1(26) - 2013



Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. LÊ QUANG KHÔI
Giám đốc NXB Nông nghiệp

Chịu trách nhiệm nội dung:

PGS.TS. CAO VĂN
Hiệu trưởng
Trường Đại học Hùng Vương

Trưởng ban biên tập:

PGS. TS. Phùng Quốc Việt
Phó Hiệu trưởng

Phó ban biên tập:

NB. TS. Phí Văn Kỳ
TS. Nguyễn Tài Năng

Ban biên tập:

- TS. Nguyễn Văn Tiến
- TS. Nguyễn Thị Việt Thanh
- TS. Phạm Tuấn Anh
- TS. Nguyễn Tiến Mạnh
- ThS. Đỗ Tùng
- ThS. Nguyễn Nhật Đang
- Lê Lâm

Thư ký Ban biên tập:

- ThS. Nguyễn Văn Huy

MỤC LỤC

KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ

Phạm Đức Triển.

Phát triển và quản lý nguồn học liệu phục vụ đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Hùng Vương

Improving the study resources management for credit based training at Hung Vuong University

3

Phạm Lệ Thủy.

Thuận lợi, khó khăn và giải pháp trong giảng dạy tiếng anh đối với sinh viên không chuyên Trường Đại học Hùng Vương trong đào tạo theo học chế tín chỉ

English teaching for non major language students based on credit system at Hung Vuong University: advantages, disadvantages and solutions

6

Phạm Đình Duyên.

Giáo dục định hướng giá trị nghề nghiệp sư phạm cho sinh viên các trường đại học - cao đẳng hiện nay

Educate pedagogical occupation value orientation for students in universities - colleges today

9

Nguyễn Thành Long.

Tìm hiểu thực trạng và một số giải pháp học từ vựng của sinh viên năm thứ nhất chuyên ngành tiếng anh Trường Đại học Hùng Vương

A study on reality and proposal for methods to learn vocabulary for the english majored students at Hung Vuong University

15

Nguyễn Đức Thắng.

Áp dụng thảo luận nhóm nhằm nâng cao hiệu quả dạy và học tiếng anh

Group discussion to improve efficiency of english teaching and studying

19

Lê Văn Linh.

Phương pháp quy nạp trong dạy học toán ở tiểu học

Inductive methods in teaching mathematics in elementary school

23

Đỗ Thị Kim.

Cài lồng tích hợp theo chủ đề để phát triển năng lực sáng tạo nghệ thuật tạo hình cho trẻ mầm non

Integrated setting by topic for development of creativity ability in art of photograph forming for pre-school students

27

Bùi Thị Mai Lan.

Hát xoan làng phù đức, xã kim đức, TP. Việt Trì thực trạng và giải pháp bảo tồn trong giai đoạn hiện nay

Xoan singing at Phu Duc village, Kim Duc commune, Viet Tri city: Status and solutions for conservation

30

Bùi Văn Hùng.

“Bẻ từ” một cách tiếp cận và giải nghĩa từ Hán Việt có hiệu quả

“Word analysis” - an effective approach and explanation of sino-vietnamese words

34

Hoàng Thị Thanh Giang.

Nhìn lại một truyện ngắn từng bị coi là “lệch chuẩn” của văn học giai đoạn 1945-1975,

Tiếng sáo tiền kiếp (Trần Duy)

Taking a look back on a short story considered “standard deviation” in the period of Viet Nam literature 1945-1975, the previous incarnation’s voice of flute written by Tran Duy

37

Trần Văn Thực.

Di sản văn hóa trên địa bàn kinh đô Văn Lang - Tiềm năng, hiện trạng và giải pháp nhằm phát huy những hệ giá trị văn hóa mới trong đời sống đương đại

Cultural heritage in Van Lang royal capital - potential, status, and solutions to promote new cultural values in modern life

41

Nguyễn Thị Thanh Hương, Hà Quế Cường, Nguyễn Hữu Thảo.

Một số đặc điểm sinh thái và hình thái của loài cóc mắt lớn (*Xenophrys major* Boulenger, 1908)

tại vườn quốc gia Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc

Research some morphological and ecological characteristics of xenophrys major boulenger, 1908 in Tam Dao national park, Vinh Phuc province

47

Phạm Thị Việt Hà, Nguyễn Trung Minh.

Khảo sát một số thuộc tính của vật liệu hấp phụ chế tạo từ bùn đỏ và bước đầu ứng dụng xử lý Asen trong nước

Explore some proerties of absorption on grain from red mud and initial application removal of asenic from aqueous solutions

51

Phạm Đức Thọ.

Xây dựng hệ thống tra cứu điểm thi, thời khóa biểu tại Trường Đại học Hùng Vương qua tin nhắn SMS

Building a lookup system for scores and schedule at Hung Vuong University via short message services (SMS)

56

Nguyễn Thị Hiền.

Nhận dạng tự động Tiếng Việt nói sử dụng bộ công cụ Sphinx

Automatic speech recognition for vietnamese using sphinx tools

62

Đặng Hoàng Lâm.

Sử dụng Ure kiềm hóa thân cây sắn làm thức ăn cho gia súc nhai lại

Using ure alkalize stems cassava as rumina feed

67

Bùi Lan Anh, Trần Ngọc Ngoạn, Trần Trung Kiên, Hồ Thị Thu Giang, Hà Thị Thanh Đoàn.

Kết quả nghiên cứu về thành phần rệp hại cao lương ngọt và đặc điểm sinh vật học của rệp

Rhopalosiphum Zeae Rusanova ở phía Bắc Việt Nam

Research findings aphids on sweet sorghum and biological characteristics of the aphid rhopalosiphum zeae rusanova in the North of Vietnam

72

TIN TỨC

Ảnh bìa 1: Trường Đại học Hùng Vương - Phú Thọ

Chế bản và trình bày: Minh Thu

In 600 cuốn, khổ 20.5x29.5cm tại Công ty CP in và TM Đông Bắc

Đăng ký KHXB số 225-2012/CXB/451-08/NN Cục Xuất bản cấp ngày 6/3/2012.

Quyết định XB số 36/QĐ-NN ngày 24/4/2012.

In xong và nộp lưu chiểu quý I/2013.

PHÁT TRIỂN VÀ QUẢN LÝ NGUỒN HỌC LIỆU PHỤC VỤ ĐÀO TẠO THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

Phạm Đức Triển
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Chuyển đổi phương thức đào tạo từ niên chế sang đào tạo theo tín chỉ là một cuộc đổi mới toàn diện ở Trường Đại học Hùng Vương, trong đó thư viện là một yếu tố căn bản và quan trọng, là thước đo đánh giá hiệu quả đào tạo của đại học. Hiện tại, nguồn lực thông tin của thư viện còn hạn chế. Vì vậy giải pháp nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động thông tin thư viện ở Trường Đại học Hùng Vương phục vụ đào tạo theo tín chỉ là nhiệm vụ quan trọng bậc nhất, trong đó: Đổi mới chính sách phát triển vốn tài liệu/học liệu, đổi mới công tác quản lý, phục vụ học liệu và các dịch vụ thông tin là các nhiệm vụ trọng tâm.

Từ khóa: Học liệu, Đào tạo tín chỉ, Đại học Hùng Vương, thư viện.

1. Mở đầu

Thư viện là một yếu tố căn bản và quan trọng, là thước đo đánh giá vai trò, chức năng, nhiệm vụ, hiệu quả đào tạo của đại học và không thể tách rời trường đại học với thư viện. Thư viện cung cấp cho bạn đọc những thông tin khoa học mới mẻ, đặc biệt là những thành quả của các công trình nghiên cứu khoa học của cán bộ giảng viên và sinh viên trong trường; Trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ, giảng viên và sinh viên sẽ được tạo điều kiện tốt hơn trong việc tìm kiếm và sử dụng tài liệu tham khảo theo yêu cầu của môn học. Trong thời đại hiện nay, người dùng tin có thể truy cập thông tin từ rất nhiều nguồn khác nhau ngoài thư viện nhà trường. Tuy nhiên, do tính chất là một trung tâm thông tin-thư viện chuyên ngành, thư viện nhà trường sẽ là nơi tập trung đầy đủ nhất nguồn lực thông tin trong lĩnh vực đào tạo của

trường. Đây là dạng thông tin mang tính đặc thù và đôi khi là những thông tin độc nhất, khó tìm thấy ở nơi khác. Thư viện bổ sung và cập nhật những kiến thức mới, những phương pháp giảng dạy tiên tiến làm cho việc học tập và giảng dạy thêm sinh động và hấp dẫn. Thư viện mở rộng điều kiện học tập cho sinh viên cả về không gian, thời gian và các lĩnh vực tri thức hơn so với khuôn khổ quy định về nội dung, chương trình và kế hoạch đào tạo của nhà trường. Điều này rất thuận lợi cho công tác đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Hiện nay trong Trường Đại học Hùng Vương, đầu mối quản lý nguồn học liệu chủ yếu là thư viện của trường; thư viện đã bước đầu có khả năng phục vụ được cả nguồn tài liệu/học liệu hiện đại, như tài liệu điện tử, nguồn tài liệu số hóa. Vì vậy nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động thông tin thư viện ở Trường Đại học Hùng Vương

phục vụ đào tạo theo tín chỉ là nhiệm vụ quan trọng bậc nhất trong đó: Phát triển kho học liệu, đổi mới quản lý và phục vụ là các nhiệm vụ trọng tâm.

2. Nội dung

2.1. Thực trạng phát triển kho học liệu ở Trường Đại học Hùng Vương

Trong thư viện học, có thuật ngữ “vốn tài liệu” để chỉ kho tài liệu thư viện. Sau này trong thông tin học có thuật ngữ “nguồn tin” để chỉ nguồn lực thông tin của cơ quan thông tin... Vốn tài liệu/nguồn tin trong thư viện Đại học Hùng Vương là để phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học, công tác quản lý cho người dùng tin. Như vậy, trong đào tạo theo tín chỉ, “học liệu” chính là một bộ phận của “vốn tài liệu” hay “nguồn tin” của thư viện Đại học Hùng Vương.

Có thể tạm phân loại nguồn học liệu đã có của Đại học Hùng Vương theo các phương diện

khác nhau:

Về loại hình, học liệu bao gồm: Tài liệu dạng truyền thống: tài liệu in trên giấy như sách, báo, tạp chí, bản nhạc in; Tài liệu dạng hiện đại như tài liệu nghe – nhìn, tài liệu điện tử. Tài liệu điện tử có dạng lưu trữ trên đĩa CD-ROM, bài giảng điện tử, cơ sở dữ liệu online.

Theo mục đích sử dụng học liệu của thư viện bao gồm: Tài liệu bắt buộc đọc: Giáo trình, tập bài giảng, tài liệu tham khảo chính; tài liệu tham khảo khác.

Theo bản quyền, có thể có: Học liệu mở; và học liệu được sử dụng chỉ khi được cấp quyền truy cập.

Việc phân loại trên mang tính chất tương đối, bản thân một tài liệu có thể mang cả các đặc tính trên. Việc phân loại này còn mang ý nghĩa phục vụ cho công tác tổ chức, quản lý kho học liệu và xây dựng các quy định về phục vụ học liệu trong thư viện Đại học Hùng Vương. Hiện nay thư viện đã có ba kho tài liệu truyền thống, hai kho ở cơ sở thị xã Phú Thọ và một kho ở thành phố Việt Trì. Về cơ bản các ngành đào tạo thuộc khối sư phạm mầm non và sư phạm tiểu học đã có đủ sách và tài liệu tham khảo; có 3 phòng đọc sách tổng diện tích trên 500m²; hai thư viện điện tử với hàng chục ngàn cơ sở dữ liệu, phòng đọc điện tử 200 chỗ ngồi. Từ khi nhà trường được nâng cấp lên đại học, mặc dù đã rất cố gắng đầu tư nhiều tỉ đồng để nâng cấp thư viện nhưng do số lượng mã ngành và số lượng sinh viên tăng quá nhanh nên thực tế thư viện mới chỉ đáp ứng bước đầu

ở mức tối thiểu vốn tài liệu/học liệu và các thiết bị khác phục vụ bạn đọc. Trước mắt, thư viện đã đổi mới phương thức phục vụ theo hình thức kho mở và phục vụ ba buổi/ngày nhằm tạo điều kiện thuận lợi và thu hút được nhiều bạn đọc đến với thư viện.

2.2. Đổi mới chính sách phát triển vốn tài liệu/học liệu

Thư viện phối hợp chặt chẽ với các khoa chuyên môn lên danh sách diện bổ sung. Diện bổ sung phải sát hợp với từng đề cương môn học theo tín chỉ của giảng viên đã được Trường Đại học Hùng Vương thông qua. Trong từng đề cương bài giảng theo tín chỉ, giảng viên đã đưa ra danh mục tài liệu bắt buộc sinh viên đọc và danh mục tài liệu yêu cầu đọc thêm. Đây là căn cứ quan trọng cho thư viện xây dựng kế hoạch bổ sung theo đề tài/theo môn học.

Đặc biệt chú ý phát triển kho giáo trình – kho học liệu mà sinh viên bắt buộc phải đọc. Trong thư viện Đại học Hùng Vương lâu nay đã có kho giáo trình, tài liệu tham khảo và các tài liệu nội sinh chủ yếu là do các giảng viên trong nhà trường biên soạn. Khi đào tạo theo phương pháp cũ (đào tạo theo niên chế), sinh viên tất nhiên vẫn phải có giáo trình để học, nhưng không phải là bắt buộc, thậm chí có trường hợp sinh viên chỉ cần học theo bài ghi trên lớp và giáo trình của thầy biên soạn là có thể đạt kết quả của các kỳ thi. Còn theo phương pháp đào tạo theo tín chỉ, yêu cầu mượn và đọc tài liệu là bắt buộc, do phương pháp dạy và học mới quy định. Kho giáo trình bây giờ được hiểu rộng

hơn, gồm cả những bài giảng của giảng viên dạng giấy và dạng điện tử.

2.3. Đổi mới công tác quản lý, phục vụ học liệu và các dịch vụ thông tin

a) Công tác quản lý học liệu

Áp dụng các chuẩn nghiệp vụ tiên tiến trong xử lý tài liệu, trong tổ chức kho tài liệu để tiến tới phục vụ liên thông giữa các thư viện đại học. Việc áp dụng các chuẩn nghiệp vụ như phân loại theo DDC, biên mục mô tả theo AACR2 và MARC21, đã được Bộ Văn hóa – Thông tin chính thức cho phép, qua công văn số 1598/BVHTT-TV, ngày 07 tháng 5 năm 2007 “V/v áp dụng chuẩn nghiệp vụ trong các thư viện Việt Nam”.

Quản lý học liệu theo môn học và ngành học. Trong kỹ thuật thư viện từ lâu đã có phương pháp quản lý kho tài liệu theo môn loại của bảng phân loại thư viện – thư mục, hoặc theo chủ đề của bảng đề mục chủ đề, đều là quản lý tài liệu theo các ngành đào tạo, các môn học trong trường đại học.

Theo yêu cầu của kiểm định chất lượng đào tạo đại học, thư viện đại học phải đáp ứng số đầu sách cho từng môn học theo chuẩn nhất định. Nếu thống kê theo ký hiệu phân loại thông thường sẽ không đáp ứng được yêu cầu này. Còn theo yêu cầu của đào tạo theo tín chỉ, thư viện phải chỉ ra nguồn tài liệu/học liệu bắt buộc đọc và tài liệu tham khảo của từng môn học, thì kỹ thuật biên mục theo nội dung thông thường không đáp ứng được.

Do vậy, để quản lý nguồn học

liệu phục vụ đào tạo theo tín chỉ, thư viện Trường Đại học Hùng Vương cần xây dựng cơ sở dữ liệu môn học, gồm những thông tin thư mục về tài liệu có trong thư viện cho giảng viên và sinh viên sử dụng. Bên cạnh ký hiệu phân loại theo kỹ thuật thư viện thông thường, thư viện cần phải nghiên cứu xây dựng một bảng ký hiệu thể hiện từng môn học trong Trường Đại học Hùng Vương để khi biên mục sẽ “phân loại” tài liệu theo “ký hiệu môn học” luôn. Việc này sẽ rất có ích cho công tác quản lý và phục vụ học liệu cho đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

Ngoài việc áp dụng công nghệ thông tin vào quản trị thư viện thông thường, cần tăng cường công nghệ quản lý nguồn học liệu số hóa. Thư viện trường phải trở thành trung tâm tích hợp nguồn học liệu dạng số của nhà trường. Trong đào tạo theo tín chỉ, sinh viên sẽ được sử dụng rất nhiều dạng bài giảng điện tử do giáo viên biên soạn, không đơn thuần chỉ có dạng dữ liệu toàn văn (fulltext) mà cả dạng dữ liệu là âm thanh và hình ảnh. Do vậy, thư viện phải có một phần mềm quản trị đủ mạnh, có các chuẩn về nghiệp vụ Thông tin - Thư viện và về công nghệ thông tin phù hợp tiêu chuẩn quốc tế. Đồng thời phải có một hạ tầng công nghệ thông tin mạnh để đảm bảo cho giảng viên và sinh viên truy cập tại mọi lúc và mọi nơi.

b) Công tác phục vụ học liệu

Thư viện phải nắm vững kế hoạch đào tạo của các khoa, thậm chí cả lịch học của từng môn học để có kế hoạch đáp

ứng học liệu kịp thời. Chủ động trong việc đảm bảo học liệu cho giảng viên và sinh viên, chuyển từ hình thức phục vụ thụ động “phục vụ những gì mình có sẵn” sang hình thức chủ động “phục vụ theo yêu cầu”.

Đa dạng hóa các hình thức phục vụ; tăng cường giờ phục vụ. Tiến tới thực hiện mô hình mượn liên thư viện, trước hết là giữa các thư viện đại học.

Để nâng cao hiệu quả việc sử dụng tài liệu/học liệu cho phương pháp đào tạo theo tín chỉ, người dùng tin là giảng viên sinh viên cần được đào tạo về kiến thức thông tin (Information Literacy) một cách bài bản. Đó là những kiến thức và kỹ năng nhận biết nhu cầu thông tin, xác định, đánh giá và sử dụng thông tin đúng và hiệu quả.

Vấn đề bản quyền trong sử dụng học liệu cần được chú trọng. Các quy định về sao chụp tài liệu, sử dụng tài liệu điện tử trực tuyến cần tuân thủ Luật Sở hữu Trí tuệ. Những vấn đề về bản quyền tài liệu điện tử, như giáo trình, bài giảng điện tử cần được thể chế hóa trong nội quy phục vụ bạn đọc của thư viện.

c) Các dịch vụ thông tin

Các dịch vụ thông tin cũng sẽ được tổ chức trên cơ sở tính đến tập quán, thói quen cũng như tâm lý đặc thù của các nhóm người dùng tin trong trường. Chất lượng của hoạt động thông tin trong trường sẽ thể hiện ở mức độ đáp ứng nhu cầu tin của sinh viên, giảng viên, đồng thời cũng là yếu tố kích thích nhu cầu tin của họ ngày càng phát triển sâu sắc hơn, phong phú hơn. Đó là điều kiện quan trọng để hình thành tính tích cực trong học

tập của sinh viên, cũng như khả năng cập nhật thông tin trong bài giảng của giáo viên - yếu tố hàng đầu bảo đảm chất lượng phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ.

3. Kết luận

Chuyển đổi phương thức đào tạo từ niên chế sang đào tạo theo tín chỉ là một cuộc đổi mới toàn diện trong Trường Đại học Hùng Vương - thể hiện triết lý giáo dục lấy người học làm trung tâm, tăng tính chủ động của người học, lấy đổi mới phương pháp dạy học và học tập làm gốc cho nên nó là một giải pháp tổng thể để nâng cao chất lượng đào tạo. Thư viện Đại học Hùng Vương không thể đứng ngoài cuộc. Bám sát chương trình đào tạo, lịch trình dạy và học của giảng viên và sinh viên, thư viện Đại học Hùng Vương cần có những chiến lược phát triển vốn tài liệu/học liệu sát hợp với ngành đào tạo và từng môn học; tổ chức và phục vụ nguồn tài liệu với công nghệ hiện đại và phương pháp phục vụ tiện lợi nhất, theo tinh thần đáp ứng yêu cầu thông tin của người dùng tin là giảng viên và sinh viên ở “mọi lúc, mọi nơi”. Người cán bộ thư viện, không phải chỉ là thủ thư đơn thuần, mà phải trở thành người tư vấn cho giảng viên, người hướng dẫn sinh viên biết tiếp cận và sử dụng nguồn học liệu - nguồn tin phù hợp và hiệu quả nhất. Thư viện Trường Đại học Hùng Vương thực sự trở thành trung tâm học liệu - giảng đường thứ 2 của giảng viên và sinh viên.

(Xem tiếp trang 14)

THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN VÀ GIẢI PHÁP TRONG GIẢNG DẠY TIẾNG ANH đối với sinh viên không chuyên Trường Đại học Hùng Vương trong đào tạo theo học chế tín chỉ

Phạm Lê Thuý
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Đào tạo đại học theo học chế tín chỉ đã được thực hiện hàng trăm năm tại các nước phương Tây. Hệ thống này thể hiện sự ưu việt hơn so với hệ thống đào tạo niên chế bởi tính linh động và thuận tiện cho người học trong suốt khóa học. Tuy nhiên, đào tạo theo hệ thống tín chỉ mới áp dụng ở Việt Nam trong thời gian gần đây. Qua 4 năm áp dụng hệ thống này, Trường Đại học Hùng Vương đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ đề cập tới những khó khăn, thuận lợi trong quá trình giảng dạy tiếng Anh cho sinh viên không chuyên theo hệ thống đào tạo tín chỉ và đồng thời đề xuất các giải pháp cho các vấn đề còn tồn tại.

Từ khóa: Giảng dạy tiếng Anh, học chế tín chỉ, sinh viên không chuyên.

1. Đặt vấn đề

Thực hiện Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP của Chính phủ ngày 2/11/2005 về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020: "Xây dựng và thực hiện lộ trình chuyển sang chế độ đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tạo điều kiện thuận lợi để người học tích lũy kiến thức, chuyển đổi ngành nghề, liên thông, chuyển tiếp tới các cấp học tiếp theo ở trong nước và ở nước ngoài", Trường Đại học Hùng Vương đã tổ chức đào tạo, kiểm tra, thi và công nhận tốt nghiệp đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Phú Thọ và khu vực; đồng thời tạo thuận lợi cho người học và nâng cao trình độ của cán bộ, giảng viên.

Nhà trường đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho sinh viên

trong đào tạo theo học chế tín chỉ (HCTC). Trường có nhiều giảng viên có trình độ chuyên môn cao, tâm huyết và hiểu biết về các phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá tiên tiến theo yêu cầu của hệ thống tín chỉ, đồng thời có kỹ năng sử dụng thiết bị hiện đại để đáp ứng những yêu cầu của đào tạo theo học chế tín chỉ. Trong thời gian trực tiếp giảng dạy bộ môn tiếng Anh cho sinh viên không chuyên, nhận thấy việc đào tạo theo HCTC đã đạt những thành công bước đầu và đã đáp ứng được nhu cầu của người học và xã hội.

2. Thuận lợi

2.1 Công tác tổ chức quản lý đào tạo

Việc quản lý đào tạo được tin học hóa tối đa bằng các phần mềm chuyên dụng. Vì vậy việc quản lý quá trình đào tạo sẽ đạt hiệu quả cao. Tất cả sinh viên đều có thể cập nhật các thông tin

về quá trình, kết quả học tập của mình để lựa chọn và điều chỉnh quá trình học tập cho phù hợp.

Việc đăng ký môn học trực tiếp trên mạng của trường giúp sinh viên có thể chủ động ghi tên học các học phần khác nhau. Sinh viên được chủ động thiết kế kế hoạch học tập cho mình. Sinh viên được quyền lựa chọn cho mình tiến độ học tập thích hợp với khả năng, sở trường và hoàn cảnh riêng của mình.

Đối với sinh viên có năng lực có thể đăng ký học vượt tùy thuộc vào điều kiện sức khỏe và điều kiện kinh tế để có thể ra trường sớm. Sinh viên có năng lực còn có thể học cùng lúc hai chương trình đào tạo và được cấp bằng chính quy.

Nhà trường đã tổ chức những môn học chung cho sinh viên nhiều khoa, nhiều ngành, tránh các môn học trùng lặp. Nhà trường cũng đã tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên lựa chọn,

bố trí kế hoạch học tập phù hợp với điều kiện và khả năng của mình. Mỗi sinh viên đều có lịch trình học tập riêng, có thời khóa biểu riêng, không còn quá dựa vào tập thể lớp. Sinh viên có thể cập nhật kịp thời các thông tin về môn học, địa điểm học và giáo viên dạy.

2.2 Xây dựng và quản lý chương trình đào tạo

Đề cương môn học đều được thông báo cho sinh viên ngay ở tiết học đầu tiên vì vậy sinh viên sẽ có định hướng, kế hoạch cụ thể cho việc học tập. Đề cương môn học bao gồm: Thông tin môn học (số tín chỉ, điều kiện tiên quyết, phòng thực hành, studio...); Thông tin về giảng viên (họ tên, chức danh, học hàm, học vị, địa điểm văn phòng làm việc, giờ làm việc, điện thoại, tên người làm trợ lý giảng dạy...); thông tin về giáo trình, tài liệu bổ sung (bắt buộc hay khuyến khích đọc); thông tin về mục tiêu và nội dung tóm tắt môn học; về lịch học; về chính sách môn học (yêu cầu thời gian có mặt trên lớp, thái độ học tập...); về phương pháp đánh giá kết quả học phần. Đề cương môn học giúp sinh viên biết trước được nội dung của giờ học tiếp theo để chuẩn bị và tham gia vào quá trình học tập. Việc này giúp cho sinh viên hứng thú và thúc đẩy sinh viên thường xuyên học tập, hình thành thói quen tự học tự nghiên cứu.

Ngoài các môn bắt buộc, trong chương trình đào tạo có nhiều môn học cho sinh viên lựa chọn. Sinh viên có thể lựa chọn các môn học để xây dựng kế hoạch học tập riêng, vừa phù hợp với yêu cầu của ngành đào tạo, vừa phù hợp với điều kiện riêng của sinh viên (năng lực, sở

thích, điều kiện sinh hoạt, hoàn cảnh kinh tế).

Chương trình đào tạo đặt ra yêu cầu cao đối với việc tự học, tự nghiên cứu. Mỗi một môn học đều có số lượng các tiết tự học nhất định. Như vậy giáo viên có điều kiện giải quyết những vấn đề khó và tăng thời gian cho các hoạt động chủ động của sinh viên. Đây là phương pháp giảng dạy tiên tiến. Việc thay thế giáo viên bằng việc sử dụng các nguồn tài liệu là bước tiếp cận đầu tiên của phương pháp “học tập dựa vào nguồn tài liệu”. Tuy nhiên giáo viên sẽ là người đánh giá kết quả của học sinh. Một loạt các bài tập được giao sẽ khuyến khích sinh viên gánh vác trách nhiệm về việc học tập của mình cho đến khi sinh viên có thể tự học không cần sự giúp đỡ. Như vậy hình thành dần nếp suy nghĩ cho sinh viên. Sinh viên sẽ có cơ hội được tự học tập, tự nghiên cứu và phát huy tính tích cực chủ động sáng tạo của bản thân. Sinh viên có cơ hội được thể hiện khả năng của mình qua việc hoàn thành các nhiệm vụ, các bài tập hay chuyên đề do giáo viên yêu cầu. Việc phát huy khả năng tự học và thái độ học tập đúng đắn tích cực là vô cùng quan trọng trong quá trình phát triển giáo dục.

2.3 Cách thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh

Việc kiểm tra đánh giá tạo điều kiện cho sinh viên có điều kiện tự đánh giá và nhận được sự đánh giá của giáo viên và bạn học về thái độ và kết quả học tập trên lớp và tự học ở nhà của mình cũng như kiến thức mà sinh viên thu nhận trong giờ học để có thể điều chỉnh quá trình học tập, qua đó đạt được mục tiêu của quá trình học tập.

Việc tổ chức nghiêm túc các kỳ thi giữa kỳ, hết học phần giúp sinh viên tự khẳng định được kết quả học tập của mình. Kết quả qua các kỳ thi tạo cảm hứng, động lực và cung cấp các thông tin phản hồi, đó là những thông tin quan trọng cho việc điều chỉnh và nâng cao quá trình dạy và học.

3. Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi, việc đào tạo theo HCTC cũng còn gặp phải những khó khăn trong quá trình đào tạo.

- Học chế tín chỉ vẫn còn nhiều bất cập cho cả người học và nhà quản lý. Tổ chức lớp sinh viên không ổn định, do tổ chức lớp không theo lớp sinh viên theo niên khóa mà theo lớp học phần, vì vậy sự gắn kết sinh viên với nhau rất khó khăn, sinh viên thường chỉ học chung và làm bạn với nhau trong một lớp học phần. Điều này vô hình chung tạo khoảng cách khá lớn để sinh viên có thể tiến hành làm việc nhóm. Các lớp học phần khó tạo nên sự gắn kết trong sinh viên, khó xây dựng các tập thể gắn kết chặt chẽ như các lớp theo niên khóa. Khó khăn này là một nhược điểm thực sự của học chế tín chỉ. Tuy nhiên chúng ta thường khắc phục bằng cách xây dựng các tập thể tương đối ổn định qua các lớp cùng năm.

- Các lớp học phần quá đông. Học sinh không có điều kiện thực hành giao tiếp mà mục đích của học ngoại ngữ là để giao tiếp. Việc quản lý học tập theo cặp nhóm gần như không thể thực hiện được đối với những lớp trên 60 sinh viên.

- Cơ sở vật chất phục vụ cho việc giảng dạy còn thiếu thốn và chưa thật sự đáp ứng được yêu cầu của giảng dạy và học tập

tiếng Anh hiện đại theo phương pháp mới, bao gồm phòng học, giảng đường, phòng đọc, trang thiết bị dạy học, mạng lưới...

- Các đợt kiến tập, thực tập sư phạm và giáo dục quốc phòng thường làm gián đoạn việc thu nạp kiến thức của sinh viên.

4. Giải pháp

- Giáo viên phải nắm vững các quy chế về đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

- Giáo viên phải thực hiện đầy đủ các quy định của nhà trường theo Quy chế về đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ do Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương ban hành.

- Nhà trường nên có các bộ để thi ôn luyện cho sinh viên tiếng Anh không chuyên nhằm giúp các em nắm vững kiến thức cơ bản, qua đó có thể đạt kết quả tốt trong các kỳ thi học phần.

- Các đề thi tiếng Anh không chuyên nên tiến hành dưới hình thức trắc nghiệm nhằm mục đích đánh giá một cách chính xác quá trình học tập của sinh viên. Nên có bộ đề chung cho các kỳ thi

giữa kỳ và thi học phần.

- Nội dung tự học cần đơn giản ở mức độ vừa phải, mang tính thực tế và có nguồn tài liệu tốt từ thư viện của nhà trường.

- Các lớp học tiếng Anh không chuyên nên giảm số lượng nhằm mục đích nâng cao trình độ tiếng Anh cho sinh viên.

- Việc giao bài tập về nhà cho sinh viên phải được giáo viên chuẩn bị kỹ và kiểm tra thường xuyên, nếu không sẽ không duy trì được việc học và hiệu quả không cao. Không nên giao bài tập khó hơn bài tập trên lớp nhằm giúp sinh viên ôn tập và củng cố kiến thức một cách có hệ thống và phát triển kiến thức một cách bền vững. Giáo viên cần áp dụng các biện pháp kiên quyết trong việc giao bài, thu bài và kiểm tra, đánh giá.

- Đảm bảo cung cấp đầy đủ các trang thiết bị dạy - học, mạng internet cho các phòng học. Hiện đại hóa thư viện, thư viện điện tử, cung cấp đầy đủ nguồn tài liệu, sách tham khảo..., phục vụ tốt nhu cầu đọc và tìm kiếm thông tin phục vụ công tác học tập và giảng dạy của giáo viên và

sinh viên.

Tất các giảng viên phải thực hiện tốt cuộc vận động đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra, đánh giá và đổi mới chương trình đào tạo theo tinh thần của Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP của Chính phủ ngày 2/11/2005 về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020.

Tài liệu tham khảo

[1]. *Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP của Chính phủ* ngày 2/11/2005 về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020.

[2]. *Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ*, ban hành kèm theo Quyết định số 43/QĐ-BGD&ĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

[3]. *Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ*, ban hành kèm theo Quyết định số 23/QĐ-ĐHHV-ĐT ngày 06/01/2012 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương.

SUMMARY

ENGLISH TEACHING FOR NON MAJOR LANGUAGE STUDENTS BASED ON CREDIT SYSTEM AT HUNG VUONG UNIVERSITY: ADVANTAGES, DISADVANTAGES AND SOLUTIONS

Pham Le Thuy
Hung Vuong University

Credit based training system has been carried out for hundreds of years in the Western and American higher Education system. This system has shown the superiority on the traditional fixed course training system in its flexibility and the convenience for the students during their training courses. However, the system is still a new thing in Vietnam. the Credit based training system has been carried out at Hung Vuong University for 4 years and has achieved a lot of positive results and some weakness as well. In this article, the writer would like to mention some of the prominent advantages, disadvantages and the solutions to the existing problems.

Keywords: English teaching, credit based training system, non major language students.

GIÁO DỤC ĐỊNH HƯỚNG GIÁ TRỊ NGHỀ NGHIỆP SỰ PHẠM CHO SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC - CAO ĐẲNG HIỆN NAY

Phạm Đình Duyên

Học viện Chính trị

TÓM TẮT

Định hướng giá trị nghề nghiệp sự phạm là một phẩm chất nhân cách của người giáo viên. Chất lượng đội ngũ giáo viên phụ thuộc rất lớn vào định hướng giá trị nghề nghiệp của họ trong quá trình đào tạo. Tuy nhiên hiện nay, nhiều sinh viên ngành sự phạm chưa có định hướng giá trị nghề nghiệp đúng đắn. Trên cơ sở khái quát thực trạng và nguyên nhân của vấn đề, bài viết đề xuất một số biện pháp nhằm giáo dục định hướng giá trị nghề nghiệp cho sinh viên sự phạm trong các trường đại học - cao đẳng hiện nay.

Từ khóa: Định hướng giá trị, Giáo dục, Nghề nghiệp, Sự phạm, Sinh viên.

1. Mở đầu

Lao động của người giáo viên - lao động sự phạm là loại hình lao động đặc biệt, không trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất, nhưng là lĩnh vực lao động đặc biệt có giá trị xã hội to lớn, đòi hỏi mỗi giáo viên phải có ý thức chính trị - xã hội cao, có niềm đam mê, khát vọng cống hiến và nhiệt tình trách nhiệm đối với nghề. Chính vì vậy, giáo dục định hướng giá trị nghề nghiệp sự phạm cho sinh viên trong quá trình đào tạo ở các nhà trường sự phạm có ý nghĩa hết sức quan trọng, giúp họ có định hướng giá trị nghề nghiệp đúng đắn, tích cực trong học tập, rèn luyện, tạo tâm thế vững vàng và sẵn sàng bước vào cuộc sống lao động nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp ra trường.

2. Nội dung

2.1. Vấn đề giáo dục định hướng giá trị nghề nghiệp sự phạm và ý nghĩa đối với việc nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên ở các trường đại học - cao đẳng

Bàn về định hướng giá trị nghề nghiệp sự phạm, có nhiều quan niệm và cách diễn đạt khác

nhau. Song, tựu chung lại, các ý kiến đều thống nhất cách hiểu vấn đề này với những dấu hiệu cơ bản như sau: Định hướng giá trị nghề nghiệp sự phạm là sự phản ánh chủ quan có lựa chọn các giá trị nghề nghiệp sự phạm trong ý thức của sinh viên, là quá trình xác định các giá trị của nghề nghiệp sự phạm đối với cá nhân và xã hội. Trên cơ sở đó hình thành lối sống, phong cách giao tiếp và hành vi của họ trong quá trình học tập, rèn luyện để trở thành người giáo viên trong tương lai.

Như vậy, định hướng giá trị nghề nghiệp sự phạm là một phẩm chất tâm lý - nhân cách của sinh viên. Định hướng giá trị nghề nghiệp sự phạm thể hiện trên 3 mặt cơ bản: Nhận thức của sinh viên về các giá trị nghề nghiệp sự phạm; thái độ của sinh viên đối với nghề nghiệp sự phạm; và hành động học tập, rèn luyện để chiếm lĩnh các giá trị nghề nghiệp sự phạm.

Thực chất, định hướng giá trị nghề nghiệp sự phạm của sinh viên chính là quá trình mà sinh viên nhận thức, đánh giá về các giá trị của nghề sự phạm

(nghề mà mình đang theo đuổi), từ nhận thức này họ sẽ có thái độ và hành vi tương ứng trong quá trình học tập, rèn luyện nghề nghiệp.

Tình hình đất nước ta những năm vừa qua có nhiều biến đổi quan trọng tác động sâu sắc đến hệ thống giá trị xã hội nói chung và giá trị nghề nghiệp sự phạm nói riêng. Một bộ phận nhà giáo và sinh viên sự phạm chạy theo lối sống thực dụng, coi trọng giá trị vật chất, phai nhạt lý tưởng nghề nghiệp... Chính những điều đó dẫn tới thực tế là không ít sinh viên ở các trường sự phạm chưa có định hướng giá trị nghề nghiệp đúng đắn, nhận thức sai lệch về giá trị nghề nghiệp sự phạm, không thấy được giá trị chính trị - xã hội to lớn của lao động sự phạm, để cao lợi ích cá nhân, không tích cực rèn luyện phẩm chất và năng lực nghề nghiệp sự phạm của mình.

Do vậy, giáo dục định hướng giá trị nghề nghiệp sự phạm cho sinh viên có ý nghĩa rất quan trọng: *Đây là quá trình tác động có mục đích, có kế hoạch của chủ thể nhằm không ngừng nâng*

cao nhận thức, thái độ đúng đắn của sinh viên về các giá trị nghề nghiệp sư phạm, qua đó giúp sinh viên tích cực phấn đấu trong học tập, rèn luyện để chiếm lĩnh các giá trị nghề nghiệp sư phạm. Đây là động lực chính nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên trong các trường đại học - cao đẳng hiện nay.

2.2. Thực trạng giáo dục định hướng giá trị nghề nghiệp sư phạm cho sinh viên các trường đại học - cao đẳng hiện nay

2.2.1. Thực trạng về sức thu hút thí sinh của ngành đào tạo sư phạm hiện nay

Sức thu hút (hấp dẫn) của nghề sư phạm là một nhân tố quan trọng tác động đến định hướng giá trị nghề nghiệp sư phạm của sinh viên. Vì vậy, nói về thực trạng giáo dục định hướng giá trị nghề nghiệp sư phạm của sinh viên, không thể không đề cập đến thực trạng sức hút của ngành đào tạo sư phạm hiện nay.

* Số lượng thí sinh dự thi vào các ngành đào tạo sư phạm ngày càng giảm và không thu hút được thí sinh giỏi. Thực trạng này thể hiện cụ thể qua những số liệu thống kê sau [6]:

Tháng 3.2012, tiến sĩ Nguyễn Thúy Quỳnh Loan, Phó trưởng khoa Quản lý công nghiệp - Trường Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh, cùng cộng sự công bố nghiên cứu về xu hướng chọn ngành thi của thí sinh tại Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2006 - 2010. Kết quả cho thấy nhóm ngành kinh tế, quản lý, tài chính luôn có lượng thí sinh đăng ký rất cao. Trong khi đó, số lượng thí sinh đăng ký dự thi ngành sư phạm ngày càng giảm.

Nếu như năm 2000, Trường

Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh có hơn 40.000 thí sinh dự thi, thì trong 3 năm trở lại đây, lượng thí sinh thi vào trường chỉ khoảng từ 15.000 đến 17.000 thí sinh. Con số này ở Trường Đại học Sư phạm Hà Nội: năm 2000 có trên 60.000 thí sinh đăng ký dự thi thì đến năm 2012 chỉ có 16.300 thí sinh. Số lượng thí sinh thi vào ngành sư phạm ở các trường địa phương lại càng giảm, nhiều trường đã phải tuyên bố đóng cửa ngành sư phạm vì không đủ sinh viên để mở ngành.

Tiến sĩ Bạch Văn Hợp, Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh đã nhận định: “Đúng là thí sinh giỏi ngày nay không chọn học sư phạm. Thực tế, nhiều em thi đạt điểm cao ở trường sư phạm (từ 27 điểm trở lên) nếu đỗ thêm một trường khác nữa thì họ sẵn sàng chọn học trường đó và bỏ qua sư phạm”.

* Điểm chuẩn vào các ngành sư phạm cũng ngày càng thấp dần

Trong những năm từ 1999 đến 2003, sư phạm là một trong ít ngành có điểm chuẩn cao. Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, năm 1999 ngành sư phạm toán lấy 20 điểm, năm 2002 lấy 22. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội những năm 1997 - 2003, thí sinh thường phải đạt 27 điểm mới đỗ vào khoa toán, 24 - 25 điểm vào khoa văn, các khoa khác cũng phải từ 18 - 22 điểm.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, điểm chuẩn các ngành sư phạm ngày càng thấp dần. Năm 2012, điểm chuẩn nhiều ngành tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh chỉ ngang và nhỉnh hơn điểm

sàn (khoảng 14 - 16 điểm) như: sư phạm giáo dục chính trị, sư phạm giáo dục quốc phòng - an ninh, sư phạm kỹ thuật, sư phạm giáo dục đặc biệt...

Những con số thống kê trên đây cho thấy, sức hút của ngành đào tạo sư phạm ngày càng giảm dần, ngành sư phạm đang đứng trước nguy cơ sụt giảm chất lượng vì ngày càng ít thí sinh giỏi dự thi. Đây là thực trạng báo động cho chất lượng giáo dục trong tương lai, bởi thiếu thầy giỏi thì khó mà đào tạo ra những trò giỏi.

Sức "hấp dẫn" của ngành đào tạo sư phạm ngày càng giảm đi cũng là một nhân tố ảnh hưởng không nhỏ đến định hướng giá trị nghề nghiệp của sinh viên sư phạm hiện nay.

2.2.2. Thực trạng giáo dục định hướng giá trị nghề nghiệp sư phạm cho sinh viên các trường đại học - cao đẳng hiện nay

Công tác giáo dục định hướng giá trị nghề nghiệp sư phạm cho sinh viên đã được cấp uỷ các cấp, ban giám hiệu các nhà trường, đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên thường xuyên quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất cả về nhận thức và tổ chức thực hiện. Đã có nhiều biện pháp cụ thể như: xác định mục tiêu, xây dựng nội dung chương trình kế hoạch giáo dục định hướng giá trị nghề nghiệp sư phạm. Nội dung, hình thức phương pháp giáo dục cũng từng bước được đổi mới. Tuy nhiên nhìn chung, công tác giáo dục định hướng giá trị nghề nghiệp sư phạm vẫn còn chưa đạt được hiệu quả mong muốn; quá trình giáo dục định hướng giá trị nghề nghiệp sư phạm còn thiếu tính chủ động, tích cực. Nội dung giáo dục các giá trị

nghề nghiệp sư phạm còn chung chung, chưa có trọng tâm trọng điểm. Về hình thức, giáo dục định hướng giá trị nghề nghiệp sư phạm mới chỉ được thực hiện lồng ghép vào các hoạt động khác nhau (thông qua học tập và sinh hoạt chính trị đầu năm học; thông qua hội thi nghiệp vụ sư phạm cấp khoa, cấp trường; các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao chào mừng các ngày lễ...) chứ chưa có hình thức giáo dục định hướng giá trị nghề nghiệp chuyên biệt. Hơn nữa, các hoạt động này còn cứng nhắc, chưa được đầu tư thích đáng, mang nặng tính hình thức, bắt buộc nên sinh viên tham gia một cách gượng ép, không có hứng thú. Do đó hiệu quả giáo dục định hướng giá trị nghề nghiệp sư phạm chưa cao. Trong quá trình giảng dạy, nhất là các môn chuyên ngành, việc làm rõ ý nghĩa môn học, bài học trong chương trình đào tạo giáo viên còn chưa nhiều, cũng như chưa nêu bật vai trò, ý nghĩa xã hội của các giá trị nghề nghiệp sư phạm. Việc giáo dục định hướng nghề nghiệp sư phạm thông qua tấm gương mẫu mực của người thầy giáo còn chưa được chú trọng, đôi khi nó còn là tấm gương phản ánh sự tiêu cực của một bộ phận thầy cô giáo.

2.2.3. Thực trạng định hướng giá trị nghề nghiệp sư phạm của sinh viên các trường đại học - cao đẳng hiện nay

Như trên đã khẳng định, định hướng giá trị nghề nghiệp sư phạm có vai trò và ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng đào tạo giáo viên. Tuy nhiên, ở các trường đại học - cao đẳng hiện nay, nhiều sinh viên sư phạm chưa có nhận thức đúng đắn về giá trị nghề nghiệp mà

mình đang theo đuổi. Theo kết quả nghiên cứu, có 9,5% sinh viên theo học sư phạm vì mong muốn an nhàn, không vất vả [3, tr 57]; muốn không phải cạnh tranh trong cơ chế thị trường 29,2% [3, tr 66]; do điểm thi đầu vào thấp 25% [3, tr 66]; do không phải đóng học phí 100% [4, tr 68]. Những số liệu thống kê này đã phản ánh thực trạng là vẫn còn không ít sinh viên chưa có nhận thức đúng đắn về giá trị nghề nghiệp sư phạm. Họ theo học ngành sư phạm với những lý do khác nhau chứ không phải xuất phát từ việc nhận thức được giá trị đích thực và ý nghĩa chính trị - xã hội to lớn của nghề sư phạm.

Vì vậy, trong quá trình đào tạo, những sinh viên này chưa thực sự tự giác, tích cực tu dưỡng, học tập và rèn luyện nghề, chưa thực sự tâm huyết và gắn bó với nghề đã chọn. Theo kết quả nghiên cứu: có 26,6% sinh viên không hứng thú đối với nghề nghiệp sư phạm [4, tr 62]; 12,6% sinh viên chưa tích cực và thường xuyên trong học tập, rèn luyện nghề nghiệp [3, tr 76]; 78% sinh viên chưa thường xuyên trong việc soạn bài và tập giảng bài, họ chỉ thực hiện những hoạt động này khi gần sát đến kỳ thi, kiểm tra [3, tr 76]. Họ chưa có thái độ ổn định và yên tâm đối với nghề mà mình đang học: 20,7% sinh viên được hỏi trả lời: nếu có cơ hội để chọn lại ngành học thì sẽ không chọn học ngành sư phạm [3, tr 85].

Từ những số liệu thống kê và phân tích trên đây cho thấy: vẫn còn một tỷ lệ không nhỏ sinh viên sư phạm chưa có định hướng giá trị nghề nghiệp đúng đắn. Thực trạng này đã ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng

đào tạo giáo viên hiện nay.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến việc sinh viên sư phạm chưa có định hướng giá trị nghề nghiệp đúng đắn, chưa tâm huyết, tích cực và yên tâm trong học tập và rèn luyện: do nhận thức chưa đúng đắn về các giá trị của nghề nghiệp sư phạm; do học sư phạm ra trường khó xin việc 18% [4, tr 60]; mức thu nhập trong ngành sư phạm thấp so với các ngành khác (kinh tế, tài chính, kỹ thuật, y học...) 15% [4, tr 60]; do sự hạn chế trong chương trình, nội dung, phương pháp đào tạo 26,8% [4, tr 68]; hạn chế trong phối kết hợp giữa các lực lượng sư phạm trong giáo dục định hướng giá trị nghề nghiệp cho sinh viên v.v... Đây là những nguyên nhân cơ bản lý giải thực trạng định hướng giá trị nghề nghiệp sư phạm của sinh viên hiện nay.

2.3. Biện pháp giáo dục định hướng giá trị nghề nghiệp sư phạm cho sinh viên các trường đại học - cao đẳng hiện nay

2.3.1. Chú trọng giáo dục nâng cao nhận thức, tình cảm, niềm tin và lý tưởng cho sinh viên đối với các giá trị nghề nghiệp sư phạm

Mỗi sinh viên sư phạm, trong quá trình học tập, rèn luyện, cùng với việc tiếp thu tri thức, kỹ xảo, kỹ năng nghề nghiệp cần được giáo dục nâng cao nhận thức về giá trị nghề nghiệp mà họ đang theo đuổi. Họ cần ý thức được rằng mỗi nghề nghiệp trong xã hội đều có vị trí, vai trò riêng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Song có thể nói, nghề nghiệp sư phạm là một nghề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Bởi nó không trực tiếp tạo ra của cải vật chất, nhưng tạo ra "sản phẩm" đặc biệt chính

là nhân cách con người - yếu tố quyết định hàng đầu đối với sự phát triển của mỗi quốc gia, dân tộc trong mọi thời đại. Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã từng khẳng định: "Nghề dạy học là nghề cao quý nhất trong những nghề cao quý". Từ việc nhận thức được ý nghĩa và giá trị to lớn của nghề nghiệp sẽ chi phối đến thái độ, tình cảm của họ đối với nghề nghiệp. Nhà trường cần có những hình thức khác nhau để bồi dưỡng, phát triển những thái độ, tình cảm tốt đẹp đối với nghề nghiệp. Cần tổ chức tốt mọi hoạt động giữa các lớp, các khoa chuyên ngành của sinh viên kết hợp với việc tuyên truyền, giáo dục các giá trị nghề nghiệp sư phạm. Nhân cách người giáo viên tương lai không thể hình thành và phát triển bằng những kiến thức lý luận đơn thuần mà còn bằng chính hoạt động thực tiễn hoạt động sư phạm hàng ngày. Thông qua trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo và tay nghề hoạt động sư phạm, khích lệ sinh viên say sưa, yêu mến ngành nghề, giúp họ nhận thức được ý nghĩa chính trị xã hội to lớn của ngành nghề được đào tạo. Để thực hiện được nhiệm vụ đó, thì vai trò của người giáo viên là quan trọng hàng đầu. Vì vậy, tài nghệ sư phạm và phẩm chất nhân cách đạo đức của người giảng viên như sự gương mẫu, công bằng, nhiệt tình, yêu nghề, tinh thần trách nhiệm cao... sẽ là một biện pháp hữu hiệu trong giáo dục định hướng giá trị nghề nghiệp sư phạm cho sinh viên. Đó là con đường để củng cố tình cảm tích cực và hình thành niềm tin sâu sắc, lý tưởng cao đẹp cho sinh viên đối với nghề nghiệp sư phạm -

động lực thúc đẩy mọi sinh viên toàn tâm toàn ý trong học tập, tu dưỡng và rèn luyện chiếm lĩnh các giá trị nghề nghiệp.

2.3.2. Đổi mới hình thức, phương pháp giáo dục định hướng giá trị nghề nghiệp sư phạm cho sinh viên

Đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục định hướng giá trị nghề nghiệp sư phạm nhằm tạo nên sự chuyển biến về chất trong nhận thức, thái độ, hành vi của sinh viên. Từ đó giúp các em lựa chọn cho mình các giá trị, các thang giá trị và chuẩn giá trị phù hợp với ngành nghề sư phạm. Trong điều kiện hiện nay, giáo dục định hướng giá trị nghề nghiệp sư phạm cần giúp cho sinh viên có kiến thức, tính chủ động khi lựa chọn, tiếp thu các giá trị chuẩn mực nghề nghiệp sư phạm, giúp sinh viên nâng cao hơn nữa nhận thức, thái độ và hành vi nghề nghiệp sư phạm. Nhà trường cần tổ chức cho sinh viên thảo luận, tranh luận một số giá trị nghề nghiệp sư phạm nhằm tạo cơ hội cho sinh viên đưa ra ý kiến trao đổi với bạn bè, thầy cô những suy nghĩ, hiểu biết của bản thân về các giá trị này... Qua đó các em có thể tăng cường sự hiểu biết, kịp thời điều chỉnh những suy nghĩ chưa đúng đắn của bản thân về giá trị nghề nghiệp sư phạm. Để làm được việc này, mỗi khoa nên thành lập một câu lạc bộ theo chuyên ngành đào tạo. Đoàn thanh niên, hội sinh viên của trường có sự phối hợp để tổ chức các hoạt động đa dạng, mới lạ, hấp dẫn hơn như sinh hoạt tập thể, cắm trại xa, hội diễn văn nghệ, làm báo tường, các cuộc thi hái hoa dân chủ... để tôn vinh giá trị nhà

giáo. Bên cạnh đó, nhà trường cần có các buổi sinh hoạt chính trị với nhiều hình thức khác thu hút hơn như: bảng tin, bảng rôn, biểu ngữ, xuất bản các tạp chí, nội san của trường để giáo dục đạo đức, lý tưởng nghề sư phạm cho sinh viên ngay từ khi bắt đầu khóa học. Ngoài ra, cần thông qua các hoạt động tuyên truyền, nói chuyện lịch sử, kể chuyện truyền thống, hoạt động giao lưu kết nghĩa... để xây dựng ý thức, lòng tự hào đối với truyền thống giáo dục đào tạo của nhà trường, với hình ảnh người giáo viên trong sự nghiệp giáo dục, từ đó sinh viên có nhận thức và thái độ đúng mực với giá trị nghề nghiệp của người giáo viên.

2.3.3. Đưa giáo dục định hướng giá trị nghề nghiệp sư phạm trở thành một nội dung (học phần) trong chương trình đào tạo chính khóa ở các trường sư phạm

Thực tế hiện nay, việc giáo dục định hướng giá trị nghề nghiệp sư phạm cho sinh viên thường được tiến hành lồng ghép trong nội dung các môn học và trong các hoạt động khác, do vậy hiệu quả giáo dục giá trị nghề nghiệp chưa cao. Trong thời gian tới, song song với việc lồng ghép giáo dục định hướng giá trị nghề nghiệp với các hoạt động khác nhau, cần phải đưa nội dung giáo dục định hướng giá trị nghề nghiệp sư phạm cho sinh viên thành một môn học riêng (có mục tiêu, kế hoạch thực hiện cụ thể) trong chương trình đào tạo giáo viên. Để thực hiện tốt nội dung này đòi hỏi mỗi nhà trường cần xác định cụ thể mục tiêu đào tạo (về hệ thống phẩm chất, năng lực) nhất là mục tiêu về đạo đức

nghề nghiệp sư phạm (vốn vẫn là trừu tượng) làm cơ sở để xây dựng nội dung giáo dục định hướng giá trị nghề nghiệp sư phạm và đánh giá “đầu ra - sản phẩm” của nhà trường sư phạm đáp ứng với mục tiêu, yêu cầu đào tạo người giáo viên trong giai đoạn hiện nay. Bên cạnh đó cần tích cực đóng góp ý kiến xây dựng và hoàn thiện chuẩn nghề nghiệp giáo viên nói chung theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chuẩn này phải mang tính khả thi, có tầm chiến lược, và “thước đo” của chuẩn phải thực sự chuẩn. Từ đó cụ thể hóa vào nội, chương trình giáo dục định hướng giá trị nghề nghiệp sư phạm cho sinh viên.

2.3.4. Phối hợp chặt chẽ giữa các tổ chức, các lực lượng sư phạm; đồng thời phát huy vai trò của môi trường văn hóa - sư phạm trong giáo dục định hướng giá trị nghề nghiệp sư phạm cho sinh viên

Giáo dục định hướng giá trị nghề nghiệp sư phạm cho sinh viên không chỉ là nhiệm vụ của giáo viên mà đây là nhiệm vụ chung của các lực lượng sư phạm trong nhà trường như: tổ chức Đảng, Đoàn, Hội v.v... trong đó giáo viên giữ vai trò chủ đạo. Mỗi lực lượng sư phạm cần thông qua ảnh hưởng và ưu thế “trội” của mình để tiến hành giáo dục định hướng giá trị nghề nghiệp sư phạm cho sinh viên bằng những phương thức khác nhau phù hợp với đặc thù hoạt động. Đồng thời, giữa các lực lượng này cần có kế hoạch và sự phối kết hợp chặt chẽ với nhau, đảm bảo tính hợp lý, logic, hiệu quả và không trùng lặp trong giáo dục định hướng giá trị nghề nghiệp cho sinh viên.

Chính sự liên kết, phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng sư phạm trong quá trình giáo dục định hướng giá trị nghề nghiệp sư phạm sẽ tạo ra môi trường văn hóa sư phạm lành mạnh - môi trường mà ở đó mọi thành viên từ người giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục, cán bộ Đảng, Đoàn, Hội cho đến sinh viên đều cùng chung tư tưởng, hướng đến mục đích thống nhất là phấn đấu công tác, học tập, rèn luyện vì sự nghiệp giáo dục. Vì vậy, phát huy ảnh hưởng tích cực của môi trường văn hóa - sư phạm sẽ góp phần làm cho mọi sinh viên luôn phấn khởi, tích cực, hình thành động cơ đúng đắn, niềm tin sâu sắc và lý tưởng cao đẹp đối với nghề nghiệp sư phạm.

2.3.5. Phát huy vai trò chủ thể của sinh viên trong tự giáo dục, tự hình thành định hướng giá trị nghề nghiệp sư phạm

Sinh viên vừa là khách thể vừa là chủ thể của quá trình giáo dục đào tạo nói chung và quá trình giáo dục định hướng giá trị nghề nghiệp sư phạm nói riêng. Việc giáo dục giá trị nghề nghiệp sư phạm cho sinh viên chỉ có thể đạt được hiệu quả cao khi phát huy được vai trò chủ thể, tính tích cực, chủ động và sáng tạo của sinh viên trong quá trình tiếp thu, lĩnh hội và thể nghiệm các giá trị nghề nghiệp sư phạm đó trong học tập, rèn luyện và công tác. Các giá trị nghề nghiệp sư phạm cũng được sinh viên tiếp thu bằng con đường giáo dục như các tri thức khác. Sinh viên cần nắm vững bản chất, tính quy luật, sự phát triển và biểu hiện của các giá trị nghề nghiệp sư phạm mà họ đã tiếp thu, lĩnh hội. Vì vậy, cùng với việc tiếp nhận tác

động giáo dục, con đường rất quan trọng để lĩnh hội các giá trị nghề nghiệp sư phạm là quá trình tự học, tự nghiên cứu, tự phân tích, tự thể nghiệm để rút ra kinh nghiệm cho mình. Tức là sinh viên tự xác định, tự lựa chọn cho mình những giá trị nghề nghiệp sư phạm phù hợp trên cơ sở nắm vững mục tiêu, yêu cầu đào tạo của nhà trường.

3. Kết luận

Giáo viên là nhân tố quyết định chất lượng giáo dục - đào tạo. Chất lượng đội ngũ giáo viên phụ thuộc rất lớn vào nhận thức, thái độ và tính tích cực hành động của họ trong quá trình đào tạo nghề nghiệp. Nói cách khác, phụ thuộc vào định hướng giá trị nghề nghiệp của họ trong quá trình đào tạo. Việc nghiên cứu thực trạng và nguyên nhân của vấn đề có ý nghĩa rất thiết thực, là cơ sở để xuất những biện pháp để giáo dục định hướng giá trị nghề nghiệp sư phạm đúng đắn cho sinh viên trong quá trình đào tạo. Quán triệt và thực hiện đồng bộ những biện pháp này sẽ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên trong các trường đại học - cao đẳng. Đồng thời, kết quả đó lại trở thành “công cụ” quyết định trong đổi mới và nâng cao chất lượng nền giáo dục quốc dân hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- [1]. *Nghị quyết TW 2 - Khóa VIII (1996)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2]. *Nghị quyết TW 6 - Khóa XI (2012)*, Hà Nội.
- [3]. Nguyễn Thị Huệ (2008), *Định hướng giá trị nghề dạy học của sinh viên Trường Đại học Hải Phòng*, Luận văn Thạc sĩ Tâm lý học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.

[4]. Nguyễn Thị Huyền (2011), *Định hướng giá trị nghề dạy học của sinh viên dân tộc thiểu số Trường Cao đẳng Sư phạm Yên Bái*, Luận văn Thạc sĩ Tâm lý học, Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.

[5]. Nguyễn Quang Uẩn (1995), *Giá trị - định hướng giá trị nhân cách và giáo dục giá trị*, Đề tài KX07- 04, Hà Nội.
[6]. Tuệ Nguyễn - Mỹ Quyên - Đăng Nguyên (2012), “Học sinh giỏi chưa mê ngành sư phạm”, Báo điện tử Thanh niên,

truy cập ngày 08/10/2012, <http://www.thanhnien.com.vn/Pages/20121008/Hoc-sinh-gioi-chua-me-nganh-su-pham.aspx>.
[7]. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI (2011), NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

SUMMARY

EDUCATE PEDAGOGICAL OCCUPATION VALUE ORIENTATION FOR STUDENTS IN UNIVERSITIES - COLLEGES TODAY

Pham Dinh Duyen
Political Academy

The pedagogical occupation value orientation is a quality of teacher's personality. The quality of teachers depends heavily on their professional value orientation in the training process. However, now there are many pedagogical students do not have right orientation in their occupation. On the basic of overview of general situation and the cause of issue, the article proposed the measures in order to educate occupation value orientation for pedagogical students in universities - colleges in current time.

Keywords: Educate, Occupation, Pedagogic, Student, Value orientation.

PHÁT TRIỂN VÀ QUẢN LÝ NGUỒN HỌC LIỆU...
(Tiếp trang 5)

Tài liệu tham khảo

[1]. Nguyễn Hồng Sinh (2005), “Vai trò của cán bộ thư viện trường học hiện đại”, Tập san Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Tp.HCM, số 28, tr. 24-29.

[2]. Đỗ Trung Tá (2004), “Ứng dụng công nghệ thông tin truyền thông để đổi mới giáo dục đại học ở Việt Nam”, Tham luận trình bày tại hội thảo “Đổi mới giáo dục đại học Việt Nam – Hội nhập và thách thức”, Hà Nội, tháng 04 năm 2004.

[3]. Nguyễn Thị Lan Thanh (2004), “Thư viện các trường đại học với việc nâng cao chất lượng giáo dục đại học”, Tham luận trình bày tại hội thảo “Đổi mới giáo dục đại học Việt Nam – Hội nhập và thách thức”, Hà Nội, tháng 04 năm 2004.

[4]. Nguyễn Thị Thư (2007), “Thư viện với việc đổi mới phương pháp dạy và học ở đại học”, Tham luận trình bày tại hội thảo “Thư viện với việc đổi mới phương pháp dạy và học ở bậc học đại học – cao đẳng”, Tp. Hồ Chí Minh, tháng 06 năm 2007.

SUMMARY

IMPROVING THE STUDY RESOURCES MANAGEMENT FOR CREDIT BASED TRAINING AT HUNG VUONG UNIVERSITY

Pham Duc Trien
Hung Vuong University

Transition from training mode to the yearly credit-based training is a comprehensive renovation in Hung Vuong University, in which the library is an essential element and is important to evaluate the effectiveness of training. Currently, the information resources of the library is limited. So the solution to improve the capacity and operational efficiency the library and information in Hung Vuong University serving credit-based training is the most important mission, including: renewing the policies on resource development / learning materials, innovation in management, and improve data information services is the major tasks.

Keywords: Study resources, credit-based training, Hung Vuong University, Library.

TÌM HIỂU THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP HỌC TỪ VỰNG CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT CHUYÊN NGÀNH TIẾNG ANH TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

Nguyễn Thành Long
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Từ vựng là chìa khóa để phát triển các kỹ năng ngôn ngữ như: nghe, nói, đọc và viết. Càng biết nhiều từ, bạn càng có khả năng hiểu và giao tiếp được tốt hơn. Tuy nhiên, trên thực tế thì từ vựng đang gây ra khó khăn cho rất nhiều sinh viên chuyên ngành tiếng Anh Trường Đại học Hùng Vương. Nghiên cứu này được thực hiện với đối tượng là sinh viên năm thứ nhất chuyên ngành tiếng Anh, thông qua phương pháp điều tra, phân tích số liệu để qua đó làm rõ những hạn chế trong phương pháp học từ vựng hiện tại và đề xuất một số phương pháp học từ vựng hiệu quả hơn.

Từ khóa: Phương pháp học từ vựng tiếng Anh, sinh viên chuyên ngành, Trường Đại học Hùng Vương.

1. Mở đầu

Hiện nay, tiếng Anh là ngoại ngữ quan trọng nhất chiếm ưu thế hầu như tuyệt đối trong giáo dục ngoại ngữ ở các trường đại học Việt Nam. Tiếng Anh khẳng định vị trí của mình như một ngôn ngữ toàn cầu, được biết đến như một công cụ hỗ trợ con người trong giao tiếp. Tiếng Anh đã phát triển với một tốc độ chưa từng thấy ở Việt Nam. Ngày nay, việc học tiếng Anh không còn là một “xu hướng”, mà nó đã trở thành một trong những mối quan tâm hàng đầu của tất cả các học sinh, sinh viên nói chung và của sinh viên năm thứ nhất chuyên ngành tiếng Anh Trường Đại học Hùng Vương nói riêng.

Với bất kỳ ngôn ngữ nào, vốn từ vựng chính là yếu tố quan trọng nhất để đánh giá năng lực giao tiếp của người học. Nó là chìa khóa để phát triển các kỹ năng ngôn ngữ như: nghe, nói, đọc và viết. “Không có ngữ pháp thì chỉ có thể truyền đạt được rất ít nhưng không có từ vựng thì không thể truyền đạt được điều gì” (Scott Thornbury; 2002:13). Hay như theo David Wilkins: “Nếu bạn sử dụng hầu hết thời gian để học ngữ pháp thì tiếng Anh của bạn sẽ không được cải thiện nhiều lắm. Bạn sẽ thấy được sự tiến triển đáng kể nếu bạn học nhiều từ và cụm từ. Bạn chỉ có thể nói rất ít về ngữ pháp nhưng bạn có thể nói rất nhiều thứ với từ vựng.” (David Wilkins; 2000).

Thực sự không có từ vựng chúng ta không thể nghĩ hoặc chia sẻ ý nghĩ với người khác. Càng tích lũy nhiều từ vựng chúng ta càng sử dụng tiếng Anh

tốt hơn. Tuy nhiên, xét trên thực tế tại Trường Đại học Hùng Vương, do nhiều lý do cả khách quan và chủ quan, phương pháp học tiếng Anh của sinh viên năm thứ nhất chuyên ngành tiếng Anh lại chưa thực sự hiệu quả. Bài viết này sẽ đề cập tới thực trạng học từ vựng và đề xuất một số phương pháp học từ vựng hiệu quả hơn cho sinh viên năm thứ nhất chuyên ngành tiếng Anh Trường Đại học Hùng Vương.

Cơ sở lý luận về việc học từ vựng

Khái niệm từ vựng: Trong ngôn ngữ học có nhiều khái niệm khác nhau về từ vựng, tuy nhiên tựu trung lại vẫn là: “Từ là một đơn vị ngôn ngữ có tính đồng nhất biện chứng về hình thức và nội dung và có thể độc lập tạo thành câu.” (Hoàng Tất Trường (1993), *Từ vựng học Tiếng Anh cơ bản*, Trường Đại học Sư phạm Ngoại ngữ Hà Nội). Hay như trong một quan điểm khác thì: Từ là đơn vị nhỏ nhất, cấu tạo ổn định, mang nghĩa hoàn chỉnh, được dùng để cấu thành nên câu. Từ có thể làm tên gọi của sự vật (danh từ), chỉ các hoạt động (động từ), trạng thái, tính chất (tính từ)... “Nguồn: Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam”.

Phân loại từ vựng: Có rất nhiều cách để phân chia loại từ vựng dựa trên nhiều tiêu chí khác nhau nhưng trong giới hạn của bài nghiên cứu tác giả chỉ đề cập đến cách phân chia phổ biến nhất, đó là: Phân chia theo dạng của từ.

Từ đơn (simple word): Là từ gồm duy nhất một hình vị gốc mang lại nghĩa chính cho từ và có thể tồn tại độc lập như một câu.

Ví dụ: eat, drink, run, man, boy, tree...

Từ phái sinh (derived word): Là từ gồm một từ gốc và một hoặc hơn một hình vị phái sinh.

Ví dụ: Work + er = Worker (công nhân)

Im + polite = Impolite (mất lịch sự)

Từ ghép (compound word): Là từ được hình thành từ hai từ đơn kết hợp lại.

Ví dụ: hot-dog (xúc xích), living-room (phòng khách), holiday-maker (người đi nghỉ mát)...

Đặc điểm chính của từ vựng: Thông thường khi dùng từ điển tra một từ vựng nào đó ta thường thu được những thông tin sau

* Thứ nhất: Đặc điểm ngữ pháp của từ: gồm có cách thành lập của từ (formation), từ loại của từ (part of speech). Đặc điểm ngữ pháp của từ quyết định cách dùng, vị trí của từ trong câu.

* Thứ hai: Đặc điểm về nghĩa của từ: Một từ thường có nhiều hơn một nghĩa. Do đó, ghi nhớ những nghĩa khác nhau của một từ là thực sự cần thiết. Để làm tốt điều này chúng ta cần xem xét văn cảnh mà từ đó được sử dụng. Hơn nữa, những từ này đôi khi có mối quan hệ về nghĩa với những từ khác như từ đồng nghĩa (synonyms), từ trái nghĩa (antonyms), từ đồng âm khác nghĩa (homophone).

* Thứ ba: Cách sử dụng của từ: Trong tiếng Anh từ ngữ được sử dụng một cách đa dạng tùy vào từng hoàn cảnh thì sự lựa chọn từ ngữ lại khác nhau ví dụ: cách dùng từ trang trọng và không trang trọng (father & dad), từ ngữ ẩn dụ (to bite sb's head off), cách kết hợp từ ngữ (strong wind & heavy rain).

* Thứ tư: Đặc điểm về chính tả (spelling) và phát âm (pronunciation) của từ.

2. Phương pháp nghiên cứu

Mục tiêu cuối cùng của đề tài là nhằm nâng cao tính hiệu quả trong việc học từ vựng của sinh viên chuyên ngành tiếng Anh năm thứ nhất nên bài nghiên cứu sẽ được tập trung vào hai mục đích sau:

* Phân tích thái độ và những khó khăn của sinh viên trong việc học và ghi nhớ từ vựng tiếng Anh.

* Đề xuất một số phương pháp để ghi nhớ từ mới tốt hơn.

Để hoàn thành bài viết này, tác giả đã áp dụng hai phương pháp nghiên cứu chính sau: Phương pháp điều tra thực trạng sử dụng phiếu điều tra; Phương pháp phân tích và tổng hợp số liệu, thống kê, phân loại.

Để làm rõ những khó khăn của sinh viên trong việc học từ vựng, tác giả đã thực hiện thăm dò ý kiến với sự hợp tác của các bạn sinh viên năm thứ nhất chuyên ngành tiếng Anh (30 sinh viên học hệ phiên dịch và 30 sinh viên học hệ sư phạm). Những

số liệu thực và thông tin hữu ích đã chỉ ra những khó khăn và giải pháp chung khi học từ vựng.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1 Thực trạng học từ vựng của sinh viên năm thứ nhất chuyên ngành tiếng Anh Trường Đại học Hùng Vương

Thái độ của sinh viên với việc học từ vựng

Để khảo sát thái độ của sinh viên với việc học từ vựng, nghiên cứu đã tiến hành phát phiếu câu hỏi điều tra về thời gian trung bình mỗi ngày mỗi sinh viên dành cho việc học từ vựng. Kết quả thống kê cho thấy: Hầu hết sinh viên đều cho rằng học từ vựng là rất quan trọng và rất thích học từ, do đó, đa số họ (68%) thường xuyên dành 1 hoặc hơn 1 giờ để học từ vựng mỗi ngày. Bên cạnh đó cũng có một số sinh viên (23%) mặc dù cho rằng học từ vựng quan trọng nhưng họ dành ít thời gian để học vì họ không có hứng thú. Một phần nhỏ (9%) thực sự không có một chút hứng thú để học từ vựng nên không dành chút thời gian nào.

Phương pháp chung của sinh viên khi học từ vựng

Nghiên cứu tập trung làm rõ các phương pháp học từ vựng của sinh viên khi dựa trên mức độ thường xuyên áp dụng mỗi phương pháp: Tra từ điển và ghi chép, đoán nghĩa từ văn cảnh, hỏi thầy cô, bạn bè, đọc lướt bỏ qua từ mới. Kết quả thu được như sau:

	Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Hiếm
Tra từ	83,2%	16,8%	0%
Đoán từ	37%	58%	5%
Hỏi bạn bè / thầy cô	60%	40%	0%
Đọc lướt	2%	18%	80%

Khó khăn của sinh viên trong việc học từ vựng

Với câu hỏi “Trong quá trình học từ vựng bạn gặp khó khăn với các phạm trù nào sau đây?”

* Đặc điểm ngữ pháp của từ

* Từ kết hợp của từ

* Phát âm của từ

* Nghĩa của từ

Có 85% sinh viên trả lời trong phiếu điều tra rằng họ gặp khó khăn với tất cả các phạm trù trên. Điều này thể hiện rõ nét thực trạng học từ vựng không hiệu quả của sinh viên năm thứ nhất. Đây có thể là hệ quả của việc sinh viên chỉ chăm chú học một cách máy móc nhằm giải quyết những yêu cầu học tập trước mắt mà chưa xác định được bản chất

của việc học từ vựng là không chỉ ghi nhớ máy móc ngắn hạn, mà là hiểu để sử dụng được trong thực tiễn công việc trong tương lai.

Để giúp đưa ra những đề xuất về phương pháp học từ vựng sao cho hiệu quả, tác giả bài viết đã tiến hành phỏng vấn các bạn sinh viên về những khó khăn mà từng phạm trù từ vựng trên mang lại. Kết quả phân tích thông tin, số liệu cho thấy:

+ 100% sinh viên gặp vấn đề về những “*sự kết hợp của từ*”.

Ví dụ: “*Make a test*” phải chuyển thành “*do a test*” (làm một bài kiểm tra)

“*Pay attention of*” phải chuyển thành “*pay attention to*” (chú ý đến) ...

+ 82% sinh viên gặp vấn đề với “*nghĩa của từ*”, ở đây là những từ có nhiều lớp nghĩa. Ví dụ: cùng là danh từ *bank* nhưng trong câu “*A bank was robbed yesterday*” có nghĩa là “ngân hàng”, còn trong câu “*He is walking by the river bank*” thì lại có nghĩa là “bờ sông”.

+ 67% sinh viên khi được hỏi đã cho biết họ gặp khó khăn với việc “*phát âm*” những từ chứa từ 3 âm tiết trở lên và 61% với “*đặc điểm ngữ pháp của từ*”. Điều này hoàn toàn dễ hiểu bởi các bạn chưa được học các môn chuyên sâu như “Ngữ âm học” và “Ngữ pháp”.

3.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả học từ vựng

Dựa vào những phân tích về thực trạng và khó khăn của sinh viên năm thứ nhất chuyên ngành tiếng Anh trong việc học từ vựng, nghiên cứu đã đề xuất một số phương pháp học từ vựng để phù hợp với từng loại từ vựng như sau:

+ Sử dụng sổ tay viết từ mới

Người học nên có một quyển sổ ghi chép riêng cho từ vựng với kích cỡ thuận tiện để dễ mang theo. Bạn có thể chia quyển ghi chép theo các trang với những chủ đề khác nhau ví dụ như: “*holiday*”, “*vehicle*”... Các chủ đề nên được sắp xếp theo bảng chữ cái chính vì thế chúng ta có thể ghi chép và ôn tập dễ dàng thậm chí cả trong lúc đợi xe buýt hoặc đi bộ trên đường. Hơn thế nữa phương pháp “*cổ điển*” này cũng chính là công cụ hữu hiệu nhất mà không có phương pháp nào khác thay thế được. Khi tra và viết từ vựng vào sổ, các bạn nên chú ý cả tới các thông tin sau: từ loại, cách phát âm, các lớp nghĩa và những sự kết hợp đặc biệt dễ gặp. Dần dần bạn sẽ thấy ngạc nhiên bởi vốn từ vựng của bạn ngày càng phong phú hơn.

Ví dụ: Park /pa:k/ (n) ngân hàng, bờ (sông, suối) ...

Phương pháp để ghi chép từ vựng

* Sắp xếp theo nghĩa của từ: Khi ghi chép từ vựng bạn có thể chia quyển sổ theo từng chủ đề riêng biệt như từ vựng về cảm giác, về hoạt động, về miêu tả. Ví dụ: *Society-social-socilize-sociable-socialist-unsociable...*

* Sắp xếp theo lớp từ: Việc ghi chép từ vựng của bạn sẽ trở nên hiệu quả hơn nếu bạn sắp xếp chúng theo lớp từ khác nhau bằng cách đánh dấu màu sắc khác nhau ví dụ như cụm từ dùng màu đỏ, định nghĩa màu đen, động từ màu nâu, danh từ màu xanh... do đó nó thực sự dễ dàng cho bạn khi xem lại.

* Sắp xếp theo từ đồng nghĩa và trái nghĩa: Khi bạn gặp một từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa với từ bạn đã ghi chép rồi thì hãy điền thêm vào đó một vài ghi chú. Bạn sẽ học rất nhanh nếu học kết hợp chúng với nhau.

Ví dụ: to turn st on >< to turn st on;
now = at once

* Sắp xếp theo hình ảnh: hình ảnh và tranh cắt từ tạp chí: Sử dụng hình ảnh trong việc học từ vựng mang lại nhiều hiệu quả như kích thích hứng thú với màu sắc và hình ảnh, giảm bớt việc giải thích nghĩa, hiểu nhanh chóng và rõ ràng. Bạn có thể thu thập hình ảnh đó từ nhiều nguồn như báo, tạp chí hoặc những hình ảnh tự vẽ.

* Sử dụng sơ đồ: Sơ đồ hình cây, Sơ đồ chiếc đĩa, Bản đồ từ, Sơ đồ nhện...

+ Sử dụng Index card

Sử dụng Index card bằng màu đỏ, màu vàng, xanh... trong việc học từ là một phương pháp hiệu quả vì nó gây cảm hứng cho người học để ghi nhớ những thứ mới nhanh chóng. Index card nên được cắt theo kích cỡ nhỏ giống như tấm danh thiếp và được sử dụng cho từng từ riêng biệt. Người học viết từ mới vào mặt trước của Index card còn định nghĩa và phát âm ở mặt sau.

+ Đặt câu với từ vựng

Sau khi ghi chép từ mới và nhắc lại, bạn nên đặt câu với chúng. Theo cách này, bạn không chỉ kiểm tra được ngữ pháp lại còn kiểm tra khả năng kết hợp của chúng với những từ khác. Ví dụ bạn ghi từ “*traffic*” vào Index card sau đó bạn đặt câu với từ “*traffic*” là “*One of the disadvantages in this city is heavy traffic*”. Từ ví dụ trên bạn có thể ghi nhớ được tính từ đi kèm theo “*traffic*” là “*heavy*”.

+ Đoán nghĩa từ văn cảnh

Đoán nghĩa từ văn cảnh có thể là một trong những kỹ năng hữu hiệu nhất cho người học tìm

nghĩa của từ mới. Tra từ ngay khi bắt gặp từ mới là một sai lầm. Trước hết, bạn nên cố gắng đoán nghĩa dựa vào dấu hiệu văn cảnh. Khó khăn mà người học thường mắc phải khi đoán nghĩa của từ mới đó là họ thiếu tự tin đối với hiểu biết của mình về văn cảnh đó và họ thấy nhanh hơn khi tra từ điển. Thực sự, đoán nghĩa của từ trong văn cảnh thì mang lại hiệu quả hơn là bạn mong đợi. Lý do đầu tiên là nó giúp phát triển khả năng suy nghĩ của bạn trong việc học ngoại ngữ. Hơn nữa, đó là cách giúp bạn nhanh chóng hiểu nội dung của bài thay vì liên tục tạm dừng để tra từ.

+ Sử dụng từ điển như một phương thức học tập hữu ích

Từ điển có thể được sử dụng như là giải pháp cuối cùng khi không thể đoán nghĩa từ văn cảnh, nhưng nó cũng có thể được sử dụng hữu hiệu cho toàn bộ bài và như là nguồn nhận thức từ vựng. Lợi ích mà từ điển mang lại còn phụ thuộc vào khả năng hướng đến thông tin dẫn dắt và chính xác.

+ Học qua trò chơi về từ vựng

Một từ càng thường xuyên được gọi ra từ bộ nhớ thì nó càng dễ để ghi nhớ. Một trong những cách để khuyến khích người học liên tưởng lại từ vựng nhanh chóng là học qua những trò chơi bổ ích bởi vì yếu tố vui vẻ trong trò chơi có thể giúp dễ nhớ hơn và dù thích hay không thì những người nhàm chán nhất cũng được gây cảm hứng. Những trò chơi được gọi mở như: Word search, Odd One Out, Jumble Word, Word Wheels, Word Pair Race, Cross Word, Change Smile to Anger...

+ Làm bài tập về từ vựng: Những bài tập được gọi mở: Gap filling exercise, Multiple word exercise, Word-matching exercise, Word field... rất hữu ích

cho bạn trong việc nắm chắc hơn về phạm trù “ngữ pháp” của từ vựng.

+ Ôn tập từ vựng

Ôn tập từ vựng là phương pháp cuối cùng mà nghiên cứu đề xuất với các bạn sinh viên. Đây là việc làm thiết yếu để học từ mới. Dù bạn biết từ đó nhưng không ôn tập lại bạn có thể quên một cách nhanh chóng.

4. Kết luận

Nghiên cứu đã chỉ ra nhiều khó khăn của sinh viên trong việc học và sử dụng từ vựng như ngữ pháp, dạng từ, từ kết hợp và nghĩa của từ. Qua đó, tác giả đã đưa ra những phương pháp hữu hiệu để giúp cải thiện những vấn đề hiện hữu này.

Nghiên cứu đã đánh giá được mức độ hiệu quả của mỗi phương pháp, từ đó các bạn sinh viên nắm vững nhất chuyên ngành tiếng Anh có thể tìm ra được những phương pháp nào hiệu quả nhất, phù hợp nhất cho việc nâng cao chất lượng ghi nhớ và sử dụng từ vựng.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Thornbury, S. (2002). *How to teach vocabulary*. Cambridge University Press: Cambridge.
- [2]. Stuard, R. (2002). *Vocabulary in Use*. Cambridge University Press: Cambridge.
- [3]. Grough, C. (2002-2003). *English Vocabulary Organizer*. NXB Tre, Ha Noi.
- [4]. Read, J. (1998). *Assessing Vocabulary*. Cambridge University Press: London.
- [5]. Mc Carthy, M. (1992). *Vocabulary*. Oxford University Press: New York.

SUMMARY

A STUDY ON REALITY AND PROPOSAL FOR METHODS TO LEARN VOCABULARY FOR THE ENGLISH MAJORED STUDENTS AT HUNG VUONG UNIVERSITY

Nguyen Thanh Long
Hung Vuong University

Vocabulary is the key factor to develop all language skills such as: Listening, Speaking, Reading, and Writing. The more words you know, the more you can understand and communicate in that language. However, vocabulary has indeed caused lots of troubles for the English majored students at Hung Vuong University. This research was carried out with the English majored freshmen as the subject and through methods of survey and analyzing figures so as to make clear about the limits in the present ways of learning vocabulary and to propose more effective methods.

Key words: Vocabulary studying methods, English major students, Hung Vuong University.

ÁP DỤNG THẢO LUẬN NHÓM NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ DẠY VÀ HỌC TIẾNG ANH

Nguyễn Đức Thắng
Trường ĐH Hùng Vương

TÓM TẮT

Phương pháp lấy người học làm trung tâm đòi hỏi sự sáng tạo của người giáo viên, bao gồm vai trò tự chủ của người học và quyền được lựa chọn các chủ đề và cách sắp xếp trong nhóm thảo luận với nhau. Kết quả có được sau mỗi buổi thảo luận cũng phụ thuộc nhiều vào việc các thành viên trong nhóm tham gia như thế nào và số liệu chính xác có được sau quá trình quan sát nhóm thảo luận. Tuy nhiên, để việc thảo luận nhóm có hiệu quả thì phải phát huy vai trò tự chủ của người học không chỉ trong chọn vấn đề thảo luận mà còn trong việc lựa chọn bạn nhóm. Trong đó, giảng viên nên định hướng, tổ chức hoạt động và giám sát, thu thập dữ liệu để phản hồi cho sinh viên, giúp sinh viên biết điểm yếu, điểm mạnh sau mỗi lần thảo luận. Việc phản hồi của giáo viên đúng lúc đúng chỗ sẽ mang lại lòng tin và thái độ tích cực đối với sinh viên trong việc học ngoại ngữ.

Từ khóa: Thảo luận, thảo luận nhóm, vai trò tự chủ, phản hồi, thái độ tích cực.

1. Mở đầu

Kỹ năng thảo luận trong lớp lâu nay chưa được thực sự quan tâm. Nguyên nhân của tình trạng này có thể do quy mô lớp quá đông, trình độ của sinh viên không đồng đều và thời gian không đủ để triển khai hoạt động thảo luận. Giải pháp cho thực trạng này hiện đang được các giảng viên áp dụng là thực hiện hình thức thảo luận có định hướng hoặc theo một dàn bài được thiết lập trước với các gợi ý sẵn về nội dung và từ/cụm từ thuộc chủ đề. Sinh viên được định hướng trước nội dung, tự nhận vai và thực hiện tuân thủ các bước từ đầu cho đến khi kết thúc thảo luận. Cuối buổi giảng viên phản hồi, nhận xét toàn bộ công việc theo kịch bản.

Giải pháp này tạo ra sự an toàn cho người học, quá trình thảo luận diễn ra trôi chảy, ít khi bị “gãy”. Tuy nhiên tần suất tham gia thảo luận trực tiếp của

người học không được nhiều do họ bị giới hạn chủ đề, mẫu câu để thể hiện mục đích..., mọi chủ đề đều bị áp đặt, gợi mở và bố cục sẵn do vậy người học chưa thực sự tích cực, hào hứng tham gia vào hoạt động thảo luận. Do vậy, kết quả của giải pháp không được như mong đợi.

2. Giải pháp đề xuất

Với đối tượng là sinh viên năm thứ nhất (K10 tiếng Anh), vận dụng phương pháp thảo luận, đánh giá truyền thống chưa đem lại kết quả như mong muốn. Hơn 40 sinh viên K10 tiếng Anh có mặt bằng ngôn ngữ Anh đầu vào không tương đương nhau, nguồn gốc xuất thân khác nhau, dẫn đến mặt bằng văn hóa ứng xử trong học tập cũng khác nhau. Thực tiễn đó đòi hỏi giảng viên phải linh hoạt và sáng tạo trong vận dụng phương pháp để nâng cao năng lực giao tiếp qua hoạt động thảo luận trong lớp.

2.1 Nâng cao vai trò của người học

Phương pháp dạy học lấy người học làm trung tâm áp dụng trong thảo luận nhóm cần thiết phải đảm bảo cho người học ngày càng thể hiện tính độc lập, tự tin và tự định hướng trong suốt quá trình học. Haswell (1993) miêu tả tầm quan trọng của việc tự đánh giá đối với người học trong việc học: trong thực tế, việc người học tự đánh giá và người học đánh giá nhau đều giúp người học nâng cao nhận thức về mục tiêu, quá trình và kết quả của việc học. Sự chủ động tham gia của người học vào việc học không chỉ giúp bản thân họ hòa nhập vào các giai đoạn khác nhau của quá trình học mà còn nâng cao nhận thức về bản chất của quá trình học, từ đó thực hiện mục tiêu học suốt đời.

2.2. Chọn chủ đề thảo luận

Người học được tự do chọn phần thảo luận trong chủ đề bài

học. Ellis (1990) chứng minh rằng: việc người học được tự chọn vấn đề thảo luận sẽ nhanh chóng đạt được mục tiêu bài học hơn là bị áp đặt chủ đề, điều này đặc biệt đúng khi trong lớp học trình độ ngôn ngữ, tri thức và điều kiện sống của người học có khác nhau đặc biệt là sự không giống nhau về trình độ ngữ pháp, sự hiểu biết trong các quy ước ngữ âm và văn hóa giao tiếp. Việc được lựa chọn tự do chủ đề thảo luận giúp người học tự tin thể hiện mình với những thứ họ có, đặc biệt là khi họ không được dùng tiếng mẹ đẻ để thực hiện hoạt động thảo luận.

3. Tổ chức hoạt động thảo luận trong lớp học qua phương pháp dạy học lấy người học làm trung tâm

3.1. Phương pháp dạy học lấy người học làm trung tâm

Nói cách khác là phương pháp giúp người học khám phá: Phương pháp này giúp người học tự tìm tòi và sáng tạo trên cơ sở các định hướng, người học sẽ có được sự đánh giá và phản hồi từ giảng viên và bạn nhóm, qua đó họ nhận thấy được mức độ thành công của mình theo thời gian. Kinh nghiệm chỉ ra rằng việc thành lập nhóm theo kế hoạch hợp lý sẽ rất hiệu quả khi áp dụng phương pháp lấy người học làm trung tâm, và có thể áp dụng cho người học từ năm thứ 1 và các năm tiếp theo. Dưới đây chúng tôi sẽ miêu tả giải pháp mà chúng tôi đã thực hiện.

3.2. Các giai đoạn thực hiện hoạt động thảo luận trong lớp

Chúng tôi thực hiện hoạt động thảo luận trong lớp qua 3 giai đoạn:

* Trước thảo luận: Cần hình thành các nhóm và đưa ra chủ đề để thảo luận. Chúng tôi cho lập các nhóm. Mỗi nhóm có 4

sinh viên có trình độ ngôn ngữ tương đương. Mỗi nhóm bàn và đưa ra một danh mục thảo luận trong chủ đề bài học. Sau đó nhóm thống nhất chọn 01 chủ đề phù hợp nhất, xây dựng các khía cạnh của vấn đề để đưa vào thảo luận trong thời gian cho phép. Các thành viên trong nhóm được giao tìm hiểu, khai thác nguồn liệu cho phần thảo luận. Trường hợp cả nhóm đều tâm đắc với một khía cạnh nào đó của chủ đề thì nhóm thảo luận chung.

* Thảo luận: Đảm bảo quá trình thảo luận luôn có sự giám sát. Theo đó, mỗi nhóm thảo luận đều có một nhóm quan sát, đánh giá quá trình thảo luận của nhóm đối tác, bằng việc sử dụng một số công cụ để thu thập số liệu.

* Sau thảo luận: Trước tiên là nhận xét của nhóm quan sát và đánh giá. Giảng viên sau đó phản hồi về nội dung, các hoạt động đã thể hiện của nhóm, trình độ ngôn ngữ đã sử dụng... cho cả nhóm và từng thành viên trong nhóm. Trên cơ sở đó, nhóm thảo luận tìm cách để nâng cao và mở rộng chủ đề thảo luận mới.

4. Kết quả

4.1. Hình thành nhóm thảo luận

Ở giai đoạn 1 (trước thảo luận), quá trình thảo luận thành công hay không phụ thuộc rất nhiều vào tính tự giác của các nhóm thành viên. Mức độ tham gia của các thành viên phụ thuộc vào sự hiểu biết và kinh nghiệm thuộc chủ đề, khả năng sử dụng ngôn ngữ mục tiêu và tính cách của từng cá nhân. Krashen (2001) đưa ra một số loại tính cách cơ bản cho người học ngoại ngữ. Ông cho rằng người có tính hướng ngoại có khả năng giao tiếp hiệu quả hơn so với người có tính hướng nội ít

nhất giai đoạn đầu của quá trình học. Thực tế chỉ ra rằng trong hầu hết các trường hợp, người học có tính hướng nội có cảm giác bị “choáng”, mất tự tin khi hoạt động giao tiếp với nhóm người học hoạt ngôn, ngược lại với nhóm hướng ngoại, họ cảm thấy thất vọng dần dần có cảm giác nhàm chán. Vì vậy chúng tôi hình thành các nhóm trên cơ sở sự tương đồng các yếu tố của nhóm thành viên đặc biệt là năng lực ngôn ngữ và loại tính cách. Cơ chế nhóm như thế luôn làm cho không khí thảo luận vui vẻ, nhẹ nhàng.

Tiếp theo là hình thành nhóm quan sát - đánh giá. Nhóm này chịu trách nhiệm quan sát miêu tả và đánh giá quá trình thảo luận, tuy nhiên họ vẫn phải được đảm bảo cơ hội thảo luận như các nhóm khác. Số liệu thu thập từ nhóm quan sát - đánh giá góp phần làm cho phản hồi của giảng viên hiệu quả hơn, thuyết phục hơn. Việc hình thành nhóm quan sát và đánh giá giúp giảng viên có các dữ liệu chính xác để phản hồi sau thảo luận và bản thân nhóm đánh giá cũng gạt hái được nhiều kinh nghiệm cho bản thân.

4.2. Nhóm thảo luận tự xác định vấn đề thảo luận

Ở giai đoạn 2 (thảo luận): Một số sinh viên cảm thấy chủ đề tương đối khó ngay cả trong tiếng Việt. Việc bị bắt buộc phải giao tiếp bằng ngôn ngữ mục tiêu cũng là một áp lực lớn. Ở giai đoạn này, thay vì quay trở lại phương pháp cũ với các gợi ý qua tiếng mẹ đẻ và ngôn ngữ mục tiêu, giảng viên áp dụng kỹ thuật *đám đông cùng nghĩ để giải quyết vấn đề* và *lập bản đồ tư duy* trước khi vào bài dạy. Buzan (1989) nói: Áp dụng thủ pháp kỹ thuật này chắc chắn người học

sẽ nâng cao sự tự tin và độ trôi chảy khi sử dụng ngôn ngữ mục tiêu, là công cụ để đề xuất các lĩnh vực thuộc nội dung thảo luận cũng như định hình được khung nội dung khám phá cho chủ đề.

Lĩnh vực thảo luận thuộc chủ đề do các nhóm lựa chọn nhiều khi quá rộng. Vì vậy nên chia nhỏ vấn đề thảo luận thành các lĩnh vực nhỏ hơn để đảm bảo tính khả thi, phù hợp với thời gian cho phép. Người học có thể xác định và chia lĩnh vực thảo luận thành các chủ đề nhỏ đồng thời xác định rõ mục tiêu cần đạt được. Như vậy, việc tổ chức thảo luận giờ đã đơn giản hơn rất nhiều. Vai trò của giảng viên lúc này là giám sát, bổ sung và điều chỉnh để việc thảo luận của người học luôn đúng hướng.

4.3. Sử dụng công cụ đánh giá đúng cách sẽ đem lại hiệu quả rõ rệt

Chúng tôi áp dụng các công cụ để thực hiện việc giám sát và đánh giá. Theo đó người học đánh giá nhau có thể bằng hình thức: cặp đôi, đánh giá cả nhóm hoặc qua băng ghi âm. Vai trò

của giảng viên là kín đáo đi tới các nhóm, chủ động ngăn chặn sự *tắc nghẽn* có thể xảy ra trong quá trình thảo luận do sinh viên có năng lực ngôn ngữ yếu hoặc dùng từ sai nghĩa.

Việc giám sát và đánh giá theo cặp/cả nhóm phải thể hiện qua dữ liệu cụ thể, sau đó được phản hồi tới từng người học trong nhóm thảo luận theo bảng mẫu 1.

Việc thu thập dữ liệu làm cơ sở đánh giá theo 5 tiêu chí trên cho kết quả rõ ràng, chỉ ra sinh viên nào tích cực nhất, sinh viên nào tham gia ít nhất, vị trí có thay đổi như thế nào sau mỗi lần được đánh giá. *Kết quả là việc đánh giá như thế này có tính khách lệ rất nhiều đối với sinh viên, đồng thời giúp giảng viên hình thành lại nhóm thảo luận nếu cần.*

Một công cụ khác có thể sử dụng để thu thập dữ liệu đánh giá năng lực sử dụng ngôn ngữ của người học trong giao tiếp là ghi âm. Trong thực tiễn, sử dụng máy ghi âm có ảnh hưởng ít nhiều đến tâm lý người tham gia thảo luận nhất là thời gian đầu

và không phải lúc nào cũng tiến hành được. Nội dung được ghi âm do sinh viên giám sát thực hiện sẽ cung cấp các dữ liệu để đánh giá năng lực sử dụng ngôn ngữ theo chức năng và độ linh hoạt của người tham gia thảo luận như bảng 2.

Dữ liệu có được qua ghi hình và tiếng là cơ sở để phản hồi, đánh giá hiệu quả nhất về mức độ tham gia thảo luận, các loại ngôn ngữ dùng trong giao tiếp, cơ chế hoạt động nhóm và độ chính xác của cách dùng câu giao tiếp, làm cơ sở để đánh giá mức độ tiến bộ của mỗi thành viên. Dữ liệu này có thể được dùng để mỗi thành viên thực hiện tự đánh giá ở giai đoạn sau thảo luận, đặc biệt hữu dụng với những sinh viên thường không cảm thấy thoải mái khi được nhận xét, phản hồi trước cả lớp.

Thực tế cho thấy, giảng viên khá vất vả khi thu thập dữ liệu bằng máy quay phim có ghi âm trong giai đoạn này. Tuy nhiên kết quả đem lại là to lớn vì giảng viên có thể sử dụng để thực hiện việc đánh giá ngoài giờ học.

Bảng 1. Quan sát, ghi chép dữ kiện đánh giá thái độ của sinh viên tham gia hoạt động thảo luận

Thái độ	Số lần tham gia hoạt động			
	Sinh viên A	Sinh viên B	Sinh viên C	Sinh viên D
1. Tổng số lượt tham gia	-----	-----	-----	-----
2. Ý kiến tham góp tích cực	-----	-----	-----	-----
3. Ý kiến tham góp tiêu cực	-----	-----	-----	-----
4. Đưa ra ý tưởng mới	-----	-----	-----	-----

Bảng 2. Quan sát, ghi âm năng lực sử dụng ngôn ngữ của sinh viên tham gia thảo luận

Thái độ	Số lần tham gia hoạt động		
	Sinh viên A	Sinh viên B	Sinh viên C
1. Để tạm dừng hoặc kết thúc phần nói	-----	-----	-----
2. Hỏi xem ai muốn nói nữa	-----	-----	-----
3. Ngắt lời vì không đồng ý	-----	-----	-----
4. Ngắt lời để có thêm thông tin	-----	-----	-----
5. Tán đồng ý kiến trước đó	-----	-----	-----
6. Không đồng ý với ý kiến trước đó	-----	-----	-----

4.4. Sinh viên đánh giá, kết hợp với phản hồi của giảng viên

Giai đoạn 3 (sau thảo luận): Ở giai đoạn này, người học đánh giá nhau qua hoạt động và thái độ tham gia thảo luận. Chỉ rõ điểm mạnh, điểm yếu của mỗi người, bổ khuyết cho các hoạt động thảo luận lần sau. Đây cũng là lúc giảng viên nhận xét và đánh giá từng sinh viên trên cơ sở các tiêu chí được xây dựng trước, đặc biệt các yếu tố liên quan đến ngữ pháp, cách dùng từ trong ngữ cảnh, phát âm và sử dụng điệu bộ giao tiếp. *Hoạt động đánh giá sau thảo luận còn tạo ra các dữ liệu để hình thành các nhóm thảo luận mới, tạo cơ hội cho những sinh viên vốn thiếu tự tin trong giao tiếp tham gia ngày càng nhiều hơn vào các hoạt động thảo luận, góp phần làm cho quá trình thảo luận diễn ra trôi chảy, tự nhiên.*

Việc áp dụng phương pháp thảo luận nhóm theo quy trình trên được nhóm nghiên cứu thực hiện 01 kỳ cho sinh viên K10 tiếng Anh. Kết quả thu được so với K9 (có cùng chương trình và nội dung đào tạo) khả quan hơn nhiều. Hầu hết sinh viên có được sự cải thiện đáng

kể về ngôn ngữ, sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp khẩu ngữ. Số sinh viên tự ti, e ngại trong giao tiếp hầu như không còn. Thái độ của sinh viên thay đổi rõ rệt. Họ hào hứng, chủ động tham gia vào các hoạt động thảo luận một cách tự giác, góp phần thiết lập môi trường học ngoại ngữ năng động.

5. Kết luận

* Nhóm nghiên cứu đã đưa ra giải pháp để tổ chức quá trình thảo luận nhằm phát triển kỹ năng thảo luận và đánh giá. Giải pháp này trước tiên phải phát huy vai trò tự chủ của người học không chỉ trong chọn vấn đề thảo luận mà còn trong việc lựa chọn bạn nhóm. Sinh viên được quyền đánh giá bạn, qua đó tự rút ra những bài học bổ ích cho chính mình.

* Vai trò của giảng viên rất quan trọng. Tuy nhiên, giảng viên không nên biến sinh viên là một người thợ. Vì vậy giảng viên nên định hướng, tổ chức hoạt động và giám sát, thu thập dữ liệu để phản hồi cho sinh viên, giúp sinh viên biết điểm yếu, điểm mạnh sau mỗi lần thảo luận.

* Tổ chức hoạt động thảo

luận đa dạng, phong phú, dữ liệu thu được qua triển khai giải pháp bằng các công cụ phù hợp (giám sát, đánh giá, thu thập dữ liệu qua ghi hình, ghi âm), việc phản hồi đúng lúc, đúng cách chắc chắn sẽ giúp người học có được sự tự tin cần thiết để xây dựng năng lực tự đánh giá và kế hoạch học tập, nghiên cứu cho cả quá trình học.

* Giải pháp này có thể áp dụng cho hầu hết sinh viên thuộc mọi trình độ tuy nhiên nó đòi hỏi tinh thần trách nhiệm cao của giảng viên, thái độ nghiêm túc, cầu tiến của người học.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Buzzan T. (1988), *Make the Most of Your Mind*, London Publishing House.
- [2]. Ellis. R. (1990), *Instructed Second Language Acquisition*, Oxford- Blackwell.
- [3]. Haswell (2003), *Student self – Evaluations and developmental change*, Sanfrancisco.
- [4]. Ur P (2001), *Discussion That Work*, Cambridge University Press.
- [5].Wallace (2008), *Study Skills in English*, Cambridge University Press.

SUMMARY

GROUP DISCUSSION TO IMPROVE EFFICIENCY OF ENGLISH TEACHING AND STUDYING

Nguyen Duc Thang
Hung Vuong University

Learner - centred approach application requires the creativeness from lecturers. It includes learners' autonomy, right to choose then organize topics for discussion. The results gained after each discussion also depend on how groups of participants are formed and the exact data collected by observing students with proper tools. However, they must promote the role of learner autonomy for effective group discussion, in choosing not only which topic for discussion but also team-mates. In particular, teachers should be orient, organize activities, monitor and collect data to provide feedback to students and help students know their weaknesses, strengths after each discussion. The on time and right place feedback by the lecturers is likely to bring confidence, motivated attitude to students in learning a foreign language.

Key words: Discussion, group discussion, learner's autonomy, response, motivated attitude.

PHƯƠNG PHÁP QUY NẠP TRONG DẠY HỌC TOÁN Ở TIỂU HỌC

Lê Văn Linh

Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Bài viết này nhằm làm sáng tỏ thêm vai trò quan trọng, ý nghĩa thực tiễn lớn lao của phương pháp quy nạp và mối quan hệ của nó với suy diễn trong dạy học toán nói chung, giải các bài toán nâng cao nói riêng ở tiểu học, đặc biệt giải một số dạng toán về tìm quy luật dãy số tự nhiên, các bài toán đếm hình ở tiểu học. Mặc dù phương pháp quy nạp không hoàn toàn chưa cho phép ta chứng minh được chân lý mới, nhưng nó cũng giúp người học đến gần các chân lý ấy, giúp họ giải thích ở một mức độ nào đó các kiến thức mới, tránh được tình trạng bắt buộc thừa nhận kiến thức một cách hình thức, hời hợt.

Từ khóa: Suy luận, phương pháp quy nạp, toán tiểu học.

1. Mở đầu

Khái niệm và phân loại phương pháp quy nạp là vấn đề đã quá quen thuộc đối với các giảng viên bộ môn toán, các thầy cô giáo dạy toán ở tiểu học cũng như đối với sinh viên ngành Sư phạm toán, Sư phạm giáo dục tiểu học và những ai quan tâm tới toán học. Tuy nhiên việc vận dụng nó một cách nhuần nhuyễn sáng tạo quả là không dễ, nhất là trong việc giải các dạng toán khác nhau ở tiểu học.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Vai trò và ý nghĩa của phương pháp quy nạp

Phương pháp quy nạp là phép suy luận đi từ cái cụ thể để rút ra kết luận tổng quát, đi từ những cái riêng đến cái chung. Có hai loại quy nạp: Quy nạp không hoàn toàn và quy nạp hoàn toàn.

Quy nạp không hoàn toàn là phép suy luận trong đó kết luận tổng quát được rút ra chỉ dựa trên một số trường hợp cụ thể. Quy nạp hoàn toàn là phép suy luận trong đó kết luận tổng quát được rút ra trên cơ sở đã khảo sát tất cả các trường hợp riêng.

Chẳng hạn từ các trường hợp: 0 chia hết cho 5, 10 chia hết cho 5, 20 chia hết cho 5, 30 chia hết cho 5, 40 chia hết cho 5, 50 chia hết cho 5, nếu ta rút ra kết luận: “Mọi số có tận cùng là 0 đều chia hết cho 5” thì có nghĩa là đã dùng phép quy nạp không hoàn toàn.

Song cũng từ các trường hợp trên, nếu ta rút ra kết luận: “Trong phạm vi 50 số tự nhiên đầu tiên, các số có tận cùng là 0 đều chia hết cho 5” thì ta đã dùng phép suy luận quy nạp hoàn toàn.

Phép suy luận quy nạp hoàn toàn luôn cho kết luận đúng, vì nó chỉ khẳng định về các trường hợp đã được thử thấy đúng. Nói cách khác kết luận của phép suy luận quy nạp hoàn toàn là đáng tin cậy. Song kết luận của phép quy nạp không hoàn toàn bao gồm cả những trường hợp chưa được xét nên nó không chắc đúng. Nói cách khác nó chỉ là một giả thiết, một dự đoán, có thể đúng mà cũng có thể sai.

Do học sinh tiểu học còn nhỏ, việc giảng dạy đều phải qua thực nghiệm nên nó là phương pháp chủ yếu nhất, đơn giản nhất và dễ hiểu nhất đối với học sinh tiểu học.

2.2. Phương pháp quy nạp trong dạy học toán ở tiểu học

Đặc điểm tư duy của học sinh tiểu học là tính cụ thể. Các em có tư duy trừu tượng được cũng phải dựa trên các ví dụ, những sự vật cụ thể, dựa trên những kiến thức sẵn có. Nhờ phép quy nạp không hoàn toàn mà ta có thể giúp các em tự tìm ra kiến thức một cách chủ động, tích cực và nắm kiến thức một cách có ý thức, chắc chắn hơn. Có thể nói trong đại đa số tiết toán ở tiểu học, khi dạy học giáo viên đều dùng phương pháp quy nạp không hoàn toàn để dạy phần “bài mới”.

Ví dụ 1: Dựa vào một số trường hợp riêng như:

$$4 : 0,5 = 8$$

$$5 : 0,5 = 10$$

$$6 : 0,5 = 12$$

Giáo viên có thể hướng dẫn học sinh nhận xét để thấy “thương gấp đôi số bị chia”. Từ đó rút ra

Khoa học giáo dục

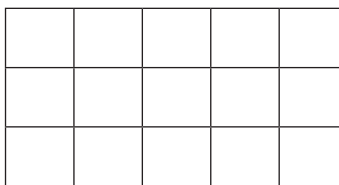
quy tắc chung: “Muốn chia một số cho 0,5 ta chỉ cần gấp đôi số đó”. Như thế là ta đã dùng phép quy nạp không hoàn toàn để dạy học sinh “Quy tắc chia nhằm một số cho 0,5”.

Ví dụ 2: Khi giải các bài toán về tìm hai số khi biết tổng và tỷ số của chúng. Giáo viên đưa ra bài toán sau: Tổng của hai số là 96, tỷ số của hai số đó

là $\frac{3}{5}$. Tìm hai số đó.

Sau khi giải bài toán (Sách giáo khoa toán 4, trang 147), giáo viên đưa ra quy tắc: Muốn tìm hai số khi biết tổng và tỷ số của hai số ta thực hiện theo các bước: Tìm tổng số phần bằng nhau, tìm giá trị một phần, tìm số bé và số lớn. Việc làm đó cũng chính là đã sử dụng phương pháp quy nạp.

Ví dụ 3: Để dạy học sinh quy tắc tính diện tích hình chữ nhật: Có chiều dài 5cm, chiều rộng 3cm, ta chia thành các ô vuông như hình dưới đây:



Sau đó hướng dẫn học sinh nhận xét như sau: Mỗi hàng có 5 ô vuông, có 3 hàng.

Vậy có tất cả có $5 \times 3 = 15$ (ô vuông).

Do đó diện tích hình chữ nhật là: $5 \times 3 = 15$ (cm²).

Vì 5 (cm) là chiều dài, 3 (cm) là chiều rộng nên từ đó ta rút ra quy tắc (chung): “muốn tính diện tích hình chữ nhật ta lấy chiều dài nhân với chiều rộng”.

Như vậy cũng là đã sử dụng phép quy nạp không hoàn toàn để dạy học sinh “Quy tắc tính diện tích hình chữ nhật”.

2.3. Phương pháp quy nạp không hoàn toàn trong dạy học giải một số dạng bài toán nâng cao ở tiểu học

2.3.1. Một số bài toán tìm quy luật dãy số ở tiểu học

Các bài toán về dãy số trong chương trình toán tiểu học có nhiều dạng: Như điền thêm số hạng vào sau, giữa hoặc trước một dãy số; xác định một số tự nhiên nào đó có thuộc dãy số hay không; tìm số các số hạng của dãy; tìm tổng các số hạng của dãy, điền số thích hợp vào ô trống... Để giải được các bài toán dạng này, chúng ta thường phải khám phá tìm tòi quy luật của dãy số.

Ví dụ 1: Viết tiếp hai số hạng của dãy: 100; 93; 85; 76,...

Số hạng thứ hai của dãy:

$$93 = 100 - 7 = 100 - (2+5)$$

Số hạng thứ ba của dãy:

$$85 = 93 - 8 = 93 - (3+5)$$

Bằng quy nạp không hoàn toàn, ta rút ra quy luật: Mỗi số hạng kể từ số hạng thứ 2, bằng số hạng đứng liền trước nó trừ đi tổng của số thứ tự của số đó và 5.

Từ quy luật này học sinh có thể tìm một cách dễ dàng để viết tiếp hai số của dãy là: 66 và 55.

Ví dụ 2: Tìm số hạng thứ 40 của dãy số sau: ..., ..., ..., 380, 385, 390. Biết dãy số có 78 số hạng

Số hạng thứ bảy tám của dãy: $390 = 78 \times 5$

Số hạng thứ bảy bảy của dãy: $385 = 77 \times 5$

Số hạng thứ bảy sáu của dãy: $380 = 76 \times 5$

Quy luật của dãy số là: Mỗi số hạng bằng thứ tự của nó nhân với 5.

Từ đó suy ra số hạng thứ 40 của dãy là:

$$200 = 40 \times 5.$$

Ví dụ 3: Các số 23 và 142 có thuộc dãy số 45, 54, 63, 72,... hay không?

Cả hai số đều không thuộc dãy đó, do các số hạng của dãy đều lớn hơn 44 và đều chia hết cho 9.

Ví dụ 4: Dãy số sau có bao nhiêu số hạng?

13, 16, 19, ..., 55

Số hạng thứ hai của dãy: $16 = 13 + 3$

Số hạng thứ ba của dãy: $19 = 16 + 3$

Quy luật của dãy số là: Mỗi số hạng, kể từ số hạng thứ 2 bằng số hạng liền trước nó cộng với 3. Do đó số các số hạng của dãy là:

$$(55 - 13) : 3 + 1 = 15. \dots$$

2.3.2. Một số bài toán đếm hình ở tiểu học

Ví dụ 1: Với 6 điểm phân biệt A, B, C, D, E và F. Khi nối chúng lại được bao nhiêu đoạn thẳng?

Đối với bài toán tiểu học này có nhiều phương pháp giải. Song để nâng cao khả năng khám phá, phát hiện vấn đề cho học sinh, người giáo viên nên dạy cho học sinh một cách giải theo phương pháp quy nạp.

Với 2 điểm khi nối chúng lại được 1 đoạn thẳng: $1 = 0 + (2 - 1)$

Với 3 điểm khi nối chúng lại được 3 đoạn thẳng: $3 = 0 + 1 + (3 - 1)$

Với 4 điểm khi nối chúng lại được 6 đoạn thẳng: $6 = 0 + 1 + 2 + (4 - 1)$

Từ các trường hợp này học sinh, có thể rút ra quy luật: Với n điểm phân biệt nối chúng lại ta có:

$$0 + 1 + 2 + \dots + (n-1) = \frac{(n-1) \times n}{2} \text{ đoạn thẳng.}$$

Vận dụng quy luật này với 6 điểm phân biệt, khi nối chúng lại ta có số đoạn thẳng là:

$$0 + 1 + 2 + \dots + (6-1) = \frac{(6-1) \times 6}{2} = 15 \text{ đoạn thẳng.}$$

Từ bài toán ở ví dụ 3, gộp các bài toán tương tự. Học sinh tiểu học có thể giải một cách dễ dàng.

Ví dụ 2: Cho tam giác MNP. Trên cạnh NP lấy 4 điểm A, B, C và D khác với N và P. Nối đỉnh M với các điểm A, B, C, D. Hỏi đếm được bao nhiêu tam giác trên hình vẽ?

Nếu lấy 1 điểm trên cạnh NP, nối M với điểm đó khi đó số tam giác tạo thành:

$$3 = 1 + (1 + 1)$$

Nếu lấy 2 điểm trên cạnh NP, nối M với 2 điểm đó, khi đó số tam giác tạo thành:

$$6 = 1 + 2 + (2 + 1)$$

Nếu lấy 3 điểm trên cạnh NP, nối M với 3 điểm đó, khi đó số tam giác tạo thành:

$$10 = 1 + 2 + 3 + (3 + 1)$$

Từ các trường hợp này học sinh, có thể rút ra quy luật: Lấy n điểm phân biệt trên cạnh NP nối M với các điểm đó ta có:

$$1 + 2 + \dots + n + (n+1) = \frac{(n+1) \times (n+2)}{2} \text{ tam giác tạo thành.}$$

Vận dụng quy luật trên với trường hợp $n = 4$, ta có kết quả nếu trên cạnh NP lấy 4 điểm phân biệt khác với các điểm N và P thì số tam giác tạo thành

$$\text{là: } \frac{(4+1) \times (4+2)}{2} = 15$$

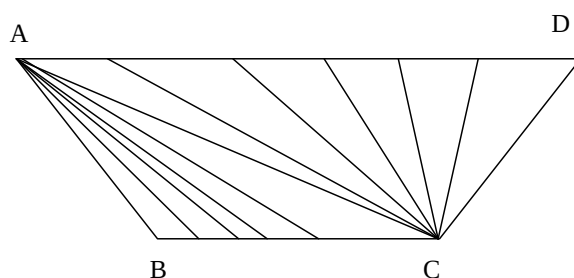
Từ ví dụ trên bằng khái quát ta giúp cho người học tự tìm ra kết quả bài toán sau một cách dễ dàng.

Ví dụ 3: Trên đường thẳng d cho n điểm phân biệt: $A_1, A_2, \dots, A_n$. P là ở ngoài đường thẳng d . Có bao nhiêu tam giác có đỉnh là P và 2 trong n điểm $A_1, A_2, \dots, A_n$.

$$\text{Số tam giác là: } \frac{(n-1) \times n}{2}$$

Dựa trên các ví dụ trên đây, có thể giải được những bài toán phức tạp hơn nữa.

Ví dụ 4: Cho hình thang ABCD. Trên đáy AD, lấy 5 điểm rồi nối đỉnh C với mỗi điểm vừa chọn. Trên đáy nhỏ BC, lấy 4 điểm rồi nối đỉnh A với mỗi điểm vừa chọn. Nối AC. Hỏi có bao nhiêu tam giác được tạo thành trên hình vẽ?



Vận dụng quy luật trong bài toán ở ví dụ 2, với trường hợp lấy 5 điểm trên AB và nối C với các điểm vừa chọn và nối AC, trường hợp này có:

$$\frac{(5+1) \times (5+2)}{2} + 1 = 22 \text{ tam giác tạo thành.}$$

Trường hợp lấy 4 điểm trên BC, nối A với 4 điểm vừa chọn khi đó số tam giác tạo thành sẽ là:

$$\frac{(4+1) \times (4+2)}{2} + 1 = 16$$

Trong cả hai trường hợp trên có hai tam giác mỗi tam giác được tính 2 lần.

Vậy số tam giác cần tìm là: $22 + 16 - 2 = 36$.

2.4. Mỗi quan hệ giữa phương pháp suy diễn và quy nạp

Hai phương pháp suy diễn và quy nạp có mối tương quan chặt chẽ với nhau. Thường dùng phép quy nạp để dự đoán một quy luật toán học, phát hiện các chân lý toán học mới, sau đó dùng phép suy diễn để kiểm tra, chứng minh, trình bày các chân lý ấy.

Ở tiểu học, trong quá trình dạy học toán thường dùng phép quy nạp để dạy cho học sinh những kiến thức mới, dùng phép suy diễn để hướng dẫn học sinh luyện tập, vận dụng các kiến thức vào giải các bài tập cụ thể.

Ví dụ 1: Sau khi cho học sinh quan sát các trường hợp riêng:

$$\begin{cases} 2 \times 1 = 2 \\ 1 \times 2 = 2 \end{cases} \quad \begin{cases} 3 \times 2 = 6 \\ 2 \times 3 = 6 \end{cases} \quad \begin{cases} 4 \times 3 = 12 \\ 3 \times 4 = 12 \end{cases}$$

Giáo viên hướng dẫn các em nêu ra nhận xét chung “khi ta đổi chỗ các thừa số trong một tích thì tích không thay đổi”. Trong trường hợp này giáo viên đã dùng phép suy luận quy nạp.

Vận dụng quy tắc chung này vào các trường hợp riêng:

Khi gặp bài toán “Điền số vào ô trống

$5 \times 3 = 3 \times \square$ học sinh có thể đổi chỗ hai thừa số để giải như sau:

“ta có $5 \times 3 = 3 \times 5$. Do đó em điền 5 vào ô trống”.

Khi gặp dãy tính “ $2 \times 9 \times 5 = ?$ ” học sinh có thể đổi chỗ hai thừa số 9 và 5 để tính nhanh hơn v.v...

Ví dụ 2: Từ cách tính diện tích S của hình tam giác có số đo cạnh đáy và chiều cao lần lượt là a và h , suy diễn đưa ra cách tính diện tích S của tam giác vuông có số đo các cạnh góc vuông lần lượt là a và b như sau:

Ta đã biết quy tắc chung tính: “Diện tích hình

tam giác là: $S = \frac{a \times h}{2}$ ”

Vận dụng vào trường hợp cụ thể là hình tam giác vuông: Đó là một hình tam giác đặc biệt có “đáy” bằng a và “chiều cao” bằng b .

Suy ra diện tích S hình vuông cạnh a là:

$$S = \frac{a \times b}{2}$$

3. Kết luận

Việc sử dụng phương pháp quy nạp trong dạy

học toán nói chung, giải toán nói riêng mang lại hiệu quả cao trong hoạt động dạy học toán ở tiểu học. Phương pháp quy nạp giúp cho người học con đường khám phá kiến thức mới, tiếp cận gần đến chân lý. Đồng thời giúp cho người học nắm kiến thức vững vàng hơn trong quá trình học tập, nghiên cứu.

Sử dụng phương pháp quy nạp trong dạy học toán góp phần đổi mới phương pháp dạy học, nâng cao chất lượng đào tạo, hướng cho người học học tập tự giác, tích cực, phát huy khả năng sáng tạo đúng với chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Đỗ Đình Hoan, Đỗ Trung Hiệu (2001), *Phương pháp dạy học toán*, Giáo trình đào tạo giáo viên tiểu học hệ Cao đẳng Sư phạm và Sư phạm 12 +2.
- [2]. Đỗ Đình Hoan, Nguyễn Áng, Đỗ Tiến Đạt, Đào Thái Lai, Đỗ Tiến Đạt, Phạm Thanh Tâm, Vũ Dương Thụy (2006), *Toán 1, 2, 3, 4, 5*, NXB Giáo dục.
- [3]. Trần Diên Hiển (1997), *Toán cao cấp 1*, NXB Giáo dục.
- [4]. Trần Diên Hiển (2010), *Thực hành giải toán tiểu học*, NXB Đại học Sư phạm.
- [5]. Đặng Huy Ruận (2002), *Giải các bài toán logic*, NXB Khoa học và Kỹ Thuật.

SUMMARY INDUCTIVE METHODS IN TEACHING MATHEMATICS IN ELEMENTARY SCHOOL

Le Van Linh
Hung Vuong University

This article aims to clarify an important role, the great practical significance of the inductive method and deductive its relationship with the teaching of mathematics in general, solving problems improve in particular in sub-learning, especially to some form of problem of finding natural laws of sequence, counting problems in elementary school. Although the inductive method is not completely not allow us to prove the truth, but it also helps people to learn to close the truths, to help them explain to some extent the new knowledge, to avoid condition required to admit a form of knowledge, superficial.

Từ khóa: *Deducement, inductive method, maththermatics at elementary school.*

CÀI LỒNG TÍCH HỢP THEO CHỦ ĐỀ ĐỂ PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC SÁNG TẠO NGHỆ THUẬT TẠO HÌNH CHO TRẺ MẦM NON

Đỗ Thị Kim

Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Tổ chức hướng dẫn chăm sóc giáo dục trẻ trong chương trình đổi mới hiện nay ở bậc học mầm non là đưa trẻ vào hoạt động theo các chủ đề. Việc cài lồng tích hợp theo chủ đề để phát triển năng lực sáng tạo – nghệ thuật tạo hình cho trẻ mầm non là cách làm đúng đắn, khoa học và hiệu quả. Điều này cũng có nghĩa là việc cài lồng tích hợp theo chủ đề trong hoạt động tạo hình không chỉ để phát triển trí tuệ, cảm xúc nghệ thuật cho trẻ, để tận dụng tối đa các phương tiện cơ bản đảm bảo cho hoạt động sáng tạo – nghệ thuật tạo hình cho trẻ mà còn giúp giáo viên vận dụng được linh hoạt các phương pháp, biện pháp phù hợp nhất trong quá trình hướng dẫn trẻ hoạt động tạo hình một cách có hiệu quả.

Từ khóa: Cài lồng tích hợp theo chủ đề, nghệ thuật tạo hình, trẻ mầm non.

1. Mở đầu

Hoạt động tạo hình của trẻ mầm non thường mang tính rập khuôn theo mẫu, ít cảm xúc, ít có nhu cầu tìm hiểu, khám phá. Vì vậy việc cài lồng tích hợp theo chủ đề trong các hoạt động khác nhau, đặc biệt là hoạt động vui chơi và hoạt động học có chủ đích nhằm khắc phục những hạn chế trên để từ đó phát triển được các năng lực sáng tạo – nghệ thuật cho trẻ mầm non.

Hoạt động tạo hình ở trường mầm non là hoạt động học duy nhất mà trẻ có làm ra sản phẩm cụ thể. Hoạt động tạo hình có những đặc điểm rất riêng và liên quan chặt chẽ, mật thiết hữu cơ với nhiều hoạt động khác nhau ở trường mầm non.

Đặc biệt, hoạt động tạo hình ở trường mầm non đã được tổ chức trong sự kết hợp hữu cơ với các dạng nghệ thuật khác như: Văn học, âm nhạc, nghệ thuật dân gian, vui chơi... Thông qua

hoạt động “lao động” tạo hình, trẻ lĩnh hội được những biểu tượng phong phú, đa dạng về sự vật - hiện tượng xung quanh trẻ.

Việc thực hiện hoạt động có nội dung khác nhau đã tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động tạo hình của trẻ đạt hiệu quả. Như vậy kết quả của hoạt động tạo hình được xác định bởi sự tác động qua lại của nhiều hoạt động trước đó. Nó không chỉ là quan hệ bên ngoài như thiên nhiên, nghệ thuật tạo hình, âm nhạc, văn học... mà còn là quan hệ bên trong và được thể hiện trong quá trình xây dựng biểu tượng của đối tượng tạo hình. Tri giác đối tượng ở các khía cạnh khác nhau giúp trẻ tích lũy được những hiểu biết phong phú về đối tượng tạo hình. Đây chính là nguồn hoạt động sáng tạo nghệ thuật nói riêng và thúc đẩy sự phát triển nói chung cho trẻ. Để hoạt động tạo hình đạt hiệu quả như mong muốn, đòi

hỏi phải có sự tác động qua lại của các quá trình tâm lý, các thao tác tư duy... cùng việc thường xuyên rèn luyện hoàn thiện các kỹ năng tạo hình cho trẻ.

Trong quá trình tổ chức hoạt động sáng tạo - nghệ thuật tạo hình cho trẻ, ta đã dạy trẻ biết cách suy nghĩ một cách tích cực về tính mục đích, cách thực hiện. Kết quả của sự phát triển được xác định bởi sự phát triển kỹ năng lao động: Biết xác định động cơ, mục đích tạo hình, biết chọn vật liệu tạo hình phù hợp, biết cách thực hiện và kết quả hoạt động tạo hình sẽ đạt được.

2. Nội dung

Muốn tổ chức hoạt động sáng tạo - nghệ thuật tạo hình cho trẻ có hiệu quả như mong muốn ta cần phải giải quyết được các vấn đề như sau:

2.1. Việc tích hợp cài lồng theo chủ đề để phát triển trí tuệ, cảm xúc nghệ thuật tạo hình cho trẻ được xây dựng theo các

định hướng

- Giúp trẻ nhận biết thế giới và bản thân thông qua âm thanh, màu sắc, hình dáng.

- Phát triển ở trẻ khả năng biểu lộ cảm xúc, chia sẻ khi tiếp xúc với những đối tượng khác.

- Phát triển khả năng tri giác với các hình dạng khác nhau, trí tưởng tượng và sự thể hiện tính sáng tạo khi diễn tả bằng lời và bằng động tác.

- Giúp trẻ lĩnh hội những kinh nghiệm sáng tạo - nghệ thuật của xã hội. Từ đó trẻ có thể tham gia vào quá trình sáng tạo với vai trò là người xây dựng hình tượng và là người thực hiện. Tích cực lĩnh hội những kiến thức, kỹ năng tạo hình và cả những biểu tượng về hoạt động sáng tạo của người họa sĩ, lĩnh hội kỹ năng nhận xét, đánh giá quá trình thực hiện ý định và kết quả thu được của mình, của bạn, của người khác. Đồng thời phát triển các thành tố của hoạt động học tập.

Để phát triển trí tuệ - cảm xúc nghệ thuật tạo hình tốt cho trẻ ở mỗi chủ đề cần chú ý các bước quan trọng sau: (1) Tổ chức cho trẻ quan sát vật thật, kết hợp tạo cảm xúc hứng thú, tập trung sự chú ý của trẻ bằng cách cho trẻ sờ mó, vuốt ve, âu yếm, ngửi, nghe âm thanh, nói chuyện, phân biệt, nhận biết cấu tạo hình dáng từng phần và những đặc điểm, đặc trưng cơ bản của đối tượng tạo hình đó; (2) Nhìn - quan sát đối tượng tạo hình đó trong các tác phẩm nghệ thuật của các họa sĩ, các nghệ nhân, các nhà điêu khắc và phân tích cách thể hiện của họ; (3) Nghe những bản nhạc, bài hát, ca dao, bài thơ, câu

chuyện, lắng nghe các nhân vật nói chuyện với nhau; (4) Diễn tả đối tượng tạo hình đó bằng động tác, điệu bộ, nét mặt, âm thanh và bằng đồ chơi; (5) Hoạt động tạo hình của trẻ: Trẻ vận dụng vốn kinh nghiệm hiểu biết, huy động sự tham gia của các quá trình tâm lý, năng lực cá nhân để xác định mục đích, cách thực hiện và đánh giá, nhận xét các đối tượng tạo hình được thể hiện.

Như vậy, hoạt động tạo hình của trẻ là bước cuối cùng để trẻ thể hiện ấn tượng, cảm xúc và những hiểu biết của mình về đối tượng tạo hình mà kết quả của nó phụ thuộc nhiều vào việc tích lũy kiến thức, kỹ năng mà trẻ tích lũy được trong các hoạt động khác nhau.

2.2. Việc tích hợp cài lồng theo chủ đề để vận dụng tối đa các phương tiện cơ bản đảm bảo cho hoạt động sáng tạo - nghệ thuật tạo hình cho trẻ

Phương tiện cơ bản đảm bảo cho hoạt động tạo hình đó là: Các phương tiện diễn cảm: hình dáng, đường nét, màu sắc, bố cục; Các nguyên vật liệu tạo hình; Kỹ năng sử dụng các vật liệu tạo hình.

Cách sử dụng, vận dụng các nguyên vật liệu tạo hình cùng các phương tiện diễn cảm tạo hình cần được hướng dẫn trẻ sao cho phù hợp với từng lứa tuổi cụ thể, ở từng chủ đề cụ thể. Điểm cần lưu ý là: Giáo viên phải biết tạo ra môi trường nghệ thuật xung quanh trẻ như: có những đồ chơi đẹp, sắp xếp các nguyên vật liệu, đồ dùng một cách hợp lý, đẹp mắt, thuận lợi cho trẻ sử dụng trong các hoạt động tự do theo ý trẻ. Môi trường nghệ thuật

sẽ tạo ra cho trẻ cảm giác thích thú, sung sướng và mong muốn được tái tạo các đối tượng tạo hình. Nhờ được thường xuyên ngắm nhìn, nghe các âm thanh khác nhau giúp trẻ có nhiều cảm xúc và dễ dàng tập trung chú ý vào hoạt động tạo hình.

2.3. Việc tích hợp cài lồng theo chủ đề để vận dụng linh hoạt các phương pháp, biện pháp tạo hình phù hợp trong quá trình phát triển năng lực sáng tạo - nghệ thuật tạo hình cho trẻ mầm non

Khi thực hiện việc cài lồng theo chủ đề để vận dụng linh hoạt các phương pháp, biện pháp tạo hình phù hợp ta cần chú ý: (1) Cách tổ chức hoạt động học có chủ đích về tạo hình cho trẻ, đặc biệt là tạo hình theo nhóm; (2) Cách làm mẫu của cô: không nên vội vã làm mẫu ngay mà phải giúp trẻ tích cực suy nghĩ bằng các câu hỏi gợi ý: bắt đầu làm bộ phận nào trước, bộ phận nào sau, làm từ đâu đến đâu, làm như thế nào?... giáo viên tạo tình huống như mình không biết và nhờ trẻ giúp; (3) Khi trẻ thực hiện nhiệm vụ tạo hình, giáo viên phải luôn coi trọng quan điểm của trẻ, coi trẻ là chủ thể của hoạt động tạo hình, phải tạo điều kiện để trẻ phát triển khả năng phân tích, suy nghĩ về nhiệm vụ tạo hình, tìm cách thực hiện nhiệm vụ tạo hình đó. Đặc biệt với biện pháp chơi tạo hình giáo viên luôn khuyến khích, động viên và giúp trẻ tự tin, tích cực chủ động thể hiện sự sáng tạo - nghệ thuật tạo hình cho mình.

Dựa vào hứng thú đặc biệt của trẻ với hoạt động vui chơi và mối liên quan chặt chẽ giữa hoạt

động tạo hình với hoạt động vui chơi để tạo ra khoảng rộng cho hoạt động của trí tưởng tượng sáng tạo trong hoạt động của trẻ, giúp trẻ nhanh chóng hoàn thành nhiệm vụ tạo hình của mình. Không nên coi các biện pháp trò chơi chỉ như một yếu tố nhằm gây hứng thú với hoạt động tạo hình, vì nếu thể giáo viên sẵn sàng gạt bỏ các biện pháp trò chơi khi họ tìm được biện pháp khác. Hiệu quả việc sử dụng trò chơi trong hoạt động tạo hình của trẻ phụ thuộc rất nhiều vào cách tạo ra động cơ chơi – tạo hình. Tạo động cơ chơi - tạo hình cho trẻ đòi hỏi người giáo viên phải hết sức chú ý đến cảm xúc – tình cảm mà trẻ đã có một cách phù hợp nhất.

Sử dụng các biện pháp chơi tạo hình theo chủ đề cho phép giáo viên tập trung sự chú ý của trẻ vào việc nâng cao chất lượng sản phẩm tạo hình của trẻ dễ dàng và thuận lợi hơn, bởi lẽ các hành động chơi của trẻ sẽ tập trung không chỉ vào việc thể hiện đối tượng tạo hình mà còn hứng thú tích cực sao cho đối tượng tạo hình được thể hiện tốt hơn, đẹp hơn, hấp dẫn hơn. Ví dụ: dán áo cho búp bê (may áo cho búp bê đi chơi tết phải thật đẹp, vì là áo cho búp bê mặc vào ngày lễ tết). Hoặc vẽ hàng rào (làm hàng rào cho bạn Thỏ phải nhanh, chắc chắn, đều, đẹp nếu không mụ Cáo sẽ dễ dàng chui vào bắt được Thỏ Con). Hoặc nặn ngôi nhà (làm ngôi nhà thật đẹp, thật chắc chắn để tặng bạn Thỏ Nâu đã bị đổ mất nhà). Nội dung của động cơ chơi - tạo hình này chính là hứng thú của trẻ đối với quá trình tạo hình mà trẻ sẽ thực hiện.

Với biện pháp trò chơi hóa sản phẩm tạo hình cũng là một biện pháp vô cùng quan trọng để phát triển khả năng sáng tạo – nghệ thuật tạo hình cho trẻ. Trẻ sẽ được chơi với những gì trẻ tạo ra trong quá trình hoạt động tạo hình của mình. Động cơ trò chơi hóa sản phẩm tạo hình ở đây luôn được gắn với hứng thú của trẻ về các hoạt động tạo hình, về những hoạt động cụ thể thực hiện được khi chơi các sản phẩm tạo hình đó. Đối tượng của trò chơi lúc này chính là các sản phẩm tạo hình đã hoàn thiện, do đó các hành động chơi gần như không còn liên hệ với hành động tạo hình nữa mà các hành động chơi giờ đây thường được thực hiện ở dạng tưởng tượng. Bằng trí tưởng tượng phong phú, cô giáo cùng trẻ có thể tạo ra các hành động đầy kịch tính, biến các sản phẩm tạo hình vô tri, vô giác thành những sự vật, nhân vật sống động. Trò chơi hóa sản phẩm tạo hình còn chính là môi trường thuận lợi để giúp trẻ hình thành, hoàn chỉnh biểu tượng mới và từ đó hình thành nên những ý đồ tạo hình mới. Hiệu quả của biện pháp trò chơi hóa sản phẩm tạo hình phụ thuộc rất nhiều vào sự linh hoạt, sáng tạo của giáo viên. Tất nhiên động cơ của biện pháp chơi – tạo hình với biện pháp trò chơi hóa sản phẩm tạo hình phải được nhất quán từ đầu đến cuối hoạt động tạo hình của trẻ. Ví dụ: nặn ngôi nhà thật đẹp thật chắc để tặng bạn Thỏ Nâu nhưng khi trò chơi hóa sản phẩm tạo hình lại là đem về tặng bà, tặng mẹ sẽ không còn nhất quán nữa.

Nhìn chung trong quá trình tổ chức hoạt động tạo hình cho

trẻ mẫu giáo, ta có thể sử dụng các nhóm biện pháp trò chơi, đó là: Nhóm các biện pháp trò chơi tìm hiểu thế giới xung quanh ; Nhóm các biện pháp trò chơi miêu tả có chủ đề; Nhóm các biện pháp ôn luyện ; Nhóm các biện pháp trò chơi hóa sản phẩm tạo hình. Trong đó, nhóm các biện pháp trò chơi miêu tả có chủ đề và trò chơi hóa sản phẩm tạo hình được sử dụng có hiệu quả hơn cả.

3. Kết luận

Động cơ chơi (Vui chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ mẫu giáo) có mối liên quan mật thiết với động cơ hoạt động tạo hình. Động cơ này đã thúc đẩy trẻ tích cực tìm kiếm, nhào nặn, chế biến các ấn tượng, hình tượng một cách sáng tạo. Vận dụng các kinh nghiệm tạo hình đã có để tạo ra những sản phẩm mới hơn, lạ hơn, phù hợp với hứng thú của bản thân trẻ hơn. Việc tích hợp cái lồng theo chủ đề trong hoạt động tạo hình để phát triển trí tuệ - cảm xúc nghệ thuật cho trẻ, để tận dụng tối đa các phương tiện cơ bản đảm bảo cho hoạt động tạo hình và để vận dụng linh hoạt các biện pháp hướng dẫn hoạt động tạo hình cho trẻ nhằm đạt mục đích cuối cùng là: phát triển năng lực sáng tạo – nghệ thuật trong hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non. Vì vậy ba nội dung cái lồng tích hợp theo chủ đề nói trên luôn gắn bó hữu cơ mật thiết không tách rời nhau trong quá trình tổ chức hướng dẫn trẻ hoạt động tạo hình. Có như vậy, kết quả hoạt động tạo hình của trẻ mới đạt được hiệu quả như ta hằng mong muốn.

(Xem tiếp trang 66)

HÁT XOAN LÀNG PHÙ ĐỨC, XÃ KIM ĐỨC, TP. VIỆT TRÌ THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP BẢO TỒN TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Bùi Thị Mai Lan
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Hát Xoan là một trong các loại hình di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam đã được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc (UNESCO) công nhận là Di sản văn hóa thế giới bởi những giá trị về mặt nghệ thuật, vừa thể hiện bản sắc của cộng đồng, đồng thời Việt Nam đã thể hiện được quyết tâm bảo tồn. Ngày nay, trong quá trình Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa (CNH - HĐH) diễn ra với tốc độ nhanh và mạnh mẽ; cùng với sự giao lưu, hội nhập toàn diện đã tác động một cách sâu rộng đến đời sống vật chất và tinh thần của toàn xã hội, trong đó có các làng có phường Xoan nói chung và làng Phù Đức nói riêng. Việc sưu tầm, bảo tồn và phát huy các làn điệu hát Xoan còn mang tính dàn trải, chưa sâu và đôi khi còn mang tính một chiều. Chính vì vậy, việc nghiên cứu và thực hiện các biện pháp bảo tồn Hát Xoan được đặt ra một cách cấp thiết.

Từ khóa: Hát Xoan, Làng Phù Đức, di sản phi vật thể, UNESCO.

1. Mở đầu

Phù Đức là một làng/thôn nằm ở phía Đông Nam của huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, cách Việt Trì - trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội của tỉnh khoảng 5 km về phía Đông Nam, cách khu di tích Đền Hùng 500m. Cũng như các làng quê khác trên địa bàn thành phố Việt Trì hiện nay, Phù Đức là một ngôi làng cổ mang trong mình những nét văn hóa bản địa mang tính nguyên sơ, tiêu biểu trong số đó là hội làng. Đối với làng Phù Đức, lễ hội là một sinh hoạt văn hóa đặc sắc. Hội làng diễn ra từ ngày mồng 3 đến ngày mồng 9 tháng Ba (âm lịch) tại không gian của miếu Lãi Lèn. Lễ hội tổ chức để tưởng nhớ tới Vua Hùng thứ 18 đã có công dạy dân trồng lúa và đặc biệt là truyền dạy cho nhân dân nơi đây một số làn điệu hát Xoan cổ truyền. Vì vậy, trong thời gian tổ chức hội làng, ngoài phần nghi thức, nghi lễ tế, rước (rước kiệu lên Đền Hùng cùng với hai làng Kim Đới và làng Thét), còn có

phần hát Xoan tại cửa miếu - mang tính nghi lễ và phong tục đặc sắc (hát thờ thành hoàng làng) của phường Xoan làng Phù Đức. Tiếp đến là việc hát thờ tại cửa miếu của phường Xoan hai làng Kim Đới và làng Thét được mời đến để giao lưu. Sau khi làm thủ tục nghi thức hát thờ xong, các phường Xoan của ba làng ra khoảng sân phía trước miếu tổ chức phần hát hội với mục đích giao lưu trong ngày hội và làng Phù Đức với tư cách là làng anh cả. Nội dung các bài hát chính là các làn điệu và các Quả cách của hát Xoan. Có thể nói, hội làng và tục hát Xoan ở Phù Đức là một sinh hoạt văn hóa đặc sắc và có vai trò, vị trí đối với đời sống văn hóa của cộng đồng cư dân nơi đây qua nhiều thế hệ.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Một số nguyên nhân ảnh hưởng đến việc bảo tồn và phát triển nghệ thuật hát Xoan

Do đặc thù hát Xoan là một trong các loại hình Di sản văn hóa phi vật thể, tồn tại trong trí nhớ, được lưu truyền chủ yếu bằng

con đường truyền khẩu là chính, gần đây có sưu tầm và biên soạn lại các lễ lối và các “Quả cách” của hát Xoan. Ngày nay, trong quá trình CNH - HĐH diễn ra với tốc độ nhanh và mạnh mẽ; cùng với sự giao lưu, hội nhập toàn diện đã tác động một cách sâu rộng đến đời sống vật chất và tinh thần của toàn xã hội, trong đó có các làng có phường Xoan nói chung và làng Phù Đức nói riêng. Trên thực tế, vấn đề bảo tồn và phát huy các “Quả cách” của hát Xoan làng Phù Đức cũng như ở các làng Xoan của tỉnh Phú Thọ, chưa được như mong muốn. Việc sưu tầm, bảo tồn và phát huy các làn điệu hát Xoan còn có nhiều hạn chế. Công tác nghiên cứu, sưu tầm còn mang tính dàn trải, chưa sâu và đôi khi còn mang tính một chiều, một số “Quả cách” của hát Xoan đã được sưu tầm nhưng chưa được đưa vào khai thác, sử dụng nhiều trong đời sống.

Nguyên nhân chủ yếu của các tồn tại trên là do đời sống vật chất và tinh thần của người

dân nơi đây còn nghèo nàn, khó khăn, nhất là địa bàn cư trú không thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Lứa tuổi thanh niên trong làng chưa ý thức được đầy đủ nền văn hóa của địa phương mình nên dễ tiếp thu nền văn hóa bên ngoài mà không có sự chọn lọc, có biểu hiện xu hướng ngoại. Việc bảo tồn, tiếp thu và kế thừa văn hóa của các địa phương khác trong tỉnh Phú Thọ đã có nhiều cố gắng nhưng chưa đạt được kết quả như mong muốn.

Lực lượng nghệ nhân dân gian ngày càng thiếu vắng, người lớn tuổi mất dần, các giá trị nghệ thuật chưa được ghi chép lại một cách kịp thời để truyền dạy cho thế hệ sau.

Việc huy động các nguồn vốn khác đầu tư cho văn hóa rất hạn chế do chính sách khuyến khích chưa cụ thể và thiết thực. Vai trò của chủ thể, của người dân, của cộng đồng chưa được phát huy và đặt đúng vị trí trong việc lập kế hoạch, xây dựng dự án cũng như triển khai, tổ chức quản lý, giám sát các dự án từ cơ sở đối với các dự án nói chung và các chương trình, dự án về văn hóa, ảnh hưởng tới chất lượng việc bảo tồn và phát huy các làn điệu hát Xoan của tỉnh Phú Thọ.

2.2. Biện pháp bảo tồn và phát huy nghệ thuật hát Xoan làng Phù Đức trong giai đoạn hiện nay

Trước tình hình và thực trạng nêu trên, để khắc phục những tồn tại đó nhằm nâng cao đời sống văn hóa vật chất và tinh thần; bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa của làng Phù Đức, mà cụ thể ở đây là các “Quả cách” của nghệ thuật hát Xoan cần phải có các giải pháp cụ thể nhằm bảo tồn và phát huy loại hình nghệ thuật dân gian vô cùng quý giá, mang đậm sắc thái văn hóa của người dân ở làng

Phù Đức, xã Kim Đức, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ trong thời đại hiện nay.

Như chúng ta đã biết hát Xoan là một trong các loại hình nghệ thuật dân gian cổ truyền của người dân Phù Đức, đi theo và gắn liền với cuộc đời của con người. Có lẽ hát Xoan đã đồng hành với bước phát triển của cộng đồng cư dân nơi đây qua nhiều chặng đường lịch sử. Ở đó có từng cá nhân đã chủ động và sáng tạo khi được trao truyền từ thế hệ trước. Thể loại dân ca dân gian này đã chia sẻ mọi vui, buồn, đồng thời hướng con người tới cái chân - thiện - mỹ và dần từ bỏ cái tính ác trong bản ngã của mình.

Có thể nhận thấy, đối với người dân làng Phù Đức, hát Xoan đầu tiên với con người không phải là cái gì xa lạ - đó chính là tiếng hát thờ, đó là những làn điệu hát chúc mừng ngày sinh, ngày hóa của các vị thần, thánh, ở đây chính là hát thờ các vị Vua Hùng. Chúng ta nhìn lại vào sự tích về nguồn gốc của hát Xoan cho thấy, lúc đầu chỉ là những câu hát vui do người dân thể hiện trước triều đình và qua thời gian hát Xoan phát triển thành các làn điệu, quả cách khác nhau. Qua đó cho thấy, hát Xoan đã định hình và có cơ sở để gìn giữ và lưu truyền qua các thế hệ của người làng Phù Đức trong suốt chiều dài lịch sử.

Các làn điệu Xoan ở làng Phù Đức đã sớm thể hiện các giá trị độc đáo như:

+ Hát Xoan biểu hiện bản sắc văn hóa của địa phương, điều đó được thể hiện qua ca từ, nhịp điệu tiết tấu của các làn điệu hát cùng với trang phục, nhà ở, môi trường diễn xướng quy định, tiêu biểu trong đó là tục hát thờ tại các cửa đình làng.

+ Hát Xoan biểu hiện nhu cầu

tinh thần của cộng đồng làng xã nơi đây, đó là việc họ cùng nhau chung sống trên một địa vực nhất định, có chung về phong hóa địa phương... từ đó tạo nên được những lời ca tiếng hát mang đặc trưng văn hóa của vùng.

+ Hát Xoan thể hiện tính cố kết cộng đồng cao, biểu hiện ở sự chung sức, chung lòng cùng nhau sáng tạo ra những lời ca tiếng hát mang tính tự nguyện để làm giàu bản sắc văn hóa của cộng đồng mà chỉ ở đó mới có được.

Các làn điệu hát Xoan của làng Phù Đức, xã Kim Đức, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ là một trong những thể loại hát dân gian - di sản văn hóa độc đáo và đặc thù. Những làn điệu này rất gần gũi với cộng đồng cư dân lao động trong và ngoài làng. Vì vậy, cần phải gìn giữ và bảo tồn loại hình di sản văn hóa phi vật thể này, bởi lẽ trải qua chiến tranh, sự xáo trộn nếp sống, tập tục, giao lưu của các nền văn hóa, sự phát triển của các phương tiện truyền thông mới, sự thay đổi lối sống, sự xâm nhập của các thể thức mới về âm nhạc và khiêu vũ phương Tây... đã làm ảnh hưởng không nhỏ tới giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc và di sản văn hóa dân tộc mà các làn điệu Xoan của làng Phù Đức cũng nằm trong xu thế chung đó.

Hiện nay, với cơ chế thị trường đã tạo ra diện mạo mới cho đất nước, bên cạnh những thuận lợi cơ bản, người dân làng Phù Đức gặp không ít khó khăn về đời sống văn hóa vật chất và tinh thần, những tập tục cổ hủ trở lại gây cản trở xã hội. Một số năm trước đây, trong làng đã để mai một một số lễ lối hát Xoan cổ truyền hoặc những sinh hoạt văn nghệ dân gian, gây ảnh hưởng đến sự gìn giữ, bảo tồn loại hình nghệ thuật này. Có thể nói, các làn điệu Xoan là một

trong những yếu tố quan trọng trong đời sống tinh thần, trong lao động sản xuất, trong phong tục tập quán của người dân lao động cần phải được chú trọng, quan tâm để bảo tồn.

Mặt khác, do ảnh hưởng của quá trình mở cửa, giao lưu kinh tế, văn hóa đã tạo ra không gian rộng để những trào lưu âm nhạc mới có điều kiện xuất hiện và ảnh hưởng tới các làn điệu hát Xoan không chỉ ở làng Phù Đức mà còn ảnh hưởng đến các làng Xoan ở tỉnh Phú Thọ, dẫn đến tình trạng rất nhiều người, nhất là thanh niên quên hẳn sự có mặt của nền âm nhạc dân gian của chính địa phương mình.

Để bảo tồn và phát huy các giá trị của hát Xoan tỉnh Phú Thọ nói chung và Phù Đức nói riêng chúng ta cần tập trung vào mấy vấn đề sau:

** Tổ chức hoạt động nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn và phát triển*

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, đất nước phát triển, các lĩnh vực của đời sống xã hội ngày càng được hoàn thiện và nâng cao, trong đó có ngành văn hóa. Đứng trước xu thế đó, cần đòi hỏi các cán bộ văn hóa phải có nhiệm vụ gìn giữ và phát huy những di sản văn hóa dân gian quý báu của dân tộc. Thực tế cho thấy, bên cạnh việc gìn giữ và tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại, chiều hướng tiêu cực đã ảnh hưởng không nhỏ đến một bộ phận người dân về ý thức, nhận thức làm thiếu lành mạnh và đặc biệt đã phần nào làm ảnh hưởng tới thuần phong mỹ tục, nét văn hóa truyền thống, tập quán lâu đời của dân tộc và đang có chiều hướng mai một. Đó là nhiệm vụ của người cán bộ nghiệp vụ văn hóa và sứ mệnh vẻ vang được đặt lên vai những chiến sỹ văn hóa trên mặt trận tư tưởng.

Để củng cố việc tổ chức thực hiện hoạt động nghiên cứu, sưu tầm các làn điệu hát Xoan truyền thống của người dân làng Phù Đức có thể xác định một quy trình gồm các công đoạn cụ thể.

* Đưa hát Xoan vào các hoạt động văn nghệ quần chúng và văn nghệ chuyên nghiệp tại địa phương: Như các nội dung đã trình bày ở trên, các làn điệu hát Xoan làng Phù Đức được sinh ra trên vùng đất Tổ, âm nhạc và ngôn ngữ của nó còn chứa đựng nhiều nét nguyên sơ. Chính vì vậy, sự trung thực và đậm nét của một nền văn hóa giàu tính bản địa này là một cơ sở tin cậy, nó là kho tàng văn hóa vô cùng phong phú và hấp dẫn. Do đó, cần đưa các làn điệu hát Xoan về với cộng đồng cư dân, về với phong trào văn nghệ quần chúng nhân dân làng Phù Đức, đó là việc làm không đơn giản. Nhưng nếu chúng ta thực hiện được công việc này thì đây là biện pháp rất tốt để giữ gìn, bảo tồn và phát triển chúng trong xã hội đương đại. Được nuôi dưỡng và phát triển trong môi trường phong trào nghệ thuật của cộng đồng cư dân, các làn điệu Xoan mới có sức sống và lan tỏa mạnh mẽ.

** Hoạt động đào tạo (truyền nghề) các làn điệu hát Xoan*

+ Đối với người dân sinh sống tại làng Phù Đức cần phải thực hiện công tác trao truyền bằng cách truyền khẩu, chữ viết. Tập hợp các nghệ nhân am hiểu về các làn hát Xoan, vận động họ dành thời gian truyền dạy cho lớp thế hệ trẻ của làng hát những “Quả cách” truyền thống của quê hương mình. Bên cạnh đó, vận động thế hệ trẻ trong làng dành thời gian để nghe các nghệ nhân hướng dẫn cách hát các “Quả cách” của dân tộc mình - đó là vốn tài sản văn hóa quý báu, niềm tự hào của quê hương Xoan cổ mà khó có thể

tìm thấy ở địa phương khác.

+ Đối với các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông đóng trên địa bàn xã Kim Đức và thành phố Việt Trì. Ngoài chương trình học chính khóa theo quy định của Nhà nước, phần môn học âm nhạc của các trường cần dành cho các cấp học một thời lượng nhất định vào việc hướng dẫn các em tiếp cận và học hát một số những làn điệu hát Xoan truyền thống của quê hương mình. Điều này đòi hỏi cần phải có một đội ngũ giáo viên dạy thanh nhạc ở các trường phải là người làng có phường Xoan hoặc biết hát các làn điệu Xoan mới đảm nhận được công việc này.

+ Đối với các trường đại học, cao đẳng thuộc khối ngành văn hóa nghệ thuật của tỉnh đóng trên địa bàn thành phố Việt Trì, ngoài chương trình giáo dục chuyên nghiệp, cần biên soạn giáo trình hát các làn điệu dân ca, trong đó có các làn điệu hát Xoan vào chương trình giảng dạy, đặc biệt chương trình đào tạo của các trường hiện nay có các chuyên ngành Quản lý văn hóa, sư phạm âm nhạc... Việc biên soạn giáo trình này để giảng dạy cho chuyên ngành đó lại là điều đáng quan tâm. Ngoài việc dạy học sinh biết các thể loại nghệ thuật khác, cần lồng ghép dạy hát các làn điệu Xoan cho các em học sinh. Hay đối với sinh viên chuyên ngành Sư phạm Âm nhạc trong chương trình thanh nhạc có phần hát dân ca, có thể nâng cao một số làn điệu Xoan lên đưa vào chương trình giảng dạy. Chương trình ngoại khóa và thực tập của học sinh cần đưa các em về tìm hiểu thực tế tại các địa phương có phường Xoan, trong đó có làng Phù Đức. Đồng thời, cho các em tiếp xúc với các nghệ nhân và phong trào ca hát tại địa phương để các em

có cái nhìn toàn cảnh về loại hình dân ca đặc sắc này.

** Hoạt động văn hóa du lịch tại địa phương*

Phù Đức là một làng cổ nằm trong tiểu vùng văn hóa đất Tổ - Phú Thọ, nơi đây được biết đến là chốn tổ các Vua Hùng của dân tộc Việt Nam cùng với các nền văn hóa cổ xưa nổi tiếng như: văn hóa Sơn Vi, Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun và nổi lên là nền văn hóa Đông Sơn... Đồng thời, nơi đây mang lại trong mình vẻ đẹp thiên nhiên thuần khiết, hoang sơ và kỳ thú. Với nền văn hóa cổ xưa, điều kiện tự nhiên thuận lợi, con người hiền hòa, cần cù chịu thương chịu khó, song họ lại mến khách quý người. Nhờ vậy, nơi đây chứa đựng nhiều địa danh mang dấu ấn của lịch sử - văn hóa tộc người. Hệ thống giao thông trong trong và ngoài thôn được nâng cấp khá nhiều và đã nối liền với các xã, huyện lân cận trong tỉnh Phú Thọ và các tỉnh lân cận. Từ điều kiện trên, sẽ cho phép du lịch thành phố Việt Trì xây dựng cho mình một sản phẩm du lịch độc đáo bằng cách thành lập các tuyến du lịch hấp dẫn, đặc biệt là du lịch sinh thái có sự kết hợp với văn hóa.

Hiện nay, trên địa thành phố Việt Trì có các điểm thu hút khách du lịch, tiêu biểu là Khu

di tích lịch sử văn hóa đặc biệt Quốc gia Đền Hùng cùng với các di tích lịch sử văn hóa nổi tiếng khác như: đình làng Triệu Phú, đình làng Vi Cương, đền - miếu làng Phù Đức... Bên cạnh đó, còn có các danh thắng như: Khu bảo tồn thiên nhiên Quốc gia Đền Hùng...

Tuy nhiên, khi gắn các làn điệu Xoan vào hình thức du lịch địa phương và biến thành điểm du lịch hấp dẫn không phải là điều quá khó. Song điều này lại đòi hỏi một chính sách đồng bộ và sự quan tâm thỏa đáng về vốn, hình thức tổ chức, quảng bá, giới thiệu qua các phương tiện truyền thông... của các cơ quan chức năng. Từ đó góp phần làm thay đổi diện mạo của địa phương theo hướng tích cực, vừa bảo tồn giá trị văn hóa, vừa góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

3. Kết luận

Hát Xoan là sáng tạo đa dạng và hội nhập, tích hợp trong đó những đặc điểm giá trị đặc sắc của các thể loại dân ca ở tỉnh Phú Thọ. Hát Xoan mang đậm chất chữ tình, có giai điệu mượt mà, đầm thắm, chứa đựng những tình cảm thiết tha, sâu nặng và giàu lòng nhân ái. Các làn điệu Xoan là một hình thức văn hóa tinh thần của cộng đồng cư dân nơi đây. Trải qua những

thăng trầm của lịch sử, các làn điệu dân ca đã được mài giũa chắt lọc, phát triển và chuyển tải trong mình những giá trị truyền thống độc đáo đậm đà bản sắc văn hóa của địa phương.

Tài liệu tham khảo

[1]. “Thiết lập hệ thống báu vật nhân văn sống (tài sản người đang sống) tại UNESCO (Tiếng Việt)” trong Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam, Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam xuất bản, Hà Nội.

[2]. Ngô Đức Thịnh (1993), Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

[3]. Trần Văn Thục (2009), Âm nhạc dân gian Phú Thọ, Trường Đại học Hùng Vương, Phú Thọ.

[4]. Cao Khắc Thùy (2011), Hát Xoan - Hát Gheo dấu ấn một chặng đường, NXB Âm nhạc, Hà Nội.

[5]. “Tuyên bố của UNESCO tại kỳ họp lần thứ 29 (tháng 11) của Hội nghị toàn thể về di sản truyền miệng của nhân loại” (1997), trong Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam, Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam xuất bản, Hà Nội.

SUMMARY

XOAN SINGING AT PHU DUC VILLAGE, KIM DUC COMMUNE, VIET TRI CITY: STATUS AND SOLUTIONS FOR CONSERVATION

*Bui Thi Mai Lan
Hung Vuong University*

“Xoan Singing” is a form of Vietnamese arts which was recognized as intangible cultural heritages by UNESCO because of its values regarding to art and community and conservation efforts. Recently, during industrialization and modernization of the country, and international integration, “Xoan Singing” has been affected strongly, especially its performance in Phu Duc Village, Viet Tri city. The conservation and development of its values at traditional villages is not effectively, therefore researching on Xoan Singing to seek relevant conservation solution is needed.

Keywords: Xoan Singing, Phu Duc Village, intangible heritage, UNESCO.

“BÊ TỪ”

MỘT CÁCH TIẾP CẬN VÀ GIẢI NGHĨA TỪ HÁN VIỆT CÓ HIỆU QUẢ

Bùi Văn Hùng
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Qua một thời gian dài do những nguyên nhân chủ quan và khách quan chúng ta chưa chú tâm đến việc đào tạo và truyền thụ vốn kiến thức Hán Việt cho sinh viên một cách đúng mức, đặc biệt là sinh viên chuyên ngành xã hội. Bởi vậy, hiện nay chúng ta đang gặp một trở ngại không nhỏ, một vấn đề đang được nhiều nhà ngôn ngữ học quan tâm, đó là sinh viên không hiểu hết nghĩa của những từ và thuật ngữ Hán Việt thông dụng có trong các văn bản khoa học và văn bản nhật dụng. Để khai thông, để tháo gỡ những vấn đề ấy đòi hỏi sự góp sức của cả xã hội. Qua thực tế giảng dạy, với kinh nghiệm của mình, chúng tôi xin đề xuất một phương pháp tiếp cận, minh giải từ Hán Việt để chia sẻ cùng các bạn, đó là phương pháp “bê từ”.

Từ khóa: Từ Hán Việt, “bê từ”, cách tiếp cận, giải nghĩa.

1. Mở đầu

Ông Cao Xuân Huy một nhà ngôn ngữ có uy tín, đã viết trên báo Sài Gòn Giải phóng: "Nếu không sớm khôi phục lại chữ Hán trong nhà trường, tức là chúng ta đã tự mình bứng ra khỏi gốc rễ văn hóa cha ông". Nhận xét ấy hoàn toàn đúng, vì trong kho tàng văn hóa Việt, những tư liệu mà chúng ta còn lưu giữ được đại bộ phận được viết bằng chữ Hán phổ biến, đọc theo âm Hán Việt. Còn trong kho tàng từ vựng tiếng Việt hiện đại có bao nhiêu phần trăm là từ Hán Việt? Theo giáo sư Nguyễn Tài Cẩn là trên 70%, một số nhà nghiên cứu khác là từ 40 đến 60%. Ở bình diện khoa học, chúng ta thấy hầu hết các thuật ngữ khoa học đều là từ Hán Việt. Điều này minh chứng việc nghiên cứu từ Hán Việt là điều cần cho tất cả mọi người, đặc biệt là giới trí thức trẻ trong cộng đồng người Việt.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Thế nào là: “bê từ”? Tại sao nói cách “bê từ” lại giúp tiếp cận từ Hán Việt một cách hiệu quả?

Để hiểu nghĩa của thuật ngữ “bê từ” mà chúng tôi đang dùng để tiếp cận từ Hán Việt, trước hết, xin giới thiệu một cách thật ngắn gọn về cách tiếp nhận từ tiếng Hán vào từ vựng tiếng Việt, thuật ngữ gọi là từ Hán Việt. Cụ thể những từ tiếng Hán được tiếng Việt tiếp nhận và tồn tại trong ngôn ngữ Việt hầu hết là từ ghép, tức là trong tiếng Hán

nó là một từ nhưng khi được tiếng Việt tiếp nhận, nó chỉ là một yếu tố Hán Việt, buộc phải kết hợp với một yếu tố thuần Việt hoặc yếu tố Hán Việt khác thành một từ ghép để tồn tại. Chúng thường xuất hiện với các loại hình kết cấu sau:

2.1.1. Loại H + V và V + H

Nếu là từ đơn thì phải kết hợp với một từ thuần Việt khác tạo thành một từ ghép mà nhiều người nhầm là từ Hán Việt, thực ra, đó là từ ghép gồm một yếu tố Hán kết hợp với một yếu tố Việt, nếu yếu tố Hán đứng trước gọi là từ loại H + V, còn có cấu trúc ngược lại là loại V + H. Ví dụ: đồng lòng; nhả ngọc; thượng ngàn...

2.1.2. Loại từ Hán Việt

Loại từ ghép gồm hai từ đơn tiếng Hán tạo thành, loại này cũng phân làm hai loại, loại từ ghép chính phụ và từ ghép đẳng lập. Ví dụ: quân thần; thư hùng; giang hồ ...

Đến đây, chúng ta hiểu rằng từ Hán Việt tồn tại trong tiếng Việt hầu hết là từ ghép, vì thế muốn tiếp cận, muốn giải nghĩa, chúng tôi dùng phương pháp tách từ, tức là chia từ đó ra thành hai yếu tố mà thuật ngữ chúng tôi dùng là “bê từ”, để qua cấu trúc biết được đó là từ Hán Việt hay từ thuộc loại Hán + Việt hoặc Việt + Hán. Sau đó phân tích về ý nghĩa, xem từ đó thuộc loại từ ghép đẳng lập hay chính phụ, và từ đây chúng ta dễ dàng tìm ra nghĩa đúng của từ.

2. Dùng phương pháp “bẻ từ” để tiếp cận

Qua những kiến giải ở trên, chúng tôi áp dụng phương pháp “bẻ từ” để tiếp cận và giải nghĩa một số từ và thuật ngữ Hán Việt thường xuất hiện ở các văn bản mà chúng ta thường gặp để minh chứng.

2.1. Một số ví dụ về cách tiếp cận từ Hán Việt ở cấp độ phổ thông

Ví dụ 1: Ở cuối mỗi cuốn sách sau khi xuất bản, chúng ta đều gặp mấy thuật ngữ sau: *hiệu đính*; *lưu chiếu*; *đính chính*.

Để tiếp cận sau khi “bẻ từ” chúng ta nhận thấy đây đều là từ ghép, nhưng chỉ có từ hiệu đính là từ ghép đẳng lập, còn hai từ sau là từ ghép chính phụ. Tại sao lại kết luận từ “*hiệu đính*” là từ ghép đẳng lập, vì yếu tố “*hiệu*” có nghĩa là kiểm xét, yếu tố “*đính*” có nghĩa là sửa lại cả hai yếu tố kết hợp lại, tạo nên một từ ghép mang nét nghĩa tổng hợp là kiểm xét lại. Từ “*lưu chiếu*” là từ ghép chính phụ, yếu tố chính là “*lưu*” nghĩa là giữ lại, yếu tố phụ “*chiếu*” nghĩa là văn bằng mang nghĩa là nộp lưu lại một văn bằng (theo quy định của nhà nước khi văn thư gửi đi phải nộp giữ lại một bản làm bằng). Vậy từ “*đính chính*” chúng ta tiếp cận thế nào để hiểu được nghĩa? Cũng vậy thôi, sau khi “bẻ từ” chúng ta sẽ thấy ngay đó là từ ghép chính phụ, yếu tố “*đính*” nghĩa là sửa lại là yếu tố chính, từ “*chính*” mang nét nghĩa là đúng là yếu tố phụ, và cả từ ghép có nghĩa là sửa lại cho đúng.

Ví dụ 2: Chúng tôi đưa ra một số ví dụ có những thuật ngữ Hán Việt thường xuất hiện trên một số báo chí và thông tin đại chúng gần đây như khi mua ô tô, xe máy phải đóng thuế trước bạ, hoặc tàu Hải giám Trung quốc, tô giới Anh v.v... Vậy “*trước bạ*” và “*hải giám*” “*tô giới*” nghĩa là gì? Chúng có phải là từ Hán Việt không? Để giải mã chúng tôi lại dùng phương pháp bẻ từ để tiếp cận.

Khi bẻ từ “*trước bạ*” chúng ta nhận ra ngay, yếu tố chính của từ ghép là “*trước*” nghĩa là dính vào, tức là ghi vào, còn yếu tố phụ tu sức, làm rõ thêm nghĩa của từ là “*bạ*” nghĩa là cuốn sổ ở chốn công đường, nay là cơ quan có chức trách của Nhà nước. Từ ghép có nghĩa là ghi vào sổ của cơ quan có trách nhiệm quản lý của Nhà nước, để được cấp phép sử dụng và bảo hộ. Vậy từ “*hải giám*” nghĩa là gì? Là từ ghép chính phụ hay đẳng lập? Chúng ta nhận ra ngay đó là từ ghép chính phụ, yếu tố chính là “*giám*” nghĩa là kiểm tra giám sát, nhưng kiểm tra giám sát tại đâu? Yếu tố phụ là “*hải*” nghĩa là biển làm rõ thêm nghĩa của từ: Kiểm tra giám sát lãnh hải. Khi nghiên cứu sử Trung Quốc thời hiện

đại, chúng ta hay gặp thuật ngữ *tô giới Anh*, *tô giới Pháp* vậy “*tô giới*” nghĩa là gì? Vẫn dùng phương pháp trên để tiếp cận chúng ta lập tức nhận ra đây cũng là từ ghép chính phụ mà yếu tố chính là “*giới*” nghĩa là địa giới hay ranh giới vùng đất, còn yếu tố “*tô*” nghĩa là thuê; nghĩa của cả từ ghép là ranh giới vùng đất cho thuê, nếu Vương quốc Anh thuê thì đó là *tô giới Anh* còn Cộng hòa Pháp thuê gọi là *tô giới Pháp*. Để tiếp tục minh giải sau đây chúng tôi sẽ phân tích một vài ví dụ khác ở cấp độ cao hơn như: ...quyết một trận *thư hùng* hay... lặn lội nơi *trường ốc*. Ở hai từ ghép này, muốn tiếp cận trước hết chúng ta phải tra từ điển để biết nghĩa, cụ thể ở từ “*thư hùng*”, yếu tố “*thư*” nghĩa là cái, còn “*hùng*” nghĩa là đực, vậy hiển nhiên về cấu trúc, đây là từ ghép đẳng lập, mang nét nghĩa mới khái quát trừu tượng tức là chiến đấu đến cùng (trống mái rõ ràng). Từ “*trường ốc*” cũng vậy, sau khi “bẻ từ” tra từ điển thấy được nghĩa của từng yếu tố, “*trường*” là *bãi rộng* để thí sinh mang lều chõng vào thi, còn “*ốc*” là *nhà làm việc* của quan chủ khảo trường thi, nên về cấu trúc đây cũng là một từ ghép đẳng lập nghĩa mang nét nghĩa chung là *chốn trường thi thời phong kiến*.

Qua một số ví dụ trên, chúng ta thấy từ Hán Việt tuy khó nhưng khi có cách tiếp cận đúng thì việc hiểu được nghĩa của từ để sử dụng đúng khi tác nghiệp sẽ dễ dàng hơn rất nhiều.

2.2. Một số ví dụ về cách tiếp cận từ Hán Việt ở cấp độ cao

Tại sao chúng tôi nói là từ Hán Việt ở cấp độ cao, bởi vì những từ, những thuật ngữ đó tuy là tên của một tác phẩm hoặc hoặc tên chữ, tên tự của những nhân vật lịch sử nổi tiếng của đất nước, mỗi chúng ta đều đã từng nghe, từng đọc nhưng hiểu cho thấu đáo e cũng không phải là đơn giản. Và chúng ta lại dùng phương pháp “bẻ từ” để tiếp cận.

Ví dụ 1: Dịch ra tiếng Việt tên một tác phẩm nổi tiếng của Phan Bội Châu: “*Hải ngoại huyết thư*” muốn dịch đúng chúng ta phải hiểu nghĩa của từ. Trong tiêu đề này, ta thấy có hai từ ghép Hán Việt đó là “*hải ngoại*” và “*huyết thư*”. Dùng phương pháp “bẻ từ”, ta tìm được một điểm chung của hai từ, đó là chúng đều là từ ghép chính phụ, điểm khác là yếu tố chính của hai từ nằm ở hai vị trí khác nhau, từ thứ nhất yếu tố chính là “*hải*” đứng trước nghĩa là *biển*, yếu tố phụ là “*ngoại*” nghĩa là bên ngoài, cả từ mang nét nghĩa chung là *ngoài biển*; từ “*huyết thư*” yếu tố chính là “*thư*” đứng sau nghĩa là *viết*, yếu tố “*huyết*” nghĩa là *máu* tu sức nói

rõ bức thư được viết bằng máu chứ không phải bằng mực, nó nâng cao giá trị của bức thư. Khi đã biết nghĩa của hai từ, chúng ta liên kết lại để dịch nghĩa của cả tiêu đề tác phẩm, thế nhưng khi dịch đã không ít bạn trẻ do vội vàng, chưa đủ kiến thức đã dịch một cách hết sức ngô nghê là: “*Bức thư viết bằng máu gửi từ ngoài biển về*”, như vậy không còn tính chân xác của tác phẩm mà đã sai một ly đi một dặm rồi. Tại sao vậy? Vì từ “*hải ngoại*” trong văn cảnh này không mang nghĩa là ngoài biển, nó mang nghĩa trừu tượng hơn là ngoài lãnh hải Việt Nam. Và tiêu đề của tác phẩm phải dịch là *Bức thư viết bằng máu gửi từ nước ngoài về* mới đúng, mới thể hiện được lòng yêu nước tính nhân văn của tác phẩm.

Ví dụ 2: Người Việt ta có một ông tổ ngành Y, có những bài thuốc hay mà chúng ta ngày nay gọi là thần dược. Ông chính là Lê Hữu Trác tự là Hải Thượng Lãn Ông, vậy *Hải Thượng Lãn Ông* nghĩa là gì, thật cũng không phải dễ hiểu. Vậy chúng ta lại tiếp tục dùng phương pháp bẻ từ để tiếp cận xem sao? Đầu tiên chúng ta có kết quả về cấu trúc đó là hai từ đều là từ ghép chính phụ, nhưng vị trí của yếu tố chính của hai từ này không giống nhau; từ “*hải thượng*” yếu tố chính đứng trước “*hải*” nghĩa là biển, yếu tố phụ đứng sau tu sức “*thượng*” nghĩa là trên, cả từ mang nét nghĩa là *trên biển*; ở từ “*lãn ông*” yếu tố “*ông*” đứng sau là chính, yếu tố “*lãn*” nghĩa là lười đứng trước là phụ, tu sức làm rõ thêm nghĩa cho yếu tố chính, từ ghép có nghĩa là *ông già lười*. Cả cụm từ phải dịch theo nghĩa văn cảnh là “*Ông già lười trên một biển người lười*”, nhưng lười gì? Ông lười ăn, lười mặc, lười chơi, không màng công danh chỉ chăm lo y đức cứu đời.

Như thế chúng ta mới hiểu hết cái sâu sa, cái thâm thúy trong tên tự của ông tổ ngành Y.

Ví dụ 3: Trong văn hóa tâm linh chúng ta có thờ một Bà Chúa gọi là Bà Chúa Thượng Ngàn vậy thuật ngữ “*Thượng Ngàn*” nghĩa là gì? Đó có phải là từ Hán Việt không? Đối với những bậc trí thức cao niên có lẽ từ này chẳng có gì phải bàn, nhưng với lớp trẻ chắc không phải vậy. Khi tiếp cận chúng ta phát hiện ngay đây cũng là một từ ghép chính phụ, yếu tố chính là “*ngàn*” đứng sau nghĩa là *rừng xanh*, yếu tố phụ “*thượng*” đứng trước tu sức làm rõ nghĩa cho cả từ ghép; từ ghép mang nghĩa “*ở ngôi cao nhất rừng xanh*”; cả cụm từ mang nghĩa *Bà chúa ở ngôi cao nhất cai quản cả rừng xanh*. Qua cách tiếp cận này, chúng ta hiểu rõ được nghĩa của từ cần giải mã, đồng thời xác định được từ thượng ngàn không phải là từ ghép Hán Việt mà đó là từ ghép thuộc loại Hán + Việt.

3. Kết luận

Qua một số ví dụ ở trên, chúng tôi đã đưa ra những kiến giải, những minh chứng về cách tiếp cận từ Hán Việt theo phương pháp “bẻ từ” và hiệu quả của nó, mong muốn góp một tiếng nói chung vào việc giữ gìn và bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Bùi Minh Toán, Nguyễn Ngọc San (1998), *Tiếng Việt*, NXB Giáo dục.
- [2]. Nguyễn Tài Cẩn(1995) *Nguồn gốc và cách đọc từ Hán Việt*, NXB Khoa học xã hội.
- [3]. Phan Ngọc (1995) *Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt*, NXB Giáo dục.
- [4]. Đào Duy Oanh (1996), *Từ điển Hán Việt*, NXB Khoa học xã hội.

SUMMARY

“WORD ANALYSIS” - AN EFFECTIVE APPROACH AND EXPLANATION OF SINO-VIETNAMESE WORDS

Bui Van Hung
Hung Vuong University

For quite a long time, due to the subjective and objective reasons we have not focused on training and teaching students the knowledge of “Han Viet” precisely, especially for the students of social brand. Therefore, we have now faced with big difficulty which many linguistics care for, that students cannot understand all meaning of general terms of “Han Viet” in scientific documents and daily documents as well. In order to solve this problem, the help of the whole society is needed. With the long process of teaching, and with my own experience in using “Han Viet” words, we would like to suggest one method to touch, and explain “Han Viet” words to share with you all, that is “word analysis”.

Keywords: Sinno – Vietnamese, “word analysis”, approach, meaning explanation.

NHÌN LẠI MỘT TRUYỆN NGẮN TỪNG BỊ COI LÀ “LỆCH CHUẨN” CỦA VĂN HỌC GIAI ĐOẠN 1945-1975, TIẾNG SÁO TIỀN KIẾP (TRẦN DUY)

Hoàng Thị Thanh Giang

Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Ninh

TÓM TẮT

Đã từng bị xếp vào loại diễn ngôn “lệch chuẩn”, dường như bị gạt ra khỏi dòng văn học cách mạng giai đoạn 1945 - 1975, nhưng nay, Tiếng sáo tiền kiếp của Trần Duy được nhiều người nhắc đến như là một trong những truyện ngắn đáng chú ý của thời kỳ Nhân Văn Giai Phẩm. Tác phẩm mang tính chất ẩn dụ tế nhị, kín đáo và thể hiện ý thức sâu sắc về sáng tạo nghệ thuật.

Từ khóa: Tiếng sáo tiền kiếp, Trần Duy, truyện ngắn, 1945 - 1975.

1. Mở đầu

Đã từng bị xếp vào loại diễn ngôn “lệch chuẩn”, bị gạt ra khỏi dòng văn học cách mạng giai đoạn 1945 - 1975 nhưng nay được nhiều người nhắc đến như là một trong những truyện ngắn đáng chú ý của thời kỳ Nhân Văn Giai Phẩm, cùng với *Con ngựa già của chúa Trịnh* của Phùng Cung, *Tiếng sáo tiền kiếp* của Trần Duy mang tính chất ẩn dụ tế nhị, kín đáo, là tác phẩm thể hiện ý thức sâu sắc về sáng tạo nghệ thuật.

2. Nội dung nghiên cứu

Từ những dòng đầu, không gian truyện hiện lên như của một miền cổ tích: “Ven sườn núi Mân có con sông Ô Nan. Dọc bãi sông Ô Nan là thôn Hoàng. Thôn Hoàng có một người thổi sáo. Người ấy còn trẻ, cả xóm biết chàng từ lâu, nhưng không rõ tên, chỉ quen gọi là người thổi sáo thôn Hoàng. Thú vật của thôn Hoàng cũng quen với tiếng sáo. Đêm đêm chàng vẫn mang sáo ra bến sông thổi. Nước chảy xoăn lại ở chân cầu. Tiếng sáo như cầm cả nước, và những con thuyền khách trôi bồng bềnh trên dòng sông. Đời sống cơ cực của thôn Hoàng đẹp được phần nào, nhờ tiếng sáo của chàng. (Tiếng sáo tiền kiếp).

Con sông Ô Nan ven sườn núi Mân sở dĩ hiện lên như một miền cổ tích là nhờ được chảy trôi trong tiếng sáo của người thổi sáo thôn Hoàng. Thanh âm ấy có sức mạnh cải biến hiện thực: “Đời sống cơ cực của thôn Hoàng đẹp được phần nào, nhờ tiếng sáo”. Tiếng sáo còn có khả năng thanh

lọc tâm hồn người. Nghe tiếng sáo, người khách lãng du phải thốt lên: “Tiếng sáo của nhân thế mà kỳ ảo đến thế là quá rồi. Tôi chỉ tiếc không thành con dế, ngọn cỏ sống bên cạnh lều này để suốt đời được nghe tiếng sáo”. Tiếng sáo ấy, tưởng đã là tuyệt đỉnh, vậy mà trước âm sắc của sáo trúc rừng Tĩnh Tước, nó đã phải cúi đầu chào thua. Chuyện về cây sáo trúc Tĩnh Tước là cả một truyền thuyết kỳ ảo. Tổ phụ của người khách lãng du đi tìm trúc làm sáo, gặp một người con gái bên rừng Tĩnh Tước, được người con gái đó khuyên: “Người tục không nên thổi sáo trúc Tĩnh Tước”, có hỏi: “Có sao tiên lại thổi được?” thì nhận được câu trả lời: “Vì tiên không có tiền kiếp”. Người có tiền kiếp, nên khi nghe tiếng sáo, sẽ sống dậy những giọt nước mắt của quá khứ và những nghiệp chướng đã qua. Người con gái nói: “Tiếng sáo tuy có hay, nhưng hay gì mà lại sống những nghiệp chướng đã qua”. Được cảnh báo là thế, vậy nhưng tổ phụ của người khách lãng du đâu có nghe. Và kết cục là: “Từ ngày được chiếc sáo ấy, đời sống và tâm tình tổ phụ ta thay đổi hẳn. Suốt tháng ngày không rời chiếc sáo. Tiếng sáo càng thổi người tổ phụ ta càng gầy rộc. Có lúc hai tay ôm chiếc sáo khóc hằng giờ. Cứ như thế, thổi xong là khóc, hết khóc lại thổi, ngày này qua ngày nọ, mùa này qua mùa khác, người tổ phụ ta héo hon dần. Suốt ngày không ăn uống, nhắm mắt hoa, uống nước mưa cầm hơi, lúc tỉnh lại thổi sáo. Tiếng sáo ngày càng sâu thâm lâm ly... Rồi một hôm tổ phụ ta từ trần.

Lúc gần chết, lạnh lên quá rớn mới chịu rời chiếc sáo, chỉ trôi lại một câu: "Đời ta oan trái vì tiếng sáo này. Cuộc đời mai hậu đừng nên thổi sáo này. Tiếng sáo tuy hay, nhưng hay gì mà lại sống lại những nghiệp chướng đã qua". Lời khuyên của cô gái rừng trúc Tĩnh Tước xưa không được tổ phụ nghe theo, nhưng nay được người tổ phụ ấy nhắc lại trong phút trăng trời. Một sự nếm trải có mùi vị đau buồn, đắng cay. Có lẽ chính vì lời trăng trời được rút ra từ cả một đời người như vậy nên hậu duệ của người tổ phụ kia đã chọn cách "kính nhi viễn chi" với cây sáo tiền kiếp ấy: "Người thân sinh ra ta, có một hôm nằm mê, thấy chiếc sáo để ở án thờ tổ phụ tự nhiên ngân lên thành tiếng nức nở oán hờn. Người thất thanh hét lên choàng dậy... Lúc ấy chỉ có giông lùa vào liếp, rít qua các lỗ sáo. Từ đấy người sai con cháu lấy nhiều phong chiếc sáo và buộc bằng dây ngũ sắc vào chiếc án thờ. Chiếc sáo truyền từ đời này sang đời khác, người nằm xuống trôi lại với người sống sau chỉ có một câu truyền kiếp: "Cuộc sống mai hậu đừng nên thổi sáo này. Tiếng sáo tuy hay nhưng hay gì mà sống lại những nghiệp chướng đã qua"... Ở đây, tiếng sáo được hậu duệ của "người tổ phụ" nhìn nhận như một cái gì có hại, và trước cái hại ấy, người ta chọn cách xử lý: đời này sang đời khác "lấy nhiều phong chiếc sáo và buộc bằng dây ngũ sắc vào chiếc án thờ". Và có lẽ, cũng vì nghĩ rằng "Tiếng sáo tuy có hay, nhưng hay gì mà lại sống lại những nghiệp chướng đã qua" nên người du khách phải dứt tình với cây sáo có khả năng làm sống dậy tiền kiếp – vật gia bảo của gia tộc, để lại nó cho người thổi sáo thôn Hoàng. Thắc mắc có thể có ở đây là: Tại sao người du khách không chôn cây sáo đi, hay ném nó đi mà vẫn giữ nó, giữ mà không dám thổi, hay chính xác hơn thì thổi một lần rồi già biệt vì không dám sống với tiền kiếp mà tiếng sáo gợi ra? Câu trả lời có thể chấp nhận là: vì đó là cây sáo của tổ tiên, dù biết nó là "vật oan gia" nhưng vẫn là đồ "gia bảo". Vậy nhưng tại sao người du khách lại để cây sáo cho người thổi sáo thôn Hoàng? Lời giải thích có thể chấp nhận là: vì cảm mến người thổi sáo thôn Hoàng là người tài năng, xứng đáng với sáo quý, vì những vật nài đòi làm bạn tri kỷ với sáo Tĩnh Tước của người nghệ sĩ ấy, nên cuối cùng, người khách lãng

du quyết định dứt lòng mà trao sáo cho kẻ tri âm.

Câu chuyện của "Tiếng sáo tiền kiếp" vẫn còn dài. Sau chuyện của người khách lãng du – câu chuyện về quá khứ của chiếc sáo, lại tiếp đến là câu chuyện về cuộc đời của người nghệ sĩ thổi sáo thôn Hoàng sau khi kết thân cùng sáo trúc Tĩnh Tước. Từ ngày được sáo trúc mà người khách lãng du để lại, "đời sống và tâm tình người thổi sáo thôn Hoàng thay đổi hẳn. Chàng bỏ ăn, bỏ ngủ; Mỗi lần thổi lên tiếng sáo, chàng lại thấy tâm tư như có một cái gì day dứt. Trước chỉ lấy tiếng sáo làm lẽ sống chính của đời mình, nay vì có tiếng sáo ấy, chàng thấy khao khát một điều gì, hoài tiếc một cái gì mà chàng không tìm thấy ở cuộc đời thực tại". Định mệnh đã từng ám ảnh khách lãng du nay dường như đã đến với nghệ sĩ thôn Hoàng. Dường như một sự kết thúc trong buồn đau nữa sắp đến, như đã từng xảy tới cho người tổ phụ của khách lãng du. Nhưng mạch truyện đã chuyển sang hướng khác, với những chi tiết ám ảnh mới, gợi ra những vấn đề mới. Tên tướng núi 30 năm ngang dọc bị sa lưới, nghe tin bị xử tử cũng chỉ cười, chẳng biết sợ là gì, vậy mà khi bị giải qua thôn Hoàng, nghe tiếng sáo đã bật khóc nức nở, cúi rạp đầu xuống vãn lễ: "Nếu người thương cái chết của kẻ sĩ này, người đừng thổi lên tiếng sáo ấy nữa, vì ta không muốn khóc để lũ chó bọ của triều đình tưởng rằng ta sợ lưới gươm của chúng". Và hôm sau, sau mấy hồi công, chiếc đầu lâu người tướng núi lăn xuống đất, người nghệ sĩ thôn Hoàng ngồi thụp xuống khóc. Chàng cất tiếng sáo. Đôi mắt trên chiếc đầu lâu đang trừng trừng quắc thước nhìn bỗng nhắm nghiền lại... Hai giọt nước mắt cuối cùng lăn xuống đôi môi mấp máy như muốn nói một lời gì. Những chi tiết ấy khiến người đọc suy nghĩ. Ở đây, tiếng sáo đâu còn là đau buồn và đáng sợ nữa. Tiếng sáo đã trở thành âm thanh của cõi linh thiêng mang sức mạnh chiêu hồn, kết nối âm dương, tiễn đưa hồn kẻ sĩ về cõi xa xanh. Và vậy thì, lúc này, tiếng sáo đã trở thành sứ giả của cái đẹp, cái thiện.

Tiếng sáo trúc Tĩnh Tước còn là tiếng sáo có sức mạnh tái sinh đời. Nhờ tiếng sáo ấy, người con gái chết oan được sống lại. Pho tượng vôi, nhờ được nghe sáo trúc Tĩnh Tước mà rũ xác vôi trở lại làm người. Câu chuyện càng lúc càng đậm đặc

chất Liêu Trai. Càng Liêu Trai hơn là những triết lý sâu sắc trong lời nói của các nhân vật đến từ cõi tiên. Có vẻ như vì là tiên, cho nên lời của họ có sự kết đọng của triết lý muôn đời. Người đàn bà cõi tiên, trước khi giã biệt đôi trai tài gái sắc mà mình vừa xe duyên, có nói: “Ở nhân thế, tiếng cười và nước mắt vẫn phải còn. Cuộc đời ngàn năm dù có muốn quên đi vẫn chẳng nguôi được, nhưng sống một ngày với nước mắt vẫn còn hơn nghìn năm với kiếp vui hồ”. Lời nói về giọt nước mắt và triết lý về giọt nước mắt ấy khiến độc giả nhớ lại những phần trước của truyện. Tiếng sáo tiền kiếp, ấy là tiếng sáo mang lại cho người ta đau buồn, mang lại cho con người những giọt nước mắt, nhưng nó làm con người ta sống đúng với nghĩa con người. “Người chỉ xấu xa trước ánh mắt ráo hoảnh của phường ích kỷ. Và nước mắt là miếng kính biến hình vũ trụ”. Đúng vậy, khi con người biết khóc trước nỗi buồn, niềm đau, ấy là khi con người có trái tim đích thực, tâm hồn đích thực. Con người mà không có nước mắt – “ánh mắt ráo hoảnh”, không có rung động, không có xúc cảm đau thương, liệu đó có còn là con người, hay chỉ là kiếp vui hồ mà thôi? Tiếng sáo, giọt nước mắt trong câu chuyện này là bộ đôi song hành, tạo nên bộ mã đòi hỏi người đọc nhận diện và giải mã. Và mã ấy chỉ có thể được giải khi ta đi đến gần cuối câu chuyện về Tiếng sáo tiền kiếp. Người nghệ sĩ thôn Hoàng yêu thương gắn bó với cô gái mà anh có công tái sinh (nhờ tiếng sáo), đồng thời, anh cũng yêu tiếng sáo. Nhưng anh sẽ chỉ được chọn một trong hai. Sẽ chỉ có một trong hai được tồn tại ở đời, bởi tiếng sáo sẽ làm trào dâng nước mắt trong trái tim người con gái anh yêu, và nước mắt sẽ làm tan chảy người con gái vốn từng sống kiếp vui hồ ấy. Người con gái yêu thương và tiếng sáo, anh chọn ai? Thật khó. Anh muốn chọn cô gái, nhưng anh đau khổ khi không được thổi sáo. Và vì sự đau khổ ấy, nên cô gái chọn lại hộ anh. “Đừng nên bắt cuộc sống vô tình chỉ có hiện tại mà không có dĩ vãng”, “Cuộc đời lúc đã thành dĩ vãng trong những tâm hồn, thì nó cũng thành lời ca, âm nhạc và màu sắc của những tâm hồn ấy. Có thể có một vài người chết vì dĩ vãng nhưng đừng bắt dĩ vãng phải chết vì một vài người”... Những lời ấy là lời trời trăng của cô gái trước lúc

tan thành mây khói bởi nghe tiếng sáo. Cô gái đã dùng cảm hy sinh mạng sống của mình cho tiếng sáo được cất lên, bởi cô có một cái nhìn khác về tiếng sáo ấy. Khác với quan điểm của cô gái rừng Tĩn Tước cũng như của gia tộc người khách lãng du, cho rằng: “Tiếng sáo tuy hay nhưng hay gì mà sống lại những nghiệp chướng đã qua...”, cô cho rằng: “Tiền kiếp có nhất thiết chỉ là nước mắt mà thôi đâu? Tiếng cười và hoa bướm cũng bắt đầu cùng có một lúc với nước mắt và thờ dài, có sao mà sợ?” Bởi đã trải nghiệm kiếp vui hồ, nên cô ý thức sâu sắc ý nghĩa của nước mắt. Cô nhìn thấy trong nước mắt là tình yêu, và tình yêu là cái kết nối cái hiện hữu với cái đã qua, cái dĩ vãng với cái hiện tồn. Tiếng sáo, ấy là thanh âm của nghệ thuật – nghệ thuật với những giá trị thiêng liêng và cao quý, khả dĩ nâng đỡ tâm hồn người vượt qua thời gian, năm tháng. Vì đời cần tiếng sáo ấy, nên cô sẵn sàng hy sinh cho tiếng sáo sinh tồn. Lời cô gái trước phút ly biệt về bên kia thế giới vẫn còn vang đâu đó: “Chỉ tượng bằng gỗ đá vô tri mới giữ nổi nụ cười trên môi đời đời kiếp kiếp.” “Em muốn khóc giọt nước mắt đau khổ của con người hơn cười nụ cười cực lạc của pho tượng đất!”. Trước thời điểm nghệ sĩ thôn Hoàng mất người tri kỷ là thời điểm đầy xung đột bị đẩy đến cực độ. Lúc này, người nghệ sĩ đứng trước lựa chọn sinh - tử: giữ sáo hay hủy sáo, quyết định giữ dĩ vãng hay hủy diệt nó. Đến đây, độc giả mới nhận thấy mạch truyện đang hần lên hai luồng xung đột về mặt tư tưởng: một đằng là suy nghĩ “cần rũ bỏ tiền kiếp” (đang choán dần người nghệ sĩ thôn Hoàng), một đằng là quan niệm “cần tôn trọng và gìn giữ tiền kiếp” (suy nghĩ trước sau nhất quán ở cô gái tiên). Và cuối cùng, tiếng sáo được cất lên, còn cô gái chấp nhận “thân cát bụi lại về cát bụi”. Vậy là, tiếng sáo tiền kiếp sống được là nhờ sự chấp nhận hy sinh của con người biết trân trọng nó. Nhưng liệu tiếng sáo đó có đi theo nhân gian mãi mãi? Người thổi sáo thôn Hoàng, đau buồn vì mất mát tinh thần quá lớn – sự ra đi của hồng nhan tri kỷ, khi gặp khách tri âm, đã đau buồn mà thốt lên: “Ta buồn, vì còn có người yêu tiếng sáo này”. Tại sao? Phải chăng vì chàng sợ rằng nếu còn có người yêu tiếng sáo, nghĩa là sẽ lại những kiếp đời nữa héo hon, thậm chí lụi tàn vì tiền kiếp mà tiếng sáo gợi

về? Có lẽ bởi suy nghĩ ấy mà chàng yêu cầu người khách tri âm hãy chôn cây sáo cùng mình. Và thế phách người thổi sáo thôn Hoàng cùng cây sáo thần kỳ cũng tiêu biến không để lại dấu vết, chỉ để lại khoảng trống, sự hẫng hụt lớn trong lòng người đọc. Vậy là, dù đã có người phải hy sinh cả mạng sống của mình cho sự tồn tại của tiếng sáo, cho dĩ vãng được quyền hiện diện trong hiện tại, nhưng cuối cùng, cây sáo cùng cũng tiêu tan vào đất. Cõi đời vắng tiếng sáo nên chỉ còn lại sự trống vắng miên man. Một cái kết buồn, mang một tâm trạng buồn, có phần bi quan của Trần Duy. Tại sao nhà văn không chọn một cái kết khác, vui vẻ hơn, chẳng hạn như để người khách bộ hành có đôi tai tinh tường được nhận cây sáo từ người nghệ sĩ thôn Hoàng, để độc giả đỡ phần tê tái, hẫng hụt. Nhưng có lẽ, chính qua cái kết khiến độc giả hẫng hụt, tái tê ấy, Trần Duy đã khiến độc giả nhận thức được rằng: cuộc đời con người, không nên chỉ có hiện tại, tương lai, mà rất cần có quá khứ. Nhờ có những phút giây sống cùng quá khứ, con người sẽ có cơ hội được trải nghiệm những cung bậc diệu kỳ của con tim. Quan điểm này từng một thời bị phê phán, bị cho là uỷ mị, hoài cổ. Nay nhìn lại, đa phần độc giả lại thấy Tiếng sáo tiền kiếp đã bộc lộ tiếng nói đầy nhân văn và dũng cảm. Nhân văn vì nó cổ vũ cho sự tồn tại thế giới tinh thần và quá khứ, dũng cảm vì ở một thời số đông đang cổ vũ hiện tại và tương lai, Trần Duy dám nói lên một

quan điểm để giữ gìn quá khứ. Với những lý do này, Tiếng sáo tiền kiếp xứng đáng tồn tại, và giờ đây, tiếng nói của nó đang ngày càng được nhiều người nhìn lại và lắng nghe.

3. Kết luận

Cũng như truyện ngắn của Phan Khôi, Phùng Cung, truyện *Tiếng sáo tiền kiếp* của Trần Duy có ý nghĩa hàm súc về tư tưởng, khác với lối văn xuôi trần thuật đơn giản trong nhiều tác phẩm văn học cách mạng đương thời. Câu chuyện đề cập tới vấn đề, như tác giả chia sẻ: “Tiếng sáo tiền kiếp, nó được để ra sau thời kỳ chinh huấn. Con người ta ai cũng qua cuộc đời cũ cả. Bắt tôi bỏ cuộc đời cũ đi nhập vào cuộc đời mới, thì liệu có làm được không?” [2]. Nhưng rõ ràng, từ câu chuyện này, chúng ta còn có thể thấy một thông điệp nữa: nghệ thuật – nghệ thuật đích thực, loại nghệ thuật có thể bao chứa cả dĩ vãng lẫn hiện tại luôn có giá trị và có sức sống bất tử.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Trần Duy (1956), *Tiếng sáo tiền kiếp - Giai phẩm mùa Thu - Tập I*, NXB Minh Đức, số ra tháng 08 năm 1956.
- [2]. Thuý Khuê (2009), *Nói chuyện với họa sĩ Trần Duy*, truy cập ngày 28 tháng 03 năm 2013, <<http://thuykhue.free.fr/stt/t/TranDuy1.html>>
- [3]. I.Lôtman (2004), *Cấu trúc của văn bản nghệ thuật*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2004, trang 13.

SUMMARY

TAKING A LOOK BACK ON A SHORT STORY CONSIDERED “STANDARD DEVIATION” IN THE PERIOD OF VIET NAM LITERATURE 1945-1975, THE PREVIOUS INCARNATION’S VOICE OF FLUTE WRITTEN BY TRAN DUY

Hoang Thi Thanh Giang
Quang Ninh College of Education

Being used to be regarded as the discourse of “standard deviation”, it seemed to be eliminated from the period of Vietnam revolution literature 1945-1975, but today, the Previous incarnation’s voice of flute has been becoming popular as a wanted story during the period of The Nhan van Giai pham (The Beautiful artistic work – Human being). This short story characterizes not only metaphor and deep aspects but also expressed the deep understanding about the art of creativity.

Keywords: Previous incarnation’s voice of flute, Tran Duy, short-story, 1945 – 1975.

DI SẢN VĂN HÓA TRÊN ĐỊA BÀN KINH ĐÔ VĂN LANG -
TIỀM NĂNG, HIỆN TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP
NHẪM PHÁT HUY NHỮNG HỆ GIÁ TRỊ VĂN HÓA MỚI
TRONG ĐỜI SỐNG ĐƯƠNG ĐẠI

Trần Văn Thục
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Kinh đô Văn Lang là nơi hội tụ tất cả những tinh hoa văn hóa, bao gồm kho tàng văn hóa vật thể và phi vật thể của người Việt cổ từ xa xưa cho đến tận hôm nay. Hiện tại, di sản văn hóa đã và đang trở thành nhu cầu không thể thiếu trong đời sống văn hóa - xã hội của con người trên khắp thế giới. Hoạt động bảo tồn, chấn hưng đưa các di sản đó hội nhập với xã hội đương đại đã trở thành một nhu cầu cấp thiết có tính tất yếu. Vì vậy, di sản văn hóa trên địa bàn kinh đô Văn Lang xưa đang rất cần có một cái nhìn tổng thể, toàn diện nhằm đánh giá tiềm năng, hiện trạng và đưa ra những giải pháp nhằm phát huy những hệ giá trị văn hóa mới phục vụ cho xã hội ngày nay.

Từ khóa: Di sản văn hóa, kinh đô Văn Lang, phi vật thể, giải pháp, tiềm năng.

1. Mở đầu

Phú Thọ là cốt lõi của Đất Tổ Hùng Vương, đất phát tích cội nguồn của dân tộc Việt Nam. Về văn hóa, Phú Thọ thực sự là một vùng lịch sử - văn hóa đặc sắc, xứng đáng được xếp vào hàng những vùng văn hóa tiêu biểu nhất của cả nước. Làm nền tảng và cốt lõi cho nền văn hóa Đất Tổ Hùng Vương là bộ phận văn hóa Sơn Vi, văn hóa Phùng Nguyên, văn hóa Đồng Đậu, Gò Mun, văn hóa Đông Sơn, văn hóa Văn Lang – Âu Lạc... Trong vùng văn hóa trên, có những bộ phận có thể coi là “đặc sản” của Đất Tổ: Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương, Truyền thuyết Hùng Vương, dân ca Xoan và nhất là văn hóa làng Việt cổ.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Tiềm năng và thực trạng di sản văn hóa trên địa bàn kinh đô Văn Lang

Địa bàn kinh đô Văn Lang cho đến nay được các nhà nghiên cứu xác định bao gồm

3 huyện thị thành của tỉnh Phú Thọ là Việt Trì, Lâm Thao, Phù Ninh với dân số khoảng 476.627 người (Theo thống kê dân số năm 2012). Việt Trì và vùng xung quanh - tức vùng kinh đô Văn Lang - là vùng đỉnh xưa nhất của tam giác châu thổ sông Hồng. Đây cũng trở thành một vị trí địa - chính trị, địa - chiến lược trọng yếu của nhà nước sơ khai Văn Lang từ thời cổ đại cũng như hiện nay.

2.1.1. Tổng quan

Theo hồ sơ quản lý của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch tới đầu năm 2012, tỉnh Phú Thọ đã kiểm kê được 1.372 di tích lịch sử văn hóa gồm 161 di tích khảo cổ học, 262 chùa, còn lại là di tích kiến trúc hoặc dấu vết kiến trúc và các di tích lịch sử cách mạng kháng chiến. Trong số đó có di tích Đền Hùng được xếp hạng quốc gia đặc biệt, 73 di tích được xếp hạng quốc gia; 12 di tích lịch sử, 207 di tích kiến trúc nghệ thuật đã được xếp

hạng cấp tỉnh. Toàn tỉnh có 260 lễ hội, gồm 223 lễ hội dân gian, 05 lễ hội tôn giáo, 32 lễ hội cách mạng; hiện còn 47 lễ hội đang được duy trì hoạt động thường niên. Nhiều di sản văn hóa phi vật thể khác đang được nghiên cứu, sưu tầm, phổ biến và truyền dạy nhằm trao truyền di sản cho các thế hệ mai sau.

Với tổng thể chung đó, vùng kinh đô Văn Lang chiếm tới gần 50% số di tích văn hóa của cả tỉnh. Thành phố Việt Trì có tổng số di tích xếp hạng: 50 di tích. Trong đó có 2 di sản văn hóa thế giới, 1 di tích xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt; còn lại di tích quốc gia: 13 di tích, di tích xếp hạng cấp tỉnh: 36 di tích. Trong đó có 31 di tích là đình, chùa, đền, miếu thờ Vua Hùng và vợ con, tướng lĩnh của các Vua Hùng chiếm 84% tổng số di tích tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn Việt Trì. Trong mối liên hệ không gian văn hóa ấy còn phải kể đến trên 130 di tích kiến trúc (trong

đó ở Việt Trì là 32 di tích, ở Phù Ninh là 54 di tích và ở Lâm Thao là 46 di tích) có cái lõi tâm linh thờ tự Vua Hùng và các nhân vật lịch sử có liên quan đến thời đại Vua Hùng hiện còn được bảo tồn, tôn tạo và phát huy tác dụng.

Đây là cơ sở thực tiễn để chúng ta xây dựng và phát triển những tiềm năng thành tài sản văn hóa phù hợp với thời hiện đại.

Kiểm kê lại tiềm năng cụ thể của các di sản văn hóa trên địa bàn, đầu tiên chúng ta phải kể đến những di sản văn hóa tiêu biểu nhất:

* Các di sản văn hóa được UNESCO vinh danh

Ngày 24 - 11 - 2011, Ủy ban liên quốc gia của tổ chức UNESCO họp tại Bali-Indonesia đã chính thức công nhận *Hát Xoan Phú Thọ là Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại cần bảo vệ khẩn cấp*; ngày 06 - 12 - 2012, Ủy ban liên quốc gia của tổ chức UNESCO họp tại Paris (Pháp) đã chính thức công nhận *Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương Phú Thọ là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại*.

- Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương: Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương và lễ hội Đền Hùng có vị trí đặc biệt trong tâm thức người Việt hôm nay, đồng thời còn được xếp vị trí hàng đầu trong hệ thống thần điện tối linh của Việt Nam.

Theo truyền thuyết “An Dương Vương lập cột đá thế” thì tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương có từ thời kỳ văn hóa Âu Lạc và sau đó trường tồn từ thời Hai Bà Trưng đến các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần, được chính thức hóa vào đời vua Lê Thánh Tông và được định lệ Giỗ

Tổ mồng 10 tháng 3 vào triều Nguyễn.

Tục thờ cúng Vua Hùng cùng với kho tàng truyền thuyết Hùng Vương cũng như lễ hội Đền Hùng đã khiến văn hóa tâm linh của dân tộc ta có những nét độc đáo, đặc sắc khác thường.

+ Giỗ Tổ Hùng Vương là hiện tượng lịch sử độc nhất vô nhị mà không tìm thấy ở bất cứ nơi nào trên thế giới, chỉ duy nhất cả dân tộc Việt Nam có chung ngày Giỗ Tổ.

+ Thờ và phối thờ Đức Thánh Tổ với vợ con, tướng lĩnh của Người giống hệt như gia tộc, gia đình thờ kỵ, cụ, ông - bà, bố - mẹ và người thân của mình. Như vậy, tín ngưỡng thờ Hùng Vương đã ăn vào sâu vào tiềm thức tâm linh, là nét văn hóa độc đáo và riêng biệt của Việt Nam.

+ Khái niệm “Đất Tổ” từ lâu đã đi vào tiềm thức người dân Việt Nam trở thành niềm tự hào và là cơ sở để hình thành tư tưởng, truyền thống yêu nước, độc lập dân tộc, uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ người trồng cây cho đến mãi ngày nay. Đến với Đền Hùng là dân ta hành hương về cội nguồn, như đến bàn thờ tổ tiên trong gia đình với ý nghĩa lớn lao gần nhà với nước; cha - mẹ trong gia đình và cha - mẹ dân tộc, hay nói như Đoàn Việt kiều Mỹ (1986) ghi trong sổ vàng lưu niệm: “Đến viếng Đền Hùng, chúng tôi như những giọt máu trên đường trở về tìm”.

+ “Ngọc phả cổ truyền về 18 chi đời Thánh Vương triều Hùng” đã viết “Đến giờ Ngọ ngày 28 tháng Chạp, hương lạ đầy nhà, hào quang khắp phòng, bà Âu Cơ sinh một bọc...; đến giờ Ngọ ngày Rằm tháng Giêng, trăm trứng vỡ ra đều thành

điểm trăm người con trai. Và thế là duy nhất chỉ có nhân dân Việt Nam ta được gọi nhau bằng hai tiếng thiêng liêng, đậm ấm: “Đồng bào”.

+ Tục thờ cúng tổ tiên và thờ cúng anh hùng khai quốc khiến cho Việt Nam có thứ vật phẩm cúng tế độc đáo tới mức trở thành phong tục tết dân tộc, đó là tết Cả, tết Ta, tết Lớn, còn gọi là tết Bánh Chưng, Bánh Dầy.

- Hát Xoan

Hát Xoan là loại dân ca lễ nghi, phong tục, gắn với hội mùa, thờ thành hoàng làng... Hát Xoan là lối hát thờ thần, ví như ở xã Kim Đức thờ “Áp đạo quan đại vương”, “Ất san đại vương”, “Viễn san đại vương”, ba vị thần này đều là con của “Cao Sơn đại vương”... Hát Xoan gắn liền với lệ giữ cửa đình và tục kết nước nghia hay “khúc môn đình” (khúc hát ở cửa đình). Ở Phú Thọ có 21 làng có tục Hát Xoan song chỉ có 4 làng có người đi hát: Kim Đới (Kê Đới), Phù Đức, Thét (ba làng này đều thuộc xã Kim Đức) và làng An Thái (xã Phượng Lâu - thành phố Việt Trì).

* Những Di sản được xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa cấp Quốc gia

(Nguồn: Phòng Di sản Văn hóa, Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Thọ cung cấp)

Dựa và kết quả điền dã, khảo sát thực địa và Hồ sơ Di tích lịch sử văn hóa tỉnh Phú Thọ, chúng tôi đã kiểm kê được 24 di sản văn hóa tiêu biểu trên địa bàn kinh đô Văn Lang và 47 lễ hội đang được duy trì hoạt động thường niên của tỉnh Phú Thọ.

Ngoài ra, tỉnh Phú Thọ còn nhiều lễ hội khác mà chúng tôi đã khảo sát, qua đây cũng có thể rút ra một số nhận xét:

- Nhìn chung, lễ hội là một sinh hoạt văn hóa - tín ngưỡng của cộng đồng, một sản phẩm đặc biệt của làng quê. Nhìn ở góc độ văn hóa tinh thần, lễ hội có hai tính chất, đặc điểm cơ bản: *chất thiêng liêng* và *chất thể tục*. Chất thiêng liêng hòa quyện trong niềm tin trong trẻo của mọi thành viên tham dự. Chất thể tục hòa quyện trong những giây phút vui chơi, ăn uống, hàn huyên, rất đời thường mà lúc ấy dường như mọi người đều bình đẳng trong một không khí dân chủ, cộng đồng, cộng cảm.

- Các lễ hội trên địa bàn kinh đô Văn Lang hầu hết đều gắn với thần tích hay huyền thoại về thời Hùng Vương và Nhà nước Văn Lang, về Vua Hùng và các bộ tướng nhà Hùng. Chúng tôi thống kê được có 31 trên 61 lễ hội mà thần tích, thần phả hay truyền thuyết có sự chi phối, ảnh hưởng trực tiếp đến diễn xướng của lễ hội.

- Các nghi lễ và trò tục, vật thờ cúng đa phần gắn với các vị thần, thánh thời Hùng Vương và lễ nghi nông nghiệp trồng lúa nước, nhất là tín ngưỡng phồn thực.

- Phương thức diễn xướng của lễ hội là một diễn trường tổng hợp thể hiện rõ sự hòa quyện giữa chất thiêng liêng và chất thể tục. Các trò diễn dân gian mang đậm tính chất hỗn nhiên, tự nhiên, rất đời đời, dí dỏm thể hiện tinh thần lạc quan, lòng yêu làng quê, yêu lao động...

* Những di sản văn hóa phi vật thể nổi bật:

+ Truyền thuyết

Trong kho tàng văn học dân gian Việt Nam, truyền thuyết là một trong những thể loại đặc biệt quan trọng.

Nhóm truyền thuyết về thời các Vua Hùng chủ yếu là các nhân vật thần thoại về “anh hùng văn hóa” (thuộc thần thoại sáng tạo) đã được “*lịch sử hóa*” và nhất loạt quy về thời đại Hùng Vương.

Truyền thuyết Hùng Vương chủ yếu tập trung vào *chủ đề dựng nước và giữ nước*. Nhóm đứng đầu là truyền thuyết địa danh: “*Hùng Vương chọn đất đóng đô*”; “*Thành Phong Châu*” “*Con voi bất nghĩa*”.

Nhóm truyện thứ hai là những truyện về những anh hùng sáng tạo văn hóa: “*Hạt lúa thần*”, “*Vua Hùng dạy dân cấy lúa*”, “*Cây kiệu*”, “*Bánh ót*” đều xoay quanh vấn đề văn minh nông nghiệp *rau củ quả* ra đời từ đây và nhất là *nghề trồng lúa nước* do ai sáng tạo ra. Truyện “*Vua Hùng dạy dân cấy lúa*” đã cho thấy chân dung của một “anh hùng sáng tạo”. Vua Hùng trở thành Ông Tổ của nghề nông trồng lúa nước và truyện cũng còn phản ánh nghi lễ “*Tiết Hạ điền*” của người Việt cổ vẫn còn tồn tại đến tận ngày nay.

Ngoài ra hai truyện “*Cây kiệu*” và “*Bánh ót*” cũng cho thấy sự phát hiện ra những loại thực phẩm quý của thời đại Hùng Vương. Cùng với truyện “*Khoai lang*”, truyện “*Cây kiệu*” vừa cho thấy một sự phát hiện tình cờ qua lao động sáng tạo mang ý nghĩa rất nhân văn, gọi là cây kiệu vì cô công chúa tên Kiệu. Truyện “*Bánh ót*” còn gọi bánh út vì cô công chúa ấy là cô công chúa út.

Trong hệ thống truyền thuyết Hùng Vương, *Tản Viên Sơn Thánh* là nhân vật có số lượng truyện tương đối nhiều (gần 10

phiên bản). Qua đây có thể thấy, quá trình “*lịch sử hóa*” thần thoại “*Sơn Tinh - Thủy Tinh*” mà biến thành truyền thuyết rất tài tình của người nghệ nhân dân gian. Sơn Tinh (thần Núi) trở thành Tản Viên - một biểu tượng về người anh hùng văn hóa, biểu tượng của người anh hùng trị thủy, người có công dạy dân đan lưới săn bắn, trồng dâu chăn tằm dệt vải, trồng kê tra lúa, cả biểu tượng của người anh hùng chống giặc ngoại xâm. Rõ ràng nhân vật thần núi Tản Viên đã được “*truyền thuyết hóa*” để biến thành người anh hùng văn hóa, người anh hùng toàn năng của dân tộc.

Trong kho tàng truyền thuyết Hùng Vương, “*Họ Hồng Bàng*” với “*Lạc Long Quân và Âu Cơ*” là hai tác phẩm quan trọng, linh thiêng hơn cả.

Linh khí núi sông đã hội tụ về giữa đỉnh non Nghĩa Lĩnh, bài vị chính ở Đền Hùng ghi lời mở “*Đột Ngột Cao Sơn*”, tiếp nối là “*Ất Sơn*” và “*Viễn Sơn*”. *Tam địa cấm sơn* ấy trở thành Núi Hùng, tên chữ là Hy Cương với *Kính Thiên Lĩnh điện* đã đi vào tâm thức dân gian trở thành Đất Tổ, địa linh nhân kiệt, đất phát tích của một dân tộc anh hùng. Cũng từ đó duy nhất trên thế giới chỉ quốc gia Việt Nam ta có ngày Giỗ Tổ, và cũng chỉ duy nhất trên hành tinh này, nhân dân ta được gọi nhau bằng hai tiếng thiêng liêng, đầm ấm: Đồng Bào. Niềm vui sướng được là con cháu Lạc - Hồng, nòi giống Tiên - Rồng đã đi vào tiềm thức, vào tâm khảm mỗi người dân Việt Nam.

+ Bên cạnh đó, kho tàng tục ngữ, ca dao trên vùng kinh đô Văn Lang đã vận dụng những kinh nghiệm, quy luật chung

được biểu hiện trong ca dao tục ngữ vào sản xuất nông nghiệp của mình, nhưng lại cũng có những nhận thức, những kinh nghiệm riêng của một nền sản xuất vùng trung du, đối núi với tất cả đặc điểm về địa lý tự nhiên, về thổ nhưỡng và khí hậu, về đặc điểm sinh học của từng loại cây trồng.

2.1.2. Đánh giá tiềm năng và thực trạng

** Tiềm năng*

Di sản văn hóa kinh đô Văn Lang mang “tính dân gian” rất rõ rệt và “tính dân gian” trong di sản văn hóa phi vật thể lại càng đậm nét hơn. Văn hóa dân gian cho ta khả năng khai thác kho tàng tri thức bản địa (tri thức về môi trường thiên nhiên; về lao động sản xuất, về dưỡng sinh trị bệnh và về ứng xử xã hội, quản lý cộng đồng...). *Các di sản còn tạo ra tiền đề để các thế hệ sau tiếp nối mà sáng tạo những giá trị văn hóa mới, bổ sung làm cho kho tàng di sản văn hóa của quốc gia cũng như nhân loại ngày càng phong phú và đa dạng hơn. Di sản văn hóa không chỉ được coi là tài sản có giá trị giáo dục truyền thống mà còn là một nguồn lực to lớn góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.*

Trên địa bàn kinh đô Văn Lang đã hội tụ khá đầy đủ các loại hình di sản: Di tích lịch sử - văn hóa - kiến trúc, di chỉ văn hóa khảo cổ; di tích văn hóa - lịch sử cội nguồn dân tộc... Di sản văn hóa Đất Tổ được nhận biết ở các cấp độ khác nhau: cá nhân, gia đình, làng xã, quốc gia, dân tộc và cộng đồng quốc tế...

Di sản văn hóa trên địa bàn kinh đô Văn Lang có điều kiện lan tỏa và hội nhập rất lớn với vùng phụ cận xung quanh và kết nối với nhiều nơi khác trên đất nước ta, thậm chí với cả các nước

khác trên thế giới. Chỉ nói riêng đối với ngành du lịch, nó đã có thể giữ vai trò tâm điểm của loại hình văn hóa tâm linh mà không nơi nào thay thế nổi. Tiềm năng của di sản văn hóa cội nguồn quả là vô tận.

** Thực trạng*

Đáng lưu tâm hơn cả là quá nhiều di chỉ khảo cổ trên địa bàn kinh đô Văn Lang xưa hiện nay chỉ còn là phế tích hoang tàn.

Tổng tập *Về miễn lễ hội cội nguồn dân tộc Việt Nam* là tài liệu đã tổng hợp 150 lễ hội của tỉnh Phú Thọ mà ở đó Việt Trì có 40, Lâm Thao có 14, Phù Ninh có 9 lễ hội. Theo thống kê của chúng tôi, lễ hội đã bị thất truyền trên vùng này lên tới con số gần 30. Các lễ hội cả tỉnh Phú Thọ bây giờ cũng chỉ còn “47 lễ hội đang được duy trì hoạt động thường niên”. Các lễ hội lại thường có hiện tượng thi nhau mở tràn lan mà hầu như chẳng bao giờ tính đến hiệu quả kinh tế hay quảng bá, xây dựng thương hiệu.

Nhiều Di sản kiến trúc đình, đền, chùa, miếu xuống cấp nghiêm trọng.

Hiện nay, công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa cũng còn nhiều bất cập: sự hạn hẹp về kinh phí để bổ sung hiện vật cho bảo tàng; nạn trộm cắp, buôn bán cổ vật vẫn diễn biến phức tạp, tình trạng lấn chiếm di tích, danh lam, thắng cảnh vẫn chưa được ngăn chặn kịp thời; hiện tượng xây dựng trái phép, tu bổ di tích sai nguyên tắc.

2.2. Những giải pháp nhằm phát huy hệ giá trị văn hóa mới trong đời sống đương đại

2.2.1. Nhóm giải pháp gắn với ngành giáo dục

Để di sản văn hóa sống với thời đương đại, không gì hữu hiệu hơn là đưa di sản văn hóa

vào trong trường phổ thông - nơi ươm mầm và trao truyền, lưu giữ, ban phát tốt nhất.

Thứ nhất: Đề xuất thay thế cách diễn giải: *Giáo dục di sản văn hóa trong trường phổ thông* bằng thuật ngữ: *Đưa tri thức di sản văn hóa vào trong nhà trường phổ thông.*

Thứ hai: Con đường thực thi điều đó trước hết phải là *con đường chính thống*, nghĩa là phải có mục tiêu giáo dục, chương trình chi tiết, sách giáo khoa, biên chế thời gian, thời lượng giờ học, tiết học, môn học, kiểm tra, đánh giá kết quả... như mọi môn học chính khóa trong trường phổ thông.

Thứ ba: Đa dạng hóa các hình thức và linh hoạt, mềm dẻo về nội dung cụ thể. Chẳng hạn như có thể dạy học tại bảo tàng, học ở thực địa ngoài trời hay tại các di tích, di chỉ, lại có thể học thêm chương trình bổ khóa, lại có thể cài đặt dạy các tri thức di sản văn hóa trong giờ dạy giáo dục công dân, giờ lịch sử, địa lý, giờ học hát v.v... Nội dung bài học cụ thể thì bên cạnh kiến thức chung, phổ quát thì nên căn cứ tình hình cụ thể của địa phương mà đưa nội dung vào cho hợp lý, hợp tình...

Không những thế, việc đưa di sản văn hóa vào trong nhà trường phổ thông còn có thể *tiến hành dưới mọi hình thức*: thi tìm hiểu, thi nghiệp vụ, ngoại khóa hoặc tổ chức câu lạc bộ, hội diễn văn hóa văn nghệ, đi picnic, du lịch, rồi học tổ, học nhóm, học trên mạng internet v.v...

2.2.2. Nhóm giải pháp đối với các cấp, các ngành quản lý di sản văn hóa

+ Đối với ngành Giáo dục

- Các trường chủ động tổ chức cho học sinh tham gia tìm

hiếu, chăm sóc và phát huy giá trị các di tích lịch sử, văn hóa ở địa phương.

- Tổ chức để học sinh tích cực sưu tầm tư liệu di tích lịch sử.

- Ngành GD&ĐT cần phối hợp với ngành VH, TT & DL; Tỉnh đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Hội Khuyến học ký kết chương trình phối hợp tổ chức thực hiện phong trào.

- Ngành VH, TT & DL Phú Thọ cung cấp tư liệu về di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, hệ thống hóa tư liệu, biên tập giới thiệu danh mục các di sản văn hóa truyền thống, bao gồm: Hệ thống di tích LSVH đã xếp hạng cấp tỉnh và cấp quốc gia, các làn điệu dân ca, đồng dao, các trò chơi dân gian v.v... trên địa bàn từng huyện, thị, thành cung cấp cho Sở Giáo dục và Đào tạo, Tỉnh đoàn TNCS Hồ Chí Minh làm tư liệu để giảng dạy trong nhà trường phổ thông các cấp.

+ Với các sở, ban, ngành địa phương

- Nhận thức đúng, hiểu biết đầy đủ, thấu đáo về tri thức văn hóa trong quản lý, về giá trị di sản văn hóa để có hành động đúng. Muốn tiếp cận văn hóa và những biểu hiện từng mặt của nó, chúng ta cần phải có kiến thức đồng bộ, tư duy tổng hợp và phương pháp liên ngành.

- Hoạt động thường xuyên, kết nối nhiều địa phương, phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ngành liên quan trực tiếp như Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Tỉnh Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Hội khuyến học các cấp cùng các đoàn thể quần chúng từ tỉnh đến các xã, phường, thị trấn, thành phố để cùng tham gia giáo dục di sản văn hóa với phương châm “Xây dựng xã hội học tập”.

- Các cấp ủy Đảng *thống nhất sự chỉ đạo chính quyền và các trường học* xây dựng môi trường văn hóa trong sáng, lành mạnh và tổ chức cho không chỉ học sinh mà cả nhân dân đi tham quan tại các di tích lịch sử văn hóa ở địa phương và trên địa bàn kinh đô Văn Lang, tỉnh Phú Thọ.

2.2.3. *Nhóm giải pháp đối với ngành Văn hóa - Du lịch*

+ *Tổ chức du lịch đúng hướng*

- Nhận thức rõ một sản phẩm du lịch văn hóa bao giờ cũng có các mặt giá trị cơ bản là: *giá trị văn hóa, giá trị sử dụng và giá trị kinh tế*, sản phẩm du lịch văn hóa dưới dạng di sản văn hóa và bảo tàng là ở chỗ có thể khai thác lâu dài, phục vụ cho nhiều loại du khách.

- Với trường hợp Đền Hùng, chúng ta nên lựa chọn hai hình thức du lịch cơ bản là: Du lịch văn hóa và du lịch tâm linh, hành hương về cội nguồn. Du lịch tâm linh là sự kết hợp hai hình thức hành hương và du lịch đến những điểm thắng tích, các không gian văn hóa - linh thiêng, mà Đền Hùng là trường hợp điển hình.

+ *Cần có nội lực tại chỗ để vận hành du lịch văn hóa*

- Trước tiên tỉnh Phú Thọ phải xúc tiến thành lập đơn vị điều hành là công ty hay doanh nghiệp hành nghề du lịch chuyên nghiệp.

- Để có một phương án khả thi cho ngành du lịch, cần phải xây dựng một lộ trình sao cho cân xứng và hợp lý với tiềm năng vốn có và triển vọng phát triển trong tương lai.

Cần có một chiến lược đồng bộ, một quy hoạch tổng thể, một sự liên kết đa phương, nhiều đối tượng nhằm phát huy nội lực

đang đặt ra với ngành du lịch cội nguồn Đất Tổ Hùng Vương.

+ *Tăng cường kết nối, tạo ra những tour, tuyến, điểm... du lịch đa dạng*

- Huy động tổng hợp các nguồn lực, có các chính sách ưu đãi, tạo đột phá trong đầu tư phát triển du lịch, đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Nâng cao chất lượng phục vụ các điểm du lịch đã xác định, tạo sức hấp dẫn, đa dạng hóa các sản phẩm du lịch. *Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch*. Đào tạo nhân viên trực tiếp hành nghề du lịch một cách chuyên nghiệp là yêu cầu bức thiết và là khâu then chốt.

+ *Khai thác và xây dựng sản phẩm du lịch*

- Bước đầu phát huy vai trò của các doanh nghiệp trong xây dựng sản phẩm du lịch, qua đó đã đẩy mạnh công tác xã hội hóa, huy động mọi nguồn lực trong tổ chức thực hiện chương trình.

- Sự tham gia mạnh mẽ của các phương tiện thông tin đại chúng, lực lượng báo chí sẽ góp phần không nhỏ vào thành công của chương trình.

+ *Khôi phục lại các hiện vật quý của cố đô Văn Lang bị thất lạc*.

2.2.4. *Nhóm giải pháp đối với cộng đồng sở tại - chủ nhân của những di sản văn hóa*

+ *Giải pháp đối với đội ngũ nghệ nhân*

Trong thực tế, đội ngũ nghệ nhân ngày càng mai một, hiếm hoi.

Nếu có cơ chế chính sách thỏa đáng cho các nghệ nhân sống bằng việc trao truyền các ngón nghề cho con cháu họ hàng và dân làng thì các di sản văn hóa phi vật thể truyền khẩu sẽ sống mãi. Còn nếu mở trường, lớp đào tạo thì hết “thu nhập” hay thu

hoạch kém, họ sẽ bỏ nghề ngay.

+ Với người dân sở tại

- Khai thác hữu hiệu các mặt, các lĩnh vực của di sản văn hóa mà có thể khai thác thành sản phẩm du lịch văn hóa của người dân địa phương như: *Các di tích văn hóa tín ngưỡng; Các quần thể di tích kiến trúc văn hóa; Hệ thống chợ phiên của các vùng; Lễ hội dân gian; Các phong tục, nghi lễ liên quan đến vòng đời người; Các phong tục, nghi lễ của cộng đồng; Đời sống văn hóa làng, bản; Văn hóa ẩm thực; Các sinh hoạt nghệ thuật...*

- Tổ chức cho dân sở tại học tập, tham gia bảo quản di sản, biết cách khai thác hiệu quả những thế mạnh, tự họ có thể chế biến các sản phẩm du lịch phù hợp với thị hiếu của du khách.

3. Kết luận

Trường Đại học Hùng Vương có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học và các trình độ khác đáp ứng nhu cầu của tỉnh Phú Thọ và khu vực. Thời gian qua, nhà trường đã kết hợp với các sở, ban, ngành Trung ương và địa phương tổ chức thành công hai Hội thảo khoa học. Hội thảo “Di sản văn hóa trên địa bàn kinh đô Văn Lang” (tháng 10/2012) với 36 báo cáo;

Hội thảo “Giáo dục di sản văn hóa trong trường phổ thông tỉnh Phú Thọ” (tháng 11/2012) với 24 báo cáo đã đem lại những hiệu quả đích thực trong việc giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa trong đời sống đương đại. Đề tài “Di sản văn hóa trên địa bàn kinh đô Văn Lang - Tiềm năng và giải pháp nhằm phát huy hệ giá trị văn hóa mới trong đời sống đương đại” chính là một cách đóng góp cho sự nghiệp đào tạo của nhà trường, đồng thời cũng góp một phần nhỏ vào công tác bảo tồn và chấn hưng nền văn hóa dân tộc.

Tài liệu tham khảo

[1]. Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Ngọc Bích (1978), *Di chỉ khảo cổ học Phùng Nguyên*. NXB Khoa học xã hội.

[2]. Đoàn Hải Hưng, Trần Văn Thục, Nguyễn Phi Nga, đồng chủ biên (2010), *Những làng văn hóa, văn nghệ dân gian đặc sắc ở tỉnh Phú Thọ*, NXB Từ điển Bách khoa.

[3]. Đinh Gia Khánh, Lê Hữu Tầng (1993). *Lễ hội truyền thống trong đời sống xã hội hiện tại* - NXB Khoa học xã hội.

[4]. Phan Ngọc (1994), *Văn hóa Việt Nam và cách tiếp cận mới*, NXB Văn hóa Thông tin.

[5]. Trần Văn Thục - chủ biên

(2009), *Văn hóa, văn học dân gian Phú Thọ*, Trường Đại học Hùng Vương, Phú Thọ.

[6]. Trần Văn Thục - chủ biên (2009), *Âm nhạc dân gian Phú Thọ*, Trường Đại học Hùng Vương, Phú Thọ.

[7]. Viện khảo cổ học (1996), *Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội.

[8]. Nhiều tác giả, (1996), *Kinh đô Văn Lang - Kỷ yếu Hội thảo khoa học lần thứ nhất 18-01-1995*. Sở Văn hóa - Thông tin - Thể thao Vĩnh Phú.

[9]. Nhiều tác giả (2012), *Về miếu lễ hội cội nguồn dân tộc Việt Nam* (Tổng tập), Sở Văn hóa - Thể thao & Du lịch Phú Thọ - Hội Văn nghệ Dân gian Phú Thọ.

[10]. Nhiều tác giả, (2012), *Di sản văn hóa trên địa bàn kinh đô Văn Lang*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học lần thứ nhất tháng 10/2012, Trường Đại học Hùng Vương, Phú Thọ.

[11]. Nhiều tác giả, (2012), *Giáo dục Di sản văn hóa trong trường phổ thông tỉnh Phú Thọ*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học lần thứ nhất tháng 11/2012, Hội Di sản văn hóa Phú Thọ - Trường Đại học Hùng Vương - Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch - Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ.

SUMMARY

CULTURAL HERITAGE IN VAN LANG ROYAL CAPITAL - POTENTIAL, STATUS, AND SOLUTIONS TO PROMOTE NEW CULTURAL VALUES IN MODERN LIFE

Tran Van Thuc
Hung Vuong University

Van Lang royal capital was home to all cultural quintessence that covers tangible and intangible treasures of the ancient Vietnamese from ancient times until now. Currently, cultural heritage has become an indispensable need in socio-cultural life for people worldwide. Conserving, restoring, and introducing such heritage into the modern society is becoming urgent and necessary. Therefore, the cultural heritage in the ancient royal capital of Van Lang is much in need of a comprehensive overview in order to assess its potential, status and propose solutions to promote new cultural values in modern society.

Keywords: Cultural heritage, Van Lang capital, intangible culture, solutions, potentials.

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM SINH THÁI VÀ HÌNH THÁI CỦA LOÀI CỐC MẮT LỚN (*Xenophrys major* Boulenger, 1908) TẠI VƯỜN QUỐC GIA TAM ĐẢO, TỈNH VINH PHÚC

Nguyễn Thị Thanh Hương, Hà Quế Cường,
Nguyễn Hữu Thảo
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Loài cóc mắt lớn *Xenophrys major* (Boulenger, 1908) là một loài có vùng phân bố tương đối rộng ở Việt Nam, tuy nhiên vẫn chưa có nhiều nghiên cứu về loài này. Trong bài báo này chúng tôi muốn cung cấp một số đặc điểm về sinh thái và hình thái của loài trong điều kiện tự nhiên.

Các nghiên cứu về tập tính, hoạt động dựa theo phương pháp của Trần Kiên [1], Nguyễn Kim Tiến [5]. Để đo các chỉ tiêu hình thái sử dụng thước kẹp điện tử Insize 1112 - 150, có độ chính xác đến 0,001mm.

Môi trường sống của cóc mắt lớn *Xenophrys major* là ở ven suối, nơi có các vực nước và các tảng đá lớn nhỏ, xung quanh có các thảm thực vật khác nhau như rừng tre nứa, rừng cây lâu năm, trảng cây bụi, trảng cỏ.

Nhiệt độ thích hợp để bắt gặp *Xenophrys major* trung bình là 25,8°C (22 - 28,5°C), độ ẩm thích hợp từ 62 - 100%. *Xenophrys major* hoạt động chủ yếu vào ban đêm. Mặt lưng của cóc mắt lớn có các hình đa giác, trên đầu có hình tam giác, đáy quay về phía trước, đỉnh quay về phía sau. Mắt có gờ mí nhon. Kích thước cá thể đực nhỏ hơn cá thể cái. Cá thể đực có chiều dài trung bình là $23,50 \pm 3,68$ mm, cá thể cái có chiều dài trung bình là $28,03 \pm 1,15$ mm, tuy nhiên khi so sánh tỷ lệ các chỉ tiêu thì giữa con đực và con cái không có sự sai khác nhiều.

Từ khóa: Hình thái, sinh thái, *Xenophrys major*, Tam Đảo, nhiệt độ.

1. Mở đầu

Loài Cóc mắt lớn *Xenophrys major* (Boulenger, 1908) trên thế giới được xác định phân bố ở Bangladesh, Trung Quốc, Ấn Độ, Lào, Myanmar và Việt Nam. Ở Việt Nam loài này phân bố khá rộng [2].

Về vị trí phân loại, loài này thuộc Giống *Xenophrys* Günther, 1864 (trên thế giới có 38 loài thuộc giống này), họ Cóc bùn - *Megophryidae* Bonaparte, 1850, bộ Lưỡng cư không đuôi (Anura), lớp Lưỡng cư (Amphibia).

Synonyms: *Xenophrys gigas* Jerdon, 1870, *Megalophrys major* Boulenger, 1908, *Megophrys major* - Gee & Boring, 1929, *Megophrys longipes maosonensis* Bourret, 1937, *Xenophrys major* - Ohler, 2003.

Trong Danh lục Đỏ IUCN, 2012, loài *Xenophrys major* được xếp vào mức độ LC (ít được quan tâm) [6]. Hiện nay những nghiên cứu về con trưởng thành của loài còn khá ít, do đó bài báo cung cấp

một số dẫn liệu về sinh thái và hình thái của loài này.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1 Đối tượng nghiên cứu

Cá thể trưởng thành *Xenophrys major* Boulenger, 1908.

Chúng tôi tiến hành nghiên cứu một số đặc điểm sinh thái và hình thái của cá trưởng thành trong điều kiện tự nhiên.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Các nghiên cứu về tập tính, hoạt động dựa theo phương pháp của Trần Kiên [1], Nguyễn Kim Tiến [5].

Các tính trạng hình thái được nghiên cứu dựa vào các tính trạng đã được chấp nhận đối với lưỡng cư - bò sát.

Để đo các chỉ tiêu hình thái sử dụng thước kẹp điện tử Insize 1112 - 150, có độ chính xác đến 0,001mm.

Các ký hiệu: HL: Dài đầu; HW: Rộng đầu; SE:

Dài mõm mắt; SN: Dài mũi mõm; SVL: Dài mõm huyết hay dài thân; NN: Khoảng cách 2 mũi; TD: Rộng màng nhĩ; ED: Đường kính mắt; EW: Rộng mí trên; EE: Khoảng cách giữa 2 mắt hay rộng mõm; EN: Khoảng cách mắt mũi; HaL: Dài tay; TL: Dài đùi; SL: Dài cẳng chân; FL: Dài bàn chân

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đặc điểm về sinh thái của cóc mắt lớn *Xenophrys major* Boulenger, 1908

3.1.1. Nhiệt độ

Nhiệt độ môi trường thường bắt gặp *Xenophrys major* Boulenger, 1908 được thể hiện qua bảng 1.

Qua bảng số liệu cho thấy nhiệt độ môi trường thường gặp đối tượng nghiên cứu (ĐTNC) vào mùa sinh sản trung bình là 25,8^oC (22 - 28,5^oC) vào ban đêm. Nhiệt độ ban ngày cao hơn 6^oC, trung bình 32^oC (29,4 - 35^oC). Điều này hoàn toàn phù hợp với những nghiên cứu trước đây về tập tính của lưỡng cư nói chung. So với kết quả nghiên cứu về ếch đồng *Rana rugulosa* (Wiegmann, 1835) của Nguyễn Kim Tiến thì nhiệt độ mà ĐTNC hoạt động có cao hơn một chút so với ếch đồng (25,4^oC) là bởi vì thời gian ếch đồng hoạt động sớm hơn (từ tháng 3), còn thời gian hoạt động của ĐTNC bắt đầu từ tháng 5 và bắt gặp nhiều vào tháng 7.

Về mùa đông, cóc mắt lớn thường trú trong các hốc cây, hốc đá, trong hang tối. Bắt đầu từ tháng 11, không bắt gặp ĐTNC ngoài tự nhiên.

3.1.2. Độ ẩm không khí

Tiến hành quan sát độ ẩm của ĐTNC tại 5 vị trí: Lòng suối, ven suối, cách bờ suối 5m, cách bờ 20m, cách bờ 50m. Mỗi dải quan sát có chiều dài 500m.

Độ ẩm không khí đo được khi đi khảo sát và thu mẫu như bảng 2.

Ban ngày không bắt gặp ĐTNC, ban đêm do độ ẩm cao đồng thời là thời gian hoạt động chính nên cóc mắt lớn ra hoạt động nhiều, nhiều nhất là ở ven bờ suối, độ ẩm 75,52% (62 - 100%), sau đó là lòng suối, độ ẩm 75,06% (65 - 100%), ở vị trí cách bờ suối 50m, độ ẩm 73,19% (63 - 100%). Ở vị trí càng xa bờ suối khoảng 150m không bắt gặp ĐTNC trong suốt quá trình đi điều tra. Như vậy, độ ẩm thích hợp để có thể bắt gặp ĐTNC là từ 62% trở lên, tuy nhiên càng ở vị trí gần vực nước thì ĐTNC ra hoạt động càng nhiều. Điều này phù hợp với đặc điểm cấu tạo và tập tính hoạt động của động vật nửa nước nửa cạn [3].

So với độ ẩm hoạt động của ếch đồng nuôi thì thấy rằng ếch đồng hoạt động ở nơi có độ ẩm thấp hơn (từ 47 - 100%), ếch đồng hoạt động mạnh ở những nơi có độ ẩm từ 86 - 93%.

3.2. Đặc điểm hình thái của đối tượng nghiên cứu

3.2.1. Đặc điểm màu sắc

Cóc mắt lớn ở Tam Đảo, Vĩnh Phúc có đặc điểm hình thái chung như sau:

Cơ thể dạng ếch, có 1 tam giác trên đầu, mí mắt

Bảng 1: Nhiệt độ môi trường tại các địa điểm thu mẫu (mùa sinh sản)

Đơn vị: ^oC

A B					
	Lòng suối	Ven suối	Cách bờ suối 5m	Cách bờ suối 20m	Cách bờ suối 50m
Suối Bạc	25,6 (24 - 27,4)	26,5 (24,5 - 28,5)	27 (25 - 28)	25 (23,5 - 27)	24 (22,5 - 26)
Suối Con Cò	27 (25,5 - 28)	25,8 (23,5 - 27,5)	26,5 (24 - 27,5)	24 (23 - 25)	24,5 (23,4 - 27,5)
Suối đến Bà Chúa	25 (23,5 - 26,5)	25,4 (23,5 - 28)	25,6 (23,5 - 28,5)	23 (22 - 25)	24,3 (22,4 - 25,5)
Suối Cá	27 (24,5 - 28,5)	26,7 (24,5 - 28)	27,5 (24,5 - 28,5)	25,4 (24,4 - 26,5)	25 (23,5 - 27,5)
Suối Đá Xanh	26 (23,5 - 27)	27 (24,5 - 28,5)	27,4 (25 - 28)	25 (24 - 26)	25,4 (24,5 - 27)
Suối Quả Bom	25,5 (23,5 - 26,5)	26 (24,5 - 27)	26,5 (24 - 28,5)	26,3 (24 - 27,5)	26,2 (25,5, - 27)

A: Môi trường

B: Địa điểm khảo sát

Bảng 2: Độ ẩm không khí tại các địa điểm thu mẫu (mùa sinh sản)

Đơn vị: %

B \ A					
	Lòng suối	Ven suối	Cách bờ suối 5m	Cách bờ suối 20m	Cách bờ suối 50m
Suối Bạc	79,5 (68 - 92)	76,4 (63 - 87)	75,3 (63 - 98)	74,6 (62 - 99)	75,6 (63 - 78,9)
Suối Con Cò	76,5 (67 - 95)	72,2 (63 - 99)	74,3 (67 - 98)	75,6 (66 - 99)	73,6 (67 - 100)
Suối đến Bà Chúa	70,1 (65- 96)	77,2 (65 - 100)	72,4 (68 - 100)	73,6 (62 - 100)	73,5 (69 - 97)
Suối Cá	75,7 (64 - 92)	75,6 (62 - 98)	73,1 (66 - 98,5)	72,5 (68 - 99)	72,4 (66 - 100)
Suối Đá Xanh	71,3 (68 - 100)	76,4 (69 - 100)	75,7 (61 - 95)	71,7 (66 - 100)	71,7 (66 - 98)
Suối Quả Bom	77,3 (68 - 98)	75,3 (67 - 98)	76,1 (69 - 98)	72,5 (65 - 99)	72,3 (68 - 98)

A: Môi trường B: Địa điểm khảo sát



Hình 1: *Xenophrys major* trưởng thành



Hình 2: Sinh cảnh sống

nhô lên tạo thành gờ mí nhọn, mắt có vòng nhỏ màu đỏ bên ngoài, bên trong có màu xanh đen.

Màu sắc: Cơ thể nhìn chung có màu nâu xám, tuy nhiên từng phần của cơ thể có màu riêng biệt. Phần lưng có màu nâu vàng. Phần bụng, từ ngực lên miệng có màu nâu xám đậm, từ bụng đến hậu môn và mặt dưới đuôi có màu vàng nhạt điểm chấm trắng. Con trưởng thành có chiều dài mõm huyệt 59,1 - 79,86mm.

Đầu dẹp, mõm nhọn hơi tròn. Trên đầu có hình tam giác đều, màu nâu, viền vàng, màu nâu nhạt dần từ ngoài cạnh vào đến giữa tam giác tạo thành

hình bán nguyệt, giữa hình bán nguyệt có một vạch hình vòng cung màu nâu mờ. Đỉnh tam giác quay về phía lưng, đáy phía trước, hai đỉnh nằm trên hai mí mắt, một đỉnh sau đầu. Phía trước đáy tam giác có 2 hàng vạch màu nâu.

Phía đỉnh mõm có 4 chấm đen nhạt xếp thành hai hàng, hàng thứ nhất có 1 chấm, hàng thứ hai có 3 chấm

Phần lưng: Có các hoa văn hình đa giác màu nâu, viền vàng, bên trong có các chấm màu nâu.

Phần ngực: Có màu hồng nhạt, nhạt dần về phía bụng.

Mặt bên: Từ mõm đến cổ, có riềm màu vàng kéo dài từ mũi đến gốc chi trước. Phía dưới mắt, sát mép miệng có 2 - 3 hoa văn màu vàng.

Mặt trên đuôi có 5 - 6 vạch màu nâu viền vàng xếp thành 6 hàng dài theo chiều dài đuôi. Mặt trước đuôi có 3 chấm màu đen hình ô van xếp dài theo chiều dài đuôi, trong đó chấm ở giữa to hơn. Mặt dưới có màu vàng, phần tiếp giáp với mặt trước đuôi có một hàng hoa văn màu đen.

Cẳng chân có 4 - 5 hàng hoa văn màu nâu xếp dọc theo cẳng chân.

Cả chi trước và chi sau của *Xenophrys major* đều không có màng bơi, đầu các ngón chân có giác bám nhỏ.

Đây là đặc điểm khác với ếch đồng, chân sau của ếch đồng và cóc nhà có màng bơi giống như mái chèo [4], [5].

3.2.2. Các chỉ tiêu hình thái của cóc đực và cóc cái

Tiến hành đo một số chỉ tiêu hình thái của cóc mắt lớn và thu được những số liệu theo bảng 3.

Bảng 3: Chỉ tiêu hình thái của con trưởng thành *Xenophrys major* Boulenger, 1908

Đơn vị: mm

STT	Chỉ tiêu	Con đực (n = 78)	Con cái (n = 24)
1	HL	23,50 ± 3,68	28,03 ± 1,15
2	HW	24,99 ± 1,61	30,80 ± 0,57
3	SE	7,56 ± 0,97	7,33 ± 0,34
4	SN	3,63 ± 0,42	4,62 ± 0,38
5	SVL	67,39 ± 4,05	79,21 ± 0,48
6	NN	8,38 ± 0,65	9,57 ± 0,38
7	TD	2,87 ± 0,39	4,78 ± 0,28
8	ED	8,82 ± 1,45	8,88 ± 0,22
9	EW	6,34 ± 0,61	6,32 ± 0,28
10	EE	11,42 ± 0,69	13,36 ± 0,33
11	EN	3,59 ± 0,78	4,7 ± 0,9
12	HaL	17,15 ± 1,67	21,77 ± 0,31
13	TL	35,91 ± 2,06	40,92 ± 0,33
14	SL	38,97 ± 1,56	46,45 ± 0,39
15	FL	32,67 ± 1,77	34,95 ± 0,27

Qua bảng 3 cho thấy dài thân của con đực nhỏ hơn của con cái, dài thân của con đực là 67,39 ± 4,05 (mm), còn của con cái là 79,21 ± 0,48 (mm). Chiều rộng đầu và chiều dài đầu của con đực cũng nhỏ hơn của con cái, chiều rộng đầu của con đực là 24,99 ± 1,61 (mm), của con cái là 30,80 ± 0,57

(mm), chiều dài đầu của con đực là 23,50 ± 3,68 (mm), của con cái là 28,03 ± 1,15 (mm).

4. Kết luận

Môi trường sống của cóc mắt lớn *Xenophrys major* là ở ven suối, nơi có các vực nước và các tảng đá lớn nhỏ, xung quanh có các thảm thực vật khác nhau như rừng tre nứa, rừng cây lâu năm, trảng cây bụi, trảng cỏ. Nhiệt độ thích hợp để bắt gặp *Xenophrys major* trung bình là 25,8°C (22 - 28,5°C), độ ẩm thích hợp từ 62 - 100%. *Xenophrys major* hoạt động chủ yếu vào ban đêm. Cóc mắt lớn có chiều dài trung bình từ 23,5 - 28,03 mm. Mặt lưng của cóc mắt lớn có các hình đa giác, trên đầu có hình tam giác, đáy quay về phía trước, đỉnh quay về phía sau. Mắt có gờ mí nhọn. Kích thước cá thể đực nhỏ hơn cá thể cái. Cá thể đực có chiều dài trung bình là 23,50 ± 3,68 mm, cá thể cái có chiều dài trung bình là 28,03 ± 1,15 mm, tuy nhiên khi so sánh tỷ lệ các chỉ tiêu thì giữa con đực và con cái không có sự sai khác nhiều.

Con đực có kích thước nhỏ hơn con cái, đến giai đoạn trưởng thành con cái có màu sắc sẫm hơn con đực, con cái có màu hồng nhạt hoặc nâu hồng điểm các chấm vàng ở bụng. Ở con đực có một túi kêu.

Tài liệu tham khảo:

1. Trần Kiên, Nguyễn Văn Sáng (1977), *Đời sống ếch nhái*, NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
2. Trần Kiên, Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc (1981), *Kết quả điều tra cơ bản ếch nhái miền Bắc Việt Nam*, NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
3. Lê Nguyên Ngật (2007), *Đời sống các loài lưỡng cư và bò sát*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
4. Đoàn Văn Kiên (2003), *Một số đặc điểm sinh thái học cóc nhà (Bufo melanostictus Schneider, 1799) trong điều kiện nuôi*, Luận văn thạc sĩ Sinh học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
5. Nguyễn Kim Tiến (1999), *Nghiên cứu một số đặc điểm sinh thái học ếch đồng (Rana rugulosa Wiegmann, 1835) trong điều kiện nuôi*, Luận án tiến sĩ Sinh học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
6. IUCN (2012). *2012 IUCN Red List of Threatened Species*. (<http://www.iucnredlist.org>).

(Xem tiếp trang 55)

KHẢO SÁT MỘT SỐ THUỘC TÍNH CỦA VẬT LIỆU HẤP PHỤ CHẾ TẠO TỪ Bùn ĐỎ VÀ BƯỚC ĐẦU ỨNG DỤNG XỬ LÝ ASENI TRONG NƯỚC

Phạm Thị Việt Hà¹, Nguyễn Trung Minh²

¹Trường Đại học Hùng Vương

²Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam

TÓM TẮT

Nghiên cứu này đưa ra phương pháp chế tạo hạt từ bùn đỏ (BVNQ) và đánh giá khả năng sử dụng nó để loại bỏ As(III) và As(V) trong nước như một vật liệu hấp phụ có chi phí thấp. Hạt BVNQ được chế tạo bằng cách trộn bùn đỏ với 15% thủy tinh lỏng và làm nóng ở nhiệt độ 350°C trong 03 giờ. Các thuộc tính hóa lý đặc trưng của hạt BVNQ được xác định bằng cách sử dụng giản đồ nhiễu xạ tia X (XRD), kính hiển vi điện tử quét (SEM) và kính hiển vi điện tử truyền qua (TEM). Khả năng hấp phụ As của vật liệu BVNQ bước đầu được xác định dựa vào phương pháp phổ tán sắc năng lượng tia X (EDS-FeSEM) và cũng được đối chiếu với hai phương trình đẳng nhiệt hấp phụ Langmuir và Freundlich...

Từ khóa: Asen, bùn đỏ, hấp phụ.

1. Mở đầu

Asen (As) là một nguyên tố vi lượng cần thiết cho cơ thể, nhưng ở liều lượng cao thì As và nhiều hợp chất của nó là những chất độc nguy hiểm cho con người. Phần lớn sự nhiễm độc As thông qua việc sử dụng nguồn nước và thực phẩm. Biểu hiện nhiễm độc As khá đa dạng, trong đó có ung thư da và phổi, sừng hóa, hắc tố da, bệnh đen và rụng móng chân... Theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp năm 2009 (QCVN 24:2009/BTNMT), nồng độ tối đa của As gây ô nhiễm trong nước thải công nghiệp là 0,05 mg/l (loại A) và 0,1 mg/l (loại B) [1].

Phương pháp hấp phụ đã được biết đến là có khả năng loại bỏ As ngay cả ở mức nồng độ thấp trong một phạm vi pH rộng. Một vài nghiên cứu về hấp phụ As đã được thực hiện có xu hướng tập trung vào việc sử dụng vật liệu hấp phụ chi phí thấp, hiệu quả cao như bột bùn đỏ. Bùn đỏ sinh ra trong quá trình sản xuất nhôm, lượng nhôm trong quặng tinh chỉ đạt khoảng 47 – 49% và phản ứng tách nhôm trong quặng thường đạt hiệu suất 70 – 75%. Bùn đỏ khi khô là các hạt bụi mịn (60% hạt có $d < 1 \mu m$) dễ phát tán vào không khí gây ô nhiễm môi trường, tiếp xúc thường xuyên với bụi này sẽ gây ra các bệnh về da, mắt. Pha lỏng của bùn đỏ có tính kiềm gây ăn mòn đối với vật liệu. Khi không được thu gom, cách ly với môi trường, nó có thể

thấm vào đất ảnh hưởng đến cây trồng, xâm nhập vào mạch nước ngầm gây ô nhiễm nguồn nước. Do đó việc nghiên cứu phát triển các sản phẩm chế tạo từ bùn đỏ đáp ứng được cả hai mục tiêu: Một là giảm được lượng chất thải của quá trình khai thác, chế biến bô xít; Hai là tận dụng chất thải dư thừa của quá trình khai thác, chế biến quặng tạo ra loại vật liệu có khả năng xử lý các ô nhiễm ion kim loại nặng và các chất độc hại khác trong môi trường nước. Đây là nhu cầu thực tế và bức xúc hiện nay tại các dự án khai thác bô xít ở Tây Nguyên và một vài địa phương khác [2].

Trong nghiên cứu này, chúng tôi chế tạo hạt hấp phụ có thành phần chính từ bùn đỏ Bảo Lộc, Lâm Đồng (ký hiệu hạt là BVNQ). Hạt BVNQ được kiểm tra thành phần pha tinh thể (XRD), hình thái học của hạt (SEM, TEM), diện tích bề mặt (BET), thể tích lỗ rỗng... Khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình hấp phụ As như pH dung dịch, thời gian, nồng độ dung dịch As, khối lượng vật liệu; Các đường đẳng nhiệt hấp phụ, động học hấp phụ... trong quá trình hạt BVNQ hấp phụ As.

2. Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Vật liệu BVNQ

Mẫu bùn đỏ Bảo Lộc, Lâm Đồng có 2 dạng: dạng ướt và dạng khô. Dạng ướt được phơi/sấy ở nhiệt độ phòng để giảm độ ẩm và không làm biến

đổi thành phần trong mẫu. Dạng khô được loại bỏ phần tạp chất như rế, lá cây, đá cứng v.v... trước khi tiến hành các bước tiếp theo.

Quy trình tạo hạt như sau: Nghiền mẫu bằng máy và cối nghiền.; Trộn bùn đồ với các loại phụ gia (dầu cốc, cao lanh, thủy tinh lỏng (Na_2SiO_3)...) theo tỷ lệ nhất định, thêm lượng nước phù hợp và trộn nhuyển; Dùng máy ép tạo hạt, đường kính hạt cỡ 2,5 mm; Phơi/sấy khô; Nung hạt ở các nhiệt độ khác nhau từ 200°C đến 900°C với thời gian nung từ 3 đến 9 giờ. Hạt vật liệu được ngâm và lắc trong dung dịch để thử độ bền trong nước với thời gian 180 ngày. Ký hiệu vật liệu thu được từ điều kiện tạo hạt tối ưu là BVNQ.

2.2. Thí nghiệm về sự hấp phụ mề As trên BVNQ

Muối As(III), As(V) được sử dụng lần lượt là NaAsO_2 , Na_2HAsO_4 – hãng Merck sản xuất. Tất cả các dụng cụ thí nghiệm được ngâm trong dung dịch HNO_3 20% trong 3 ngày, rửa sạch với nước cất và cho vào lò sấy khô trước mỗi thí nghiệm.

Tiến hành thí nghiệm hấp phụ As(III) nồng độ 29,245 mg/l ở pH = 6, thời gian hấp phụ là 48h, tại 2 nhiệt độ 35°C và 45°C. Từ các số liệu nhiệt động tính được giá trị năng lượng tự do Gibbs ΔG^0 , do đó dự đoán được chiều hướng tự diễn biến quá trình hấp phụ As(III) của hạt BVNQ.

Cho 50 ml các dung dịch As(III), As(V) ở các nồng độ 1; 2; 5; 10; 15 và 20mg/l vào các bình tam giác đã chứa 01 gam hạt vật liệu BVNQ. Điều chỉnh pH = 6 đối với dung dịch As(III) và pH = 5 đối với dung dịch As(V), lắc trong 28 giờ. Nồng độ As(III) trong dung dịch sau thí nghiệm lần lượt là 0,2; 0,3; 1; 4; 7,2; 12 mg/l; dung dịch As(V) là 0,005; 0,01; 0,06; 0,75; 2,00 mg/l.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Đặc tính của vật liệu BVNQ

Xác định thành phần pha tinh thể của hạt vật liệu BVNQ dựa trên giản đồ nhiễu xạ tia X (XRD) tại Trung tâm Phân tích thí nghiệm Địa chất và một vài đặc tính khác của hạt vật liệu BVNQ. Kết quả được liệt kê trong bảng 1.

Diện tích bề mặt và thể tích lỗ rỗng của hạt BVNQ khá lớn, điều này cho ta hy vọng hạt vật liệu này có khả năng hấp phụ As tốt. Cấu trúc hạt được xác định bằng cách sử dụng kính hiển vi điện tử quét (SEM) (hình 1), kính hiển vi điện tử truyền qua (TEM) (hình 2) tại Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương. Kết quả phân tích hình ảnh SEM và TEM cho thấy trong hạt BVNQ, hemantite có dạng hạt tròn và geothite có dạng que chiếm tỷ lệ đáng kể.

3.2. Xác định các thông số đẳng nhiệt hấp phụ khi vật liệu BVNQ hấp phụ mề As

3.2.1. Các thông số nhiệt động của quá trình hấp phụ As(III)

Các thông số nhiệt động của quá trình thu được như sau: $K_{d1} = 21,65$; $K_{d2} = 26,04$;

$\Delta H^0 = -18,58 \text{ kJ/mol} < 0$;

$\Delta S^0 = -0,03 \text{ kJ/molK} < 0$;

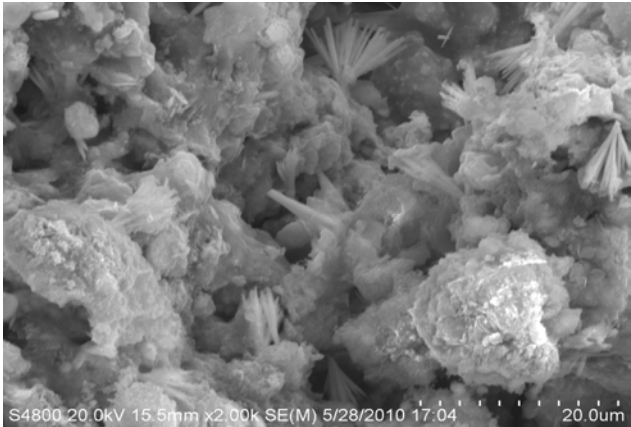
$\Delta G_1^0 = -9,34 \text{ kJ/mol} < 0$;

$\Delta G_2^0 = -9,04 \text{ kJ/mol} < 0$. (Trong đó K_{d1} , K_{d2} lần lượt là hằng số phân bố tại 35°C và 45°C. K_d liên hệ với ΔH^0 , ΔS^0 , ΔG^0 bởi công thức

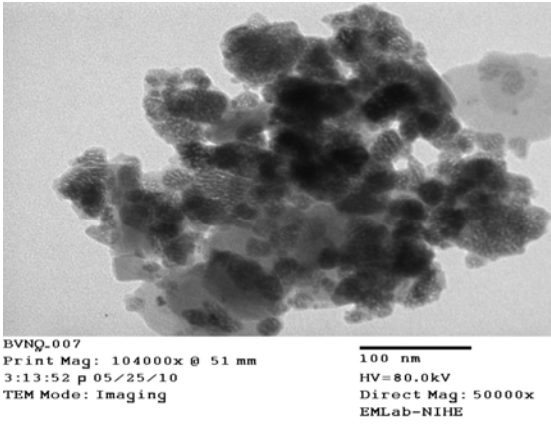
$$\text{Ln}K_d = \frac{-\Delta H^0}{RT} + \frac{\Delta S^0}{R} \text{ và } \Delta G^0 = \Delta H^0 - T.\Delta S^0.$$

Bảng 1: Cấu tạo hóa học và đặc tính của hạt BVNQ

Cấu tạo hóa học		Đặc tính vật liệu	
Thành phần	% khối lượng		Giá trị
Goethite	7 ÷ 9	Diện tích bề mặt (BET)	105 m ² g ⁻¹
Hematite	15 ÷ 17	Thể tích lỗ rỗng (BET)	0,3611 cm ³ g ⁻¹
Magnetite	4 ÷ 6	Kích thước lỗ rỗng trung bình	13,71 nm
Montmorillonite	4 ÷ 6	Dung lượng trao đổi cation (CEC)	39,1 (meq/100g)
Illite	9 ÷ 11	Độ cứng	5,5 N/mm ²
Kaolinite	16 ÷ 18	pH _{zpc}	9,8
Chloride	5 ÷ 7	Đường kính hạt	2,5 mm
Quartz	3 ÷ 5	Màu hạt	Nâu đỏ
Felspat	5 ÷ 7		
Khoáng vật khác	Pyrophyllite, Amphibol, gibbsite, vô định hình		



Hình 1: Hình ảnh SEM của vật liệu BVNQ



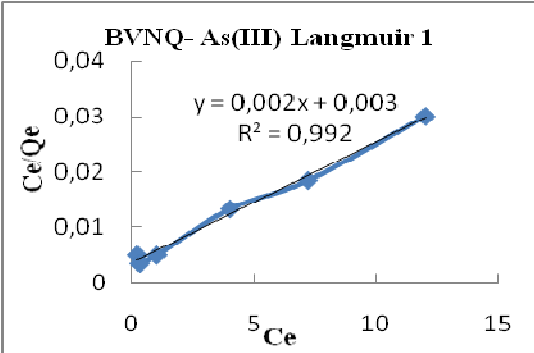
Hình 2: Hình ảnh TEM của vật liệu BVNQ

Bảng 2: Các thông số hấp phụ As (III), As (V) theo Freundlich

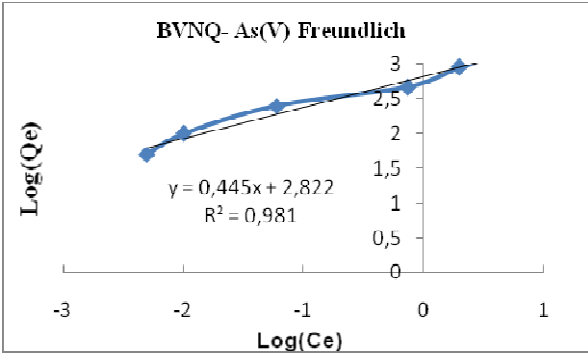
Phương trình tính	Ion bị hấp phụ	R ²	1/n	K _f
Freundlich	As (III)	0,9138	0,5225	136,71
	As (V)	0,9813	0,4454	664,66

Bảng 3: Các thông số hấp phụ As (III), As (V) theo Langmuir

Phương trình tính	Ion bị hấp phụ	R ²	L (L.mol ⁻¹)	Q _{max} (mg/g)
Langmuir	As (III)	0,9928	0,0020	1,5000
	As (V)	0,8952	0,7746	2,0568



Hình 3: Đồ thị hấp phụ As (III) của BVNQ theo phương trình Langmuir



Hình 4: Đồ thị hấp phụ As (V) của BVNQ theo phương trình Freundlich

Giá trị của entanpy ΔH^0 âm cho biết quá trình hấp phụ tỏa nhiệt và entropy ΔS^0 âm cho thấy tính hỗn loạn giảm tại các bề mặt hạt hấp phụ. Các giá trị ΔG^0 âm cho thấy quá trình hấp phụ As(III) của BVNQ là một quá trình tự diễn biến.

3.2.2. Hằng số theo các phương trình Freundlich và Langmuir của hạt vật liệu BVNQ hấp phụ As (III), As(V)

Hằng số của các phương trình Freundlich: $Q=FC^n$ và phương trình Langmuir:

$$L = \frac{Q}{C(Q_{\max} - Q)}$$

thu được của hạt vật liệu BVNQ hấp phụ As(III), As(V) lần lượt thể hiện trong bảng 2, bảng 3.

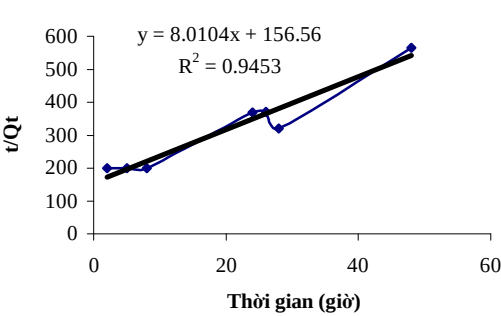
So sánh hệ số tương quan R^2 của hai phương trình: Freundlich và Langmuir, ta thấy quá trình hấp phụ As(III) của BVNQ phù hợp với phương trình Langmuir hơn trong khi quá trình BVNQ hấp phụ As(V) lại phù hợp với phương trình Freundlich hơn.

3.3. Động học biểu kiến của quá trình hấp phụ

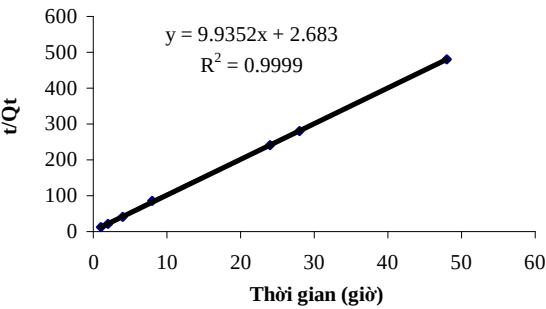
Khảo sát động học hấp phụ As(III) và As(V) với $C_0 = 2 \text{ mg/l}$ của 1g BVNQ (bảng 4) đều thấy chúng tuân theo mô hình Lagergren giả bậc hai với hệ số tương quan R^2 rất tốt (hình 5).

Bảng 4: Số liệu khảo sát động học hấp phụ As(III), As(V)

As(III)					As(V)				
Thời gian (h)	C _e (mg/l)	Q _t (mg/g)	Log (Q _e -Q _t)	t/Q _t	Thời gian (h)	C _e (mg/l)	Q _t (mg/g)	Log (Q _e -Q _t)	t/Q _t
2	1,80	0,0100	-0,349	200,000	1	1,80	0,0100	0,297	200,000
5	1,50	0,0250	-0,364	200,000	2	1,50	0,0250	0,293	200,000
8	1,20	0,0400	-0,379	200,000	4	1,20	0,0400	0,292	200,000
24	0,70	0,0650	-0,406	369,231	8	0,70	0,0650	0,293	369,231
26	0,60	0,0700	-0,411	371,429	24	0,60	0,0700	0,292	371,429
28	0,25	0,0875	-0,431	320,000	28	0,25	0,0875	0,292	320,000
48	0,30	0,0850	-0,428	564,706	48	0,30	0,0850	0,292	564,706

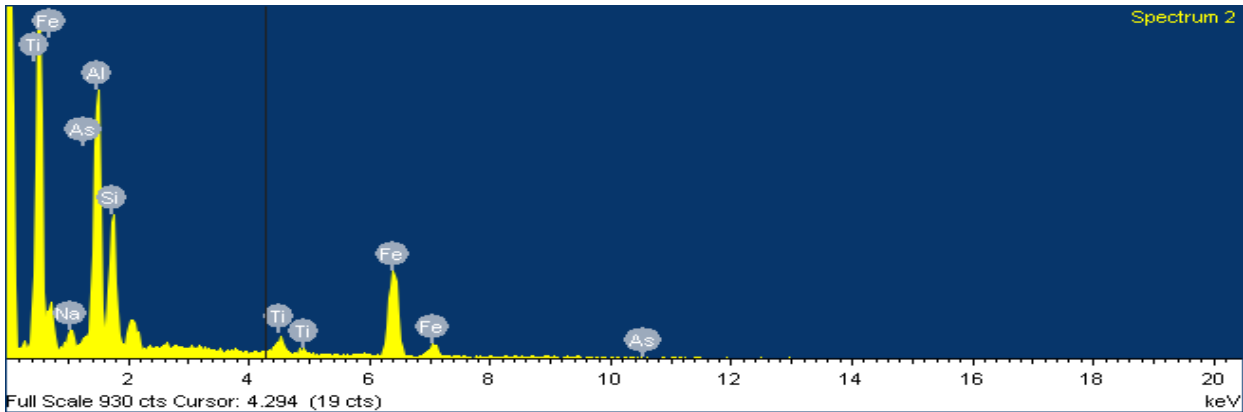


a) Lagergren giả bậc hai đối với As(III)



b) Lagergren giả bậc hai đối với As(V)

Hình 5: Động học hấp phụ As của BVNQ



Hình 6: Phổ EDS-FeSEM của hạt BVNQ hấp phụ As (III)



As Ka1

Hình 7: Ảnh chụp phân bố nguyên tố của hạt BVNQ hấp phụ As (III)

3.4. Kết quả nghiên cứu ban đầu bằng phương pháp phổ tán sắc năng lượng tia X (EDS)

Tại vùng nghiên cứu trên hình 6, ngoài các nguyên tố cấu thành vật liệu là Fe (30%), Al (19%), Ti (19%), còn có một lượng As. Ở tại vùng nghiên cứu cho thấy có sự hấp phụ As trên bề mặt vật liệu.

4. Kết luận

Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã chế tạo thành công hạt vật liệu từ bùn đỏ với các đặc tính hấp phụ tương đối tốt, giá thành rẻ, thân thiện và bảo vệ môi trường. Khi nồng độ ban đầu của As là 02 mg/l (tức là gấp 20 lần quy chuẩn nước thải

loại B: 0,1 mg/l) thì sau khi xử lý bằng hạt vật liệu BVNQ, nồng độ As đã nhỏ hơn quy chuẩn thải loại A: 0,05 mg/l.

So sánh các kết quả khảo sát có thể nhận ra rằng BVNQ hấp phụ As(V) tốt hơn As(III). Vì thế trong xử lý nước thải nhiễm asen, để đạt được hiệu quả xử lý cao nhất thì trước tiên cần oxy hóa As(III) thành As(V) rồi đem xử lý bằng hạt vật liệu.

Hạt vật liệu BVNQ hứa hẹn sẽ là vật liệu có khả năng xử lý ô nhiễm kim loại nặng trong nước thải

phù hợp với điều kiện Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

[1]. Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp năm 2009 (QCVN 24:2009/BTNMT), Bộ Tài nguyên và Môi trường, ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2009.

[2]. Nguyễn Trung Minh (2010), “Hạt vật liệu chế tạo từ bùn đỏ Bảo Lộc định hướng ứng dụng trong xử lý ô nhiễm nước thải”, Tạp chí Địa chất, loạt A, số 320, 9-10/2010, tr. 227-235.

SUMMARY

EXPLORE SOME PROERTIES OF ABSORPTION ON GRAIN FROM RED MUD AND INITIAL APPLICATION REMOVAL OF ASENIC FROM AQUEOUS SOLUTIONS

¹Pham Thi Viet Ha, ²Nguyen Trung Minh

¹Hung Vuong University, ²Vietnam Science and Technology Institute

This study puts forward a novel method to prepare grain by red mud (BVNQ) and evaluated its potential use to remove As(III) and As(V) from aqueous solutions as a low-cost adsorbent. BVNQ grains were made from red mud mixed with 15% liquid glass and heated at a temperature of 3500C for 3 hours. The BVNQ were characterized using X-ray diffraction (XRD), scanning electron microscopy (SEM) and transmission electron microscopy (TEM) microanalysis, Langmuir and Freundlich isotherms equation were used to fit the adsorption isotherms.

Keywords: Asen, red mud, absorption.

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM SINH THÁI VÀ HÌNH THÁI...

(Tiếp trang 50)

SUMMARY

RESEARCH SOME MORPHOLOGICAL AND ECOLOGICAL CHARACTERISTICS OF XENOPHRYS MAJOR BOULENGER, 1908 IN TAM DAO NATIONAL PARK, VINH PHUC PROVINCE

Nguyen Thi Thanh Huong, Ha Que Cuong, Nguyen Huu Thao
Hung Vuong University

Large eyes toad Xenophrys major Boulenger, 1908 is a species with a relatively wide distribution in Vietnam, but there is no research on this species. In this paper we want to provide some ecological and morphological characteristics of this species in natural conditions.

The study of the behavior, activities based on the method of Tran Kien [1], Nguyen Kim Tien [5]. To measure the morphological criteria we use electronic clamp size INSIZE 1112 - 150, with an accuracy of 0.001 mm.

Habitat of large eyes toad Xenophrys major is in the stream, where the water and the large and small rocks, around the different vegetation such as bamboo forest, perennial tree crops, grassland, scrub, grasslandgrass.

Suitable temperatures encountered Xenophrys major average is 25.8°C (22 - 28.5°C), proper humidity from 62 - 100%. Xenophrys major actives mainly at night. On the back of the toad with the polygons. There is a triangle on the head, the top dial on the back, bottom forward. Eyes have sharp edges eyelid. Size of male individual is smaller than female. Male individual has an average length of 23.50 ± 3.68 mm, female individual has an average length of 28.03 ± 1.15 mm, however, when comparing the rate of indicators between males and females is not much difference.

Key words: Morphology, ecology, Xenophrys major, Tam Dao, temperature.

XÂY DỰNG HỆ THỐNG TRA CỨU ĐIỂM THI, THỜI KHÓA BIỂU TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG QUA TIN NHẮN SMS

Phạm Đức Thọ
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Việc xây dựng được một hệ thống truy vấn thông tin qua tin nhắn SMS là giải pháp nhằm giúp các tổ chức, doanh nghiệp trong việc truyền tải, xác thực thông tin nhanh nhất và tiện lợi nhất tới người nhận qua hình thức tin nhắn SMS trên điện thoại di động. Bài viết này tóm lược các nghiên cứu tổng quan về hệ thống hỏi đáp SMS và ứng dụng trong tra cứu điểm thi, thời khóa biểu tại Trường Đại học Hùng Vương.

Từ khóa: GSM Modem, SMS, SMS Gateway, SMS Server, Đại học Hùng Vương, điểm thi, thời khóa biểu, điện thoại di động.

1. Mở đầu

Ngày nay, trên thế giới và tại Việt Nam, sự phát triển mạnh mẽ của mạng viễn thông đã góp phần thúc đẩy hoạt động trao đổi thông tin, mua bán. Bên cạnh đó, trong thời gian vài năm trở lại đây các công ty, tổ chức đã tích cực sử dụng các hình thức thanh toán điện tử, thương mại điện tử, các hình thức tra cứu thông tin như điểm thi đại học, thời tiết, kết quả bóng đá, giá cả thị trường bằng cách soạn tin nhắn SMS đến tổng đài cung cấp dịch vụ. Thực tế đã cho thấy tất cả các dịch vụ trên đều mang lại hiệu quả tốt, nhanh chóng, hiện đại và luôn nhận được phản hồi tích cực từ phía người sử dụng. Nhận thấy đây sẽ là một hướng đi phù hợp trong quá trình phát triển hệ thống thông tin Trường Đại học Hùng Vương, chúng tôi đã thực hiện xây dựng thử nghiệm hệ thống nhắn tin tra cứu kết quả điểm thi và thời khóa biểu của sinh viên Trường Đại học Hùng Vương.

Bài viết này tập trung trình bày phương án kỹ thuật xây dựng một hệ thống hỗ trợ có khả năng giao tiếp với người dùng qua tin nhắn văn bản, có khả năng tra cứu kết quả điểm thi và thời khóa biểu chính xác của sinh viên Trường Đại học Hùng Vương.

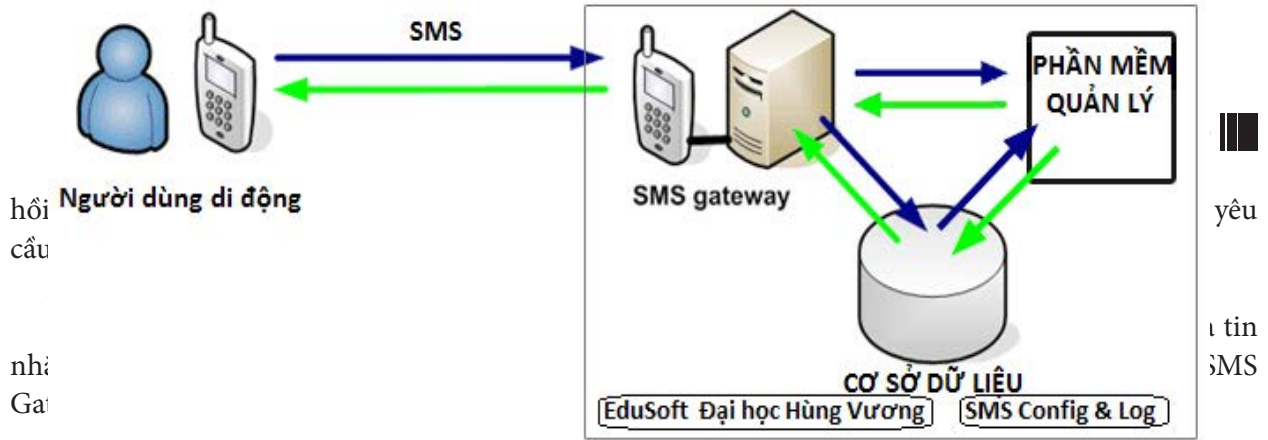
Hiện nay, có rất nhiều hệ thống tra cứu SMS đang được sử dụng tại Việt Nam, tất cả các hệ thống này đều hoạt động theo một trong 2 hướng giải pháp chính, đó là sử dụng đầu số, SMS Gateway thuê của nhà mạng (Phương án 1), hoặc tự xây dựng hệ thống SMS Gateway riêng sử dụng SIM điện thoại thông thường (Phương án 2).

Dựa vào các tiêu chí được đặt ra, chúng tôi đề xuất lựa chọn phương án 2 vì tổng thể chi phí dành cho hệ thống không cao, mặt khác lại có thể hoàn toàn chủ động được về các chức năng hệ thống.

2. Xây dựng hệ thống truy vấn thông tin điểm thi, thời khóa biểu cho sinh viên Đại học Hùng Vương qua tin nhắn SMS sử dụng modem GSM

Trong hệ thống truy vấn thông tin, hay còn gọi là hệ thống hỏi đáp SMS, hỏi – đáp được hiểu là sự trao đổi thông tin giữa một thiết bị di động qua giao thức SMS (đóng vai trò là client) và một máy tính sử dụng modem GSM (đóng vai trò là server). Trong đó, Request là thông tin được gửi từ client tới một server và Response là thông tin được gửi đến client từ một server.

Trong hệ thống truy vấn SMS, khi người dùng soạn tin nhắn SMS đến hệ thống, hệ thống sẽ phản



Hình 1: Các thành phần hệ thống hỏi đáp SMS

Đây là một hệ thống truy vấn SMS, vì vậy hệ thống sẽ phải có các thành phần:

- SMS Gateway sử dụng modem GSM.
- Phần mềm quản lý SMS Gateway, quản lý cấu hình cũng như quy trình làm việc của hệ thống.
- CSDL lưu trữ thông tin về hệ thống, lưu trữ các tin nhắn đến, tin nhắn đi phục vụ cho quản lý hệ thống.
- Cơ chế kết nối với cơ sở dữ liệu điểm thi, thời khóa biểu của Trường Đại học Hùng Vương.

2.2. Đặc tả chức năng của hệ thống

2.2.1. Chức năng kết nối, ngắt kết nối (SMS Gateway)

- Chúng tôi chủ động xây dựng phương pháp quét và định vị modem GSM được gắn vào server, hỗ trợ cho tất cả các loại modem có kết nối USB trên thị trường.
- Phương pháp kết nối mở cổng giao tiếp nối tiếp xác định trong thuộc tính cổng, với tham số giao tiếp nối tiếp xác định tại các Baudrate, Parity, databits, StopBits, thuộc tính flowcontrol và khởi tạo modem hoặc điện thoại GSM.

#region Connect/Disconnect

```
private void btnConnect_Click(object sender, EventArgs e){
    showlog("Kết nối tới cổng "+cmbCOMList.Text+"...");
    try {
        objSMS.Disconnect();
        if (serialPort1.IsOpen){serialPort1.Close();}
        btnConnect.Enabled = false;
        objSMS.Port = cmbCOMList.Text;
        objSMS.BaudRate = mCore.BaudRate.BaudRate_19200;
        objSMS.DataBits = mCore.DataBits.Eight;
        objSMS.StopBits = mCore.StopBits.One;
        objSMS.Parity = mCore.Parity.None;
        objSMS.FlowControl = mCore.FlowControl.RTS_CTS;
        objSMS.Connect();
        showlog("Modem " + objSMS.Model + " Đã kết nối. IMEI:" + objSMS.IMEI);
        timerMainStatus.Start();
        timerScanSMSDatabase.Enabled = true;
        objSMS.DeliveryReport = false;
        objSMS.DisableCheckPIN = true;
        // Begin Set operator's name
        if (int.Parse(objSMS.Network) == 45201){label4.Text = "Mobifone";}
        // End Set operator's name
        label7.Text = objSMS.SMSC;
        btnDisconnect.Enabled = true;
        btnDisconnect.Visible = true;
        btnConnect.Visible = false;
        cmbCOMList.Visible = false;
    }
}
```

```

        btnScan.Enabled = false;}
    catch (Exception ex){
        string msg = ex.ToString().Substring(0, ex.ToString().IndexOf("\r"));
        showlog("Không thể mở cổng " + cmbCOMList.Text + ". Lỗi:" + msg );}
    }
    .
    .
    .
#endregion

```

2.2.2. Chức năng nhận, gửi tin nhắn SMS (SMS Gateway)

- SMS Gateway nhận tin nhắn đến bằng cách liên tục quét bộ đệm inbox của modem GSM, nếu có tin nhắn đến thì chuyển tin nhắn vào CSDL và xóa tin nhắn gốc tại modem GSM để đảm bảo bộ nhớ cho modem GSM.

- SMS Gateway gửi tin nhắn đi bằng cách đưa tin nhắn cần gửi vào hàng đợi (queue) và một luồng riêng sẽ xử lý lần lượt các tin nhắn.

```

objSMS.DeliveryReport = false;
objSMS.Encoding = mCore.Encoding.GSM_Default_7Bit;
objSMS.Validity = "30m";
mCore.QueuePriority EnumPriority = mCore.QueuePriority.Normal;
EnumPriority = mCore.QueuePriority.High;
string strKey = objSMS.SendSMSToQueue(number, msg, EnumPriority, false);

```

2.2.3. Chức năng tra cứu thông tin

Có nhiều kịch bản cho việc tra cứu thông tin của hệ thống, ví dụ như số điện thoại phải được đăng ký sẵn trong hệ thống thì mới được trả lời tin nhắn, hoặc số điện thoại cần có kết nối với một tài khoản trả tiền thì mới nhận được tin nhắn phản hồi.

Tất cả các kịch bản này đều khả thi và có thể thực hiện được, nhưng chúng tôi sẽ không đi sâu vào trình bày các kịch bản đó trong khuôn khổ nghiên cứu và bài báo này mà chỉ trình bày với kịch bản mở, tức là người dùng không cần đăng ký số điện thoại, chỉ tiến hành tra cứu thông tin mà hệ thống vẫn phản hồi thông tin điểm thi, thời khóa biểu người dùng đã yêu cầu với mã sinh viên xác định.

Đây là chức năng tạo ra giá trị cho hệ thống, chức năng này được cài đặt trong phần mềm quản lý. Với mỗi tin nhắn đến thông qua SMS Gateway, phần mềm quản lý sẽ nhận dạng và phân tích cú pháp tin nhắn. Với tin nhắn có cú pháp đúng, hệ thống sẽ xử lý kết nối với CSDL EduSoft để phản hồi lại thông tin cho người dùng cũng thông qua SMS Gateway.

2.2.3.1. Tra cứu điểm thi từng học kỳ

Người dùng muốn tra cứu điểm thi chi tiết từng kỳ học sẽ soạn tin nhắn SMS theo cú pháp: DIEM (dấu cách) (mã sinh viên) (dấu cách) (học kỳ).

Ví dụ: soạn tin nhắn "DIEM 1257030017 20121" có nghĩa tra cứu điểm thi học kỳ 1 năm học 2012-2013 của sinh viên có mã sinh viên là 1257030017.

Sau khi nhận được tin nhắn yêu cầu, hệ thống phản hồi thông tin điểm thi của sinh viên đó theo kỳ học đã tra cứu với những thông tin như: Mã môn học, điểm kiểm tra học trình, điểm trung bình theo thang điểm mười, điểm trung bình tích lũy theo tín chỉ, số tín chỉ đạt,...

Với ví dụ trên, hệ thống sẽ trả lời bằng tin nhắn tới điện thoại của người dùng:

Doan Thu Huong
 MaSV:1257030017
 (MaMH;DiemTB(10);Diem TC;Diem Chu)
 (NV1351;7.7;3.0;B)
 (TA2301;2.0;0.0;F)
 (TA2302;6.9;2.0;C)
 (TA2303;7.8;3.0;B)
 (TA2304;7.4;3.0;B)
 (TI1201;7.1;3.0;B)
 DTB HK(10):6.45;DTB HK(4):2.29;DTB TL:6.45;DTB TL(4):2.29;So TC dat:14;So TC TL:14

Nếu hệ thống không tìm thấy thông tin điểm thi mà người dùng yêu cầu sẽ trả về thông báo:

Không tìm thấy dữ liệu điểm thi

2.2.3.2. Tra cứu điểm thi tất cả các kỳ

Người dùng muốn tra cứu điểm thi chi tiết từng kỳ học sẽ soạn tin nhắn SMS theo cú pháp: DIEM (dấu cách) (mã sinh viên) (dấu cách) 0.

Ví dụ: soạn tin nhắn “DIEM 1151010015 0” có nghĩa tra cứu điểm thi tất cả các kỳ học tính đến thời điểm hiện tại của sinh viên có mã sinh viên là 1151010015.

Sau khi nhận được tin nhắn yêu cầu, hệ thống phản hồi thông tin điểm thi của sinh viên đó theo kỳ học đã tra cứu với những thông tin như: Học kỳ, điểm trung bình học kỳ hệ 10, điểm trung bình học kỳ hệ 4, điểm trung bình tích lũy theo kỳ, điểm trung bình tích lũy tổng các kỳ, tổng số tín chỉ đạt, ...

Với ví dụ trên, hệ thống sẽ trả lời bằng tin nhắn tới điện thoại của người dùng:

Tran Thi Thanh Ha
 MaSV:1151010015
 (HK;DTB HK(10);DTB HK(4);DTB TL;DTB TL(4);So TC dat;So TC TL)
 (20111;6.94;2.44;6.94;2.44;16;16)
 (20112;6.91;2.38;6.93;2.41;16;32)
 (20121;7.47;2.89;7.12;2.58;18;50)

Nếu hệ thống không tìm thấy thông tin điểm thi mà người dùng yêu cầu sẽ trả về thông báo:

Không tìm thấy dữ liệu điểm thi

2.2.3.3. Tra cứu thời khóa biểu

Người dùng muốn tra cứu thời khóa biểu chi tiết từng kỳ học sẽ soạn tin nhắn SMS theo cú pháp: TKB (dấu cách) (mã sinh viên) (dấu cách) (thứ).

Ví dụ: soạn tin nhắn “TKB 1151010015 2” có nghĩa tra cứu lịch học ngày thứ 2 của sinh viên có mã sinh viên là 1151010015.

Sau khi nhận được tin nhắn yêu cầu, hệ thống phản hồi thông tin thời khóa biểu theo thứ mà người dùng đã tra cứu với các thông tin như: Thứ, mã môn học, tên môn học, tiết bắt đầu và tiết kết thúc, tên giáo viên dạy, mã phòng học.

Tran Thi Thanh Ha
 MaSV:1151010015
 Thoi Khoa Bieu
 (Thu;Ma MH;Ten MH;Tiet;GV;Ma phong)
 (2;TN2314;So hoc;6->10;Nguyen Van Nghia;N141)

Nếu hệ thống không tìm thấy thông tin thời khóa biểu mà người dùng yêu cầu sẽ trả về thông báo:

Không tìm thấy thông tin thời khóa biểu

2.2.3.4. Tin nhắn sai cú pháp, tin nhắn hướng dẫn

Khi người dùng gửi tin nhắn không đúng với cấu trúc đã được hướng dẫn, hệ thống sẽ trả về tin nhắn thông báo:

Sai cú pháp. Đề được hướng dẫn, soạn tin HD

Và khi người dùng soạn tin “HD” gửi đến hệ thống, hệ thống sẽ trả về nội dung hướng dẫn chi tiết cách thức nhắn tin tra cứu:

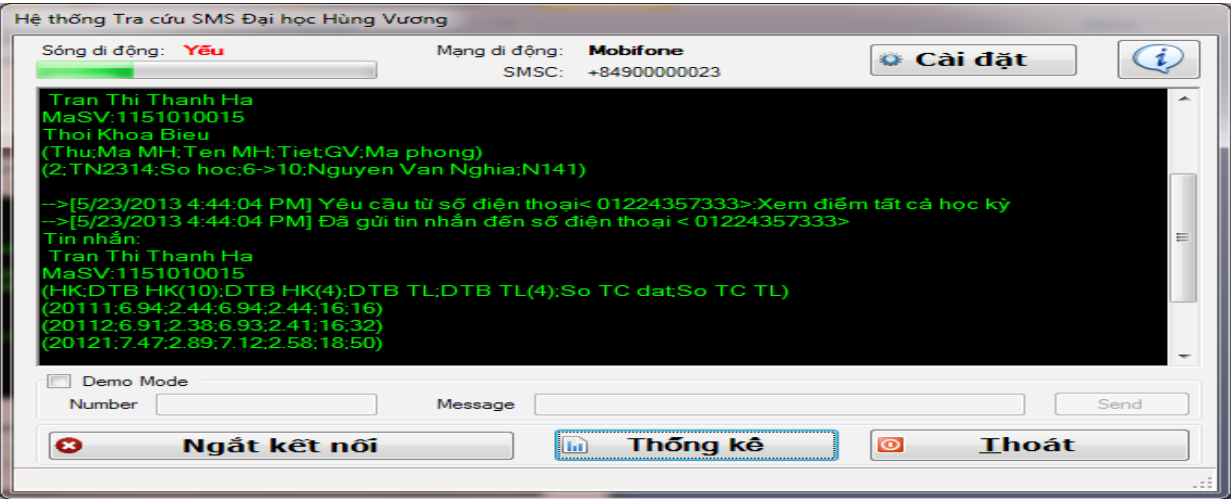
Xem điểm từng học kỳ, soạn DIEM(dauchach)(masinhvien)(dauchach)(hocky). VD: DIEM 0950000000 20092. Xem điểm tất cả các kỳ, soạn tin DIEM(dauchach)(masinhvien)(dauchach)0. Để xem thời khóa biểu, soạn tin TKB(dauchach)(masinhvien)(dauchach)(thu). VD: TKB 0950000000 2

2.2.4. Chức năng quản lý, thống kê

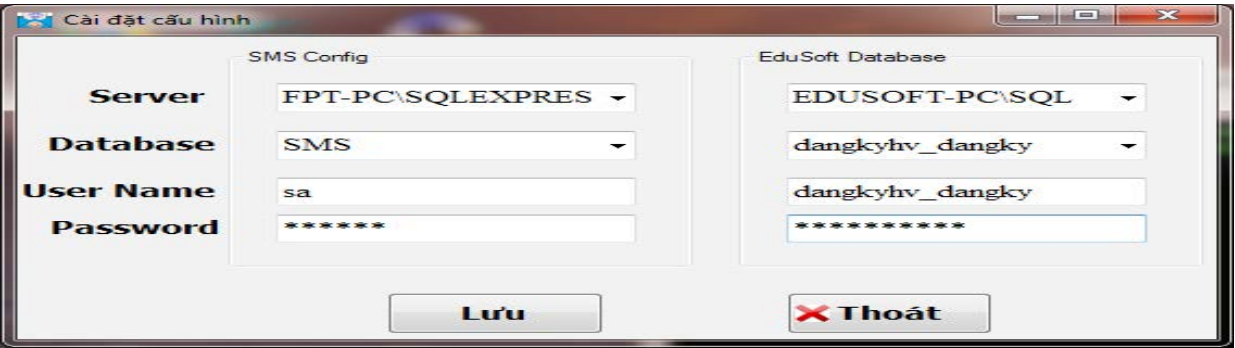
Hệ thống được bảo vệ bằng chức năng không trả lời các đầu số không được hỗ trợ, điều này sẽ tránh được việc nhắn trả lời cho các đầu số quảng cáo, các đầu số của nhà cung cấp dịch vụ.

Một hệ thống quản lý luôn cần có các thông tin thống kê tình hình làm việc của hệ thống. Chúng tôi xây dựng một form thống kê cơ bản hiển thị các thông tin cần thiết nhất như: Danh sách các tin nhắn nhận/gửi gần nhất, danh sách các tin nhắn nhận/gửi nhiều nhất để phục vụ cho công việc quản trị hệ thống, nền móng cho việc phòng tránh spam hệ thống cũng như khóa các số điện thoại gửi tin với mục đích tấn công hệ thống.

** Giao diện Phần mềm quản lý hệ thống:*



Hình 2. Màn hình giao diện quản lý chính của hệ thống



Hình 3: Màn hình cài đặt kết nối cơ sở dữ liệu

ID	SoDT	NoiDung	NgayThang	TrangThai
885	01224357333	DIEM 1151010015 0	5/23/2013 4:44:03 PM	1
884	01224357333	tkb 1151010015 2	5/23/2013 4:43:14 PM	1
883	01224357333	hd	5/23/2013 4:38:52 PM	1
882	01224357333	hd	5/23/2013 4:37:34 PM	1
881	01683681757	Tkb 1151010015 2	5/22/2013 9:37:10 PM	1
880	01683681757	Tkb 1151010015 2	5/22/2013 9:30:36 PM	1
879	01683681757	tkb 1151010015 5	5/22/2013 9:21:28 PM	1
878	01683681757	hd	5/22/2013 9:20:59 PM	1
877	0934470738	diem 12345456456 0	5/22/2013 9:20:36 PM	1
876	0934470738	diem 12345 4	5/22/2013 9:20:23 PM	1
875	0934470738	diem 12345	5/22/2013 9:20:19 PM	1
874	0934470738	hd	5/22/2013 9:20:06 PM	1

Hình 4: Màn hình hiển thị thống kê

3. Kết luận

Bài viết đã đề xuất ý tưởng, đưa ra giải pháp và hiện thực hệ thống truy vấn thông tin điểm thi, thời khóa biểu cho sinh viên Đại học Hùng Vương qua tin nhắn SMS sử dụng modem GSM. Nghiên cứu này có thể mở rộng phạm vi áp dụng cho nhiều ứng dụng khác, ví dụ như đăng ký môn học, tra cứu thông tin về Trường Đại học Hùng Vương, hoặc thông báo lịch công tác đến cán bộ, công nhân viên nhà trường.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Phạm Hữu Khang, Đoàn Thiện Ngân (2010), *C# 2008 & Lập trình WINDOWS FORM*, Nhà xuất bản Lao động xã hội.
- [2]. Phạm Hữu Khang (2010), *Lập trình ứng dụng chuyên nghiệp SQL SERVER 2005*, Nhà xuất bản Lao động xã hội.
- [3]. Nguyễn Trần Quốc Vinh (2008), "Một số vấn đề trong xây dựng hệ thống gửi/nhận SMS dùng modem GSM", *Tạp chí Khoa học và công nghệ Đại học Đà Nẵng*, Số 5(28), tr.46-54.
- [4]. Harding Ozihel (2012). *SMS Gateway*. International Book Marketing Service Ltd.
- [5]. Jordan Schwartz, Brian Retford (2007). *How to Build an SMS Service*. O'Reilly Media, Inc. 72pp.
- [6]. Wikipedia, <http://www.wikipedia.org> (Accessed 20 February 2013).
- [7]. World Wide Web Consortium (W3C), <http://www.w3.org> (Accessed 20 February 2013).
- [8]. Logix Softech Pvt. Ltd. <http://www.logixmobile.com> (Accessed 20 February 2013).

SUMMARY

BUILDING A LOOKUP SYSTEM FOR SCORES AND SCHEDULE AT HUNG VUONG UNIVERSITY VIA SHORT MESSAGE SERVICES (SMS)

Pham Duc Tho
Hung Vuong University

The building of information queries system via SMS is the solution to help organizations and businesses in the advertising and bring their information by the fastest and most convenient way to their customer through the mobile phones. This article summarizes an overview of research inquiry SMS System and application in lookup scores and schedule at Hung Vuong University.

Key word: GSM Modem, SMS, SMS Gateway, SMS Server, Hung Vuong University, scores and schedule, mobile phone.

NHẬN DẠNG TỰ ĐỘNG TIẾNG VIỆT NÓI

SỬ DỤNG BỘ CÔNG CỤ SPHINX

Nguyễn Thị Hiền
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Nhận dạng tiếng nói đã và đang phát triển rất mạnh mẽ. Tuy nhiên, hầu hết các hệ thống này chủ yếu sử dụng các cơ sở dữ liệu tiếng nói khá hoàn chỉnh (chủ yếu là tiếng Anh). Với mục đích tìm hiểu và góp phần phát triển chương trình nhận dạng tiếng Việt nói, nên ở bài báo này tác giả đã tìm hiểu và ứng dụng bộ công cụ mã nguồn mở Sphinx để tiến hành nhận dạng tiếng Việt nói. Tác giả đã tìm hiểu và thử nghiệm với 5 thành phần Gauss khác nhau lần lượt là: 1, 2, 4, 8, 16 và thử nghiệm với mô hình ngôn ngữ bigram, và trigram. Mỗi thử nghiệm lại thử với 2 mô hình: độc lập ngữ cảnh và phụ thuộc ngữ cảnh. Để có thể thấy được, kết quả nhận dạng tốt nhất là $WER = 29,5\%$ với giá trị Gauss = 4 của mô hình ngôn ngữ trigram đối với mô hình độc lập ngữ cảnh.

Từ khóa: Nhận dạng tiếng nói, công cụ Sphinx, tỷ lệ lỗi nhận dạng từ.

1. Đặt vấn đề

Nhận dạng tiếng nói đóng vai trò quan trọng trong giao tiếp giữa người và máy. Nó giúp máy móc hiểu và thực hiện các hiệu lệnh của con người. Hiện nay trên thế giới, lĩnh vực nhận dạng tiếng nói đã đạt được nhiều tiến bộ vượt bậc. Và công nghệ xử lý tiếng nói của các ngôn ngữ khác (như tiếng Anh, tiếng Pháp...) đã đi trước chúng ta mấy thập kỷ nên việc nắm bắt được các thành tựu của thế giới để phát triển và sáng tạo riêng cho tiếng Việt là điều không dễ dàng. Ở Việt Nam, do tiếng Việt có những đặc thù riêng, nên việc chọn lựa cách tiếp cận bài toán nhận dạng sao cho phù hợp với tiếng Việt là một vấn đề quan trọng và tương đối khó khăn. Chính vì thế, từ những năm 90 các bài báo đề cập tới vấn đề nhận dạng tiếng Việt vẫn còn ít. Và do nhiều nguyên nhân mà các kết quả này vẫn còn rất hạn chế. Gần đây đã có rất nhiều các trung tâm nghiên cứu về xử lý tiếng nói trên thế giới công bố các mã nguồn mở về tổng hợp và nhận dạng tiếng nói như: Nhận dạng tiếng nói Sphinx, Nhận dạng tiếng nói CSLU,... Nhận thấy việc sử dụng công cụ mã nguồn mở cho kết quả nhận dạng tiếng nói tốt, phương pháp dễ làm. Bởi vậy mà trong bài báo này, tác giả đã chọn một trong số các mã nguồn mở, đó là sử dụng bộ công cụ Sphinx để thực hiện nhận dạng tiếng nói. Công cụ này được phát triển bởi sự hợp tác giữa Trường Đại học Carnegie Mellon, phòng thí nghiệm của hãng Sun, hãng Mitsubishi, hãng Hewlett Packard, cùng với sự tham gia của Trường Đại học California và Viện Công nghệ Massachusetts (MIT).

2. Nội dung

2.1. Thu âm tiếng nói

Việc thu âm được thực hiện trên phòng máy của bộ môn Tin học - Đại học Hùng Vương - Phú Thọ.

Phần mềm hỗ trợ việc thu âm, được viết bằng ngôn ngữ Tcl/Tk. Do đặc điểm của ngôn ngữ Tcl/Tk nên phần mềm có khả năng chạy trên mọi nền tảng (Windows, Unix, Macintosh).

• Chức năng:

Đọc các file text từ thư mục text. Chọn file text một cách ngẫu nhiên và hiển thị trên màn hình. Trước tiên người ghi âm chọn mã người ghi âm nếu chưa có thì nhập mã người ghi âm vào. Sau đó chọn next để hiển thị tiếp câu cần ghi âm.

• Giao diện phần mềm được mô tả ở hình 1.

Tín hiệu tiếng nói được lấy mẫu ở tần số 16000 Hz, mono, 16 bit, file âm thanh được thu âm bởi mic SHURE SMTECH959 DESIGNED BY GERMANY và file âm thanh sau khi thu âm được lưu trữ dưới dạng file WAV.

• Dữ liệu text của năm chủ đề được mô tả ở Bảng 1

Bảng 1. Dữ liệu văn bản dùng để thu âm

Chủ đề	Mã chủ đề	Số câu văn
đời sống	ds	105
kinh doanh	kd	366
khoa học	kh	429
ô tô - xe máy	ox	380
pháp luật	pl	278



Hình 1: Phần mềm hỗ trợ thu âm

Cách tổ chức dữ liệu, mỗi một file WAV tương ứng với một file text thuộc một trong các chủ đề ở trên.

- File text có dạng như sau:

<s> nội dung file </s>

Ví dụ:

<s>Hai vợ chồng cãi nhau ồm ồm, chị tức quá bỏ về nhà mẹ ở đến hơn một tháng.</s>

Tên của file text có dạng xxxxxx.txt. Trong đó:
+ 2 ký tự đầu là mã chủ đề: đời sống – ds, khoa học – kh, kinh doanh – kd, ô tô xe máy – ox, pháp luật – pl.

+ 4 ký tự tiếp theo là số thứ tự của file text trong chủ đề đó. Ví dụ: ds0001.txt

- Tên của file âm thanh có dạng xxxxxxxx.wav.

Trong đó:

+ 2 ký tự đầu là mã của người nói

+ 6 ký tự tiếp theo là tên của file text tương ứng với file âm thanh đó. Ví dụ: chds0011.wav

2.2. Tạo từ điển phát âm

Bộ từ điển phát âm gồm:

- 8569 từ
- 50 âm vị
- Từ điển không chứa thông tin về thanh điệu.

Và danh sách các từ trong file từ điển được mô tả ở Bảng 2:

Bảng 2. Danh sách các từ trong file từ điển

Từ tiếng Việt	Từ biểu diễn trong file từ điển	Phiên âm
ÁNH	A5NH	A NH
ÁO	A5O	A O
BA	BA	B A
BÀ	BA2	B A

BÀI	BA2I	B A I
BÁI	BA5I	B A I
BÁN	BA5N	B A N
ĐÍCH	DDI5CH	DD I CH
ĐỊCH	DDI6CH	DD I CH
ĐI	DDI	DD I
ĐO	DDO	DD O
ĐÒ	DDO2	DD O
...		...

2.3. Cơ sở dữ liệu tiếng nói

Cơ sở dữ liệu này được đặt tên là HVSPEC (Hung Vuong SPEech Corpus), gồm:

20 người nói, giọng nữ đa số có giọng Phú Thọ, 1200 file:

- Dữ liệu được mô tả ở trên được chia thành 2 tập :

+ Tập dữ liệu dành để huấn luyện, gồm dữ liệu của 15 người nữ: ch, dh, dt, hq, kt, lp, lt, nd, nh, nt, ph, pl, pt, ta, td. Số file dùng để huấn luyện gồm 902 files – khoảng 164,9 MB dữ liệu - 89,91 phút.

+ Tập dữ liệu để test, gồm dữ liệu của 5 người có mã th, tp, tt, ty, vh. Số file dùng để test gồm 298 files – khoảng 55,1 MB – 30,09 phút.

2.4. Phương pháp thực hiện nhận dạng tiếng nói

Trong hệ thống này sử dụng SphinxTrain để huấn luyện mô hình âm học. Mỗi âm vị được thể hiện bởi một mô hình HMM năm trạng thái. Trong đó, trạng thái đầu và trạng thái cuối không

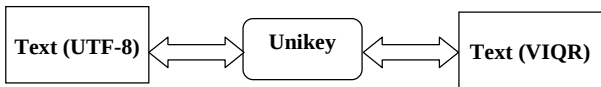
phát xạ. Trong báo cáo này các file mô hình HMM được kiểm tra với 5 thành phần Gauss là 1, 2, 4, 8, 16.

Mô hình ngôn ngữ: Sử dụng công cụ CMU SLM để tạo ra mô hình ngôn ngữ thống kê ở định dạng ARPA. Sau đó, sử dụng công cụ Sphinxbase để tạo mô hình ngôn ngữ ở dạng file DMP (dạng file nhị phân). Trong bài báo đã chạy thử nghiệm với mô hình ngôn ngữ bigram, và mô hình ngôn ngữ trigram.

Sau đó sử dụng công cụ PocketSphinx để nhận dạng tiếng nói, và chạy thử nghiệm với 2 mô hình: độc lập ngữ cảnh, và phụ thuộc ngữ cảnh.

Một vấn đề đặt ra là dữ liệu biểu diễn trong cơ sở dữ liệu chủ yếu là dạng text với mã ASCII. Vì vậy để có thể sử dụng được cho tiếng Việt cần có một số chuyển đổi sau :

- Chuyển đổi từ mã UTF-8 sang VIQR dùng công cụ là phần mềm Unikey. VIQR - Vietnamese Quoted-Readable - là một quy ước để viết chữ tiếng Việt dùng bảng mã ASCII 7 bit. Hình 2 mô tả cách biểu diễn các dấu và thanh điệu tiếng Việt



dùng VIQR.

Hình 2: Chuyển đổi giữa UTF-8 và VIQR dùng Unikey

Để nhận dạng được tiếng Việt nói bằng bộ công cụ Sphinx, cần phải chuyển đổi các file text từ VIQR theo *Bảng 3*.

Bảng 3. Cách biểu diễn dấu và thanh điệu tiếng Việt có sử dụng VIQR

Dấu	Ký hiệu	Thí dụ
trắng	(	a(→ ă
mũ	^	a^ → â
móc	+	o+ → ơ
huyền	`	a` → à
sắc	‘	a’ → á
hỏi	?	a? → ả
ngã	~	a~ → ã
nặng	.	a. → ạ
đ	Dd	ddi → đi

Công cụ Sphinx không nhận dạng được thanh điệu và dấu mũ của chữ cái. Vì thế, tiếp theo phải chuyển đổi thanh điệu và dấu mũ của chữ cái sang dạng số theo *Bảng 4*.

Ví dụ: từ “*thanh điệu*” (mã UTF-8), sẽ chuyển thành “*thanh ddie^u*” (VIQR) và cuối cùng chuyển thành “*thanh ddie86u*” là dạng biểu diễn hợp lệ trong Sphinx.

2.5. Kết quả nhận dạng tiếng nói

Cơ sở dữ liệu tiếng nói HVSPEC gồm hai phần: phần huấn luyện 15 người (164,9 MB dữ liệu - 89,91 phút), và phần thử nghiệm gồm 5 người (55,1 MB - 30,09 phút).

Kết quả nhận dạng tiếng nói được tổng hợp ở *Bảng 5*. Kết quả đánh giá qua tỷ lệ lỗi nhận dạng từ là % WER. (Tỷ lệ này càng thấp thì kết quả nhận dạng tiếng nói càng cao).

Nhìn vào *Bảng 5* dễ dàng nhận thấy nhận dạng tiếng nói với mô hình độc lập ngữ cảnh cho kết quả nhận dạng cao hơn so với mô hình phụ thuộc ngữ cảnh. Cụ thể mô hình độc lập ngữ cảnh thì $28,5\% \leq \% WER \leq 35,6\%$, trong khi mô hình phụ thuộc ngữ cảnh thì $55,3\% \leq \% WER \leq 56,9\%$

Thử nghiệm trên cả mô hình độc lập ngữ cảnh và phụ thuộc ngữ cảnh thì với mô hình ngôn ngữ trigram (n = 3) cho kết quả nhận dạng tốt hơn so với mô hình ngôn ngữ bigram (n = 2). Cụ thể khi chạy thử nghiệm với mô hình độc lập ngữ cảnh thì với mô hình ngôn ngữ trigram $28,5\% \leq \% WER \leq 29,8\%$, còn thử nghiệm với mô hình ngôn ngữ bigram thì $35,1\% \leq \% WER \leq 35,6\%$.

Còn đối với mô hình phụ thuộc ngữ cảnh: thử nghiệm với mô hình ngôn ngữ bigram thì $55,8\% \leq \% WER \leq 56,9\%$, còn thử nghiệm với mô hình ngôn ngữ trigram thì $55,3\% \leq \% WER \leq 56,3\%$.

Trong bài báo thử nghiệm với 5 giá trị Gauss = 1, 2, 4, 8, 16 thì Gauss = 4 luôn cho % WER là thấp nhất so với 4 giá trị còn lại. Điều đó chứng tỏ với Gauss = 4 cho kết quả nhận dạng là tốt nhất.

Như vậy, kết quả nhận dạng tốt nhất là %WER = 28,5 % đối với thử nghiệm: giá trị Gauss = 4 của mô hình ngôn ngữ trigram đối với mô hình độc lập ngữ cảnh.

Từ kết quả thu được ở trên tác giả đem so sánh với kết quả nhận dạng tiếng nói khi sử dụng hệ thống HTK.

Từ kết quả so sánh ở *Bảng 6*, có thể thấy với cơ sở dữ liệu tiếng nói không nhiều 0,22 GB (tương

Bảng 4. Quy đổi thanh điệu và dấu mũ của chữ cái

Ký hiệu	Huyền	Hỏi	Ngã	Nặng	Sắc	^	(	+
Mã chuyển đổi	2	4	3	6	5	8	7	9

Bảng 5. Kết quả nhận dạng tiếng nói

Giá trị Gauss	Mô hình độc lập ngữ cảnh		Mô hình phụ thuộc ngữ cảnh	
	Mô hình ngôn ngữ bigram (%WER)	Mô hình ngôn ngữ trigram (%WER)	Mô hình ngôn ngữ bigram (%WER)	Mô hình ngôn ngữ trigram (%WER)
1	35,4%	29,8%	56,9%	56,3%
2	35,6%	29,6%	56,1%	55,6%
4	35,1%	28,5%	55,8%	55,3%
8	35,3%	29,8%	56,5%	56,2%
16	35,6%	29,5%	55,9%	55,6%

Bảng 6. So sánh kết quả nhận dạng tiếng nói

Tác giả	Nguyễn Thị Hiền	PGS. TS. Trịnh Văn Loan, TS. Nguyễn Hồng Quang và Lê Thế Đạt
Địa chỉ	Khoa Toán CN – ĐHHV- Phú Thọ	Đại học Bách Khoa Hà Nội
Tên bài báo	Nhận dạng tự động tiếng Việt nói sử dụng bộ công cụ Sphinx	Nhận dạng tự động tiếng Việt nói sử dụng hệ thống HTK
Cơ sở dữ liệu tiếng nói	0,22 GB	1,32 GB
Dung lượng tập huấn luyện	0,16 GB	0,99 GB
Dung lượng tập thử nghiệm	0,06 GB	0,33 GB
Kết quả tốt nhất (chưa thích nghi người nói)	% WER = 28,5 %	% WER= 28,63 %

Trong đó: %WER (Word Error Rate) – Tỷ lệ lỗi nhận dạng từ. Tỷ lệ này càng thấp thì kết quả nhận dạng tiếng nói càng cao.

đương 2 giờ tiếng nói) mà sử dụng bộ công cụ Sphinx cho kết quả tốt nhất là % WER=28,5 %, thì đó cũng là một kết quả tương đối tốt.

3. Kết luận

Bài viết đã nêu lên phương pháp nhận dạng tiếng Việt nói bằng bộ công cụ Sphinx. Kết quả nhận dạng tốt nhất là %WER = 28,5%. Qua nghiên cứu trên cho thấy, để có thể xây dựng được một hệ thống nhận dạng tiếng Việt nói cho kết quả nhận dạng cao, thì việc cần thiết phải làm đó là tạo ra một cơ sở dữ liệu tiếng nói tốt, đáng tin cậy. Muốn vậy, phải tiến hành thu âm tiếng nói của các giọng nói có phát âm chuẩn, thu âm trong môi trường ít nhiễu, và thu âm cả giọng nam và nữ để làm phong phú cơ sở dữ liệu tiếng nói. Và trong tương

lai có thể phát triển nhận dạng tiếng nói bằng công cụ Sphinx với việc sử dụng từ điển phát âm với các âm vị có thanh điệu, tiếp đến là thích nghi người nói nhằm nâng cao kết quả nhận dạng.

Tài liệu tham khảo

[1]. Ho Viet Do, Trinh Van Loan (2007), Vietnamese Recognition Based on Sphinx-4 System, Đại học Bách Khoa Hà Nội.
[2]. Nguyễn Quang Hồng (1993), Âm tiết và loại hình ngôn ngữ, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
[3]. Trịnh Văn Loan, Nguyễn Hồng Quang, Lê Thế Đạt (2010), Nhận dạng tự động tiếng Việt nói sử dụng hệ thống HTK, Đại học Bách Khoa Hà Nội.

[4]. Nhóm xử lý ngôn ngữ tự nhiên Đại học Công nghệ (2009), *Hệ thống âm vị Tiếng Việt*, Đại học Quốc gia Hà Nội, website : http://vnlp.net/blog/?page_id=15.

[5]. Đoàn Thiện Thuật (2003), *Ngữ âm tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

[6]. L.Rabiner (1989), *A Tutorial on Hidden Markov Models and Selected Applications in Speech Recognition*, Proceedings of the IEEE 77, 257–286.

[7]. X. Huang et al A. Acero et al H.W.Hon (2001), *Spoken language processing*, Microsoft Press.

[8]. L. Rabiner and B. H. Juang (1993), *Fundamentals of Speech Recognition*, Prentice Hall.

[9]. L.Rabiner and R.W.Schafer (1978), *Digital processing of speech signals*, Printice-Hall.

SUMMARY

AUTOMATIC SPEECH RECOGNITION FOR VIETNAMESE USING SPHINX TOOLS

Nguyen Thi Hien
Hung Vuong University

Speech recognition has been growing very strongly. However, most of these systems mostly use the speech database quite complete (mostly in English). With the purpose of understanding and contribute to development speech recognition for Vietnamese program, so in this paper author study and application of open source tools Sphinx to speech recognition for Vietnamese. The author has explored and experimented with 5 different Gaussian components, respectively: 1, 2, 4, 8, 16 and tested with bigram language model, and trigram. Each test to test with 2 models: context independent and context dependent. To be able to see, the best recognition results is % WER = 29.5% with 4 Gauss value of the trigram language model with context independent model. Furthermore, the paper also compares the results with a number of other research projects.

Key words: Speech recognition, tools Sphinx, Percent Word Error Rate.

CÀI LỒNG TÍCH HỢP THEO CHỦ ĐỀ...
(Tiếp trang 29)

Tài liệu tham khảo

1. Ứng Thị Châu và cộng sự (1999). *Giáo trình Tạo hình và phương pháp hướng dẫn hoạt động tạo hình cho trẻ*. NXB Giáo dục.

2. Nguyễn Thị Thu Hiền (2008). *Giáo trình phát triển về tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non*. NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.

3. Lê Thị Huệ và cộng sự (2009). *Thiết kế các hoạt động học có chủ đích, hoạt động góc và hoạt động ngoài trời trong trường mầm non*. NXB Giáo dục, Hà Nội.

4. Lê Thu Hương và cộng sự (2008). *Hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục mầm non 0 – 6 tuổi*. NXB Giáo dục, Hà Nội.

5. Bùi Kim Tuyến (2006). *Hướng dẫn trẻ làm đồ chơi theo chủ đề*. NXB Giáo dục.

SUMMARY

INTEGRATED SETTING BY TOPIC FOR DEVELOPMENT OF CREATIVITY ABILITY IN ART OF PHOTOGRAPH FORMING FOR PRE-SCHOOL STUDENTS

Do Thi Kim
Hung Vuong University

To guide children in care education reform agenda today is to bring children into preschool activities by topics. The integrated setting by topic to develop creativity abilities in art of photograph forming is a right way. This also means that the integrated setting by topics is not only intellectual development, art emotions for children, to maximum efficiency of creativity in art of photograph forming but also is to help teachers use flexible methods to gain effective guidances.

Keywords: Integrated setting by topic, art of photograph forming, preschool students.

SỬ DỤNG URE KIỀM HÓA THÂN CÂY SẴN LÀM THỨC ĂN CHO GIA SÚC NHAI LẠI

Đặng Hoàng Lâm
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Sắn (*Manihot esculanta*) là cây lương thực được trồng phổ biến ở nước ta và trên thế giới. Ngoài sản phẩm chính từ cây sắn là củ sắn được thu hoạch thì các sản phẩm phụ như thân, lá cây sắn thường bị bỏ đi. Để tận dụng biện pháp kiềm hóa để chế biến thân cây sắn tươi sau thu hoạch được nghiên cứu. Sử dụng các mức ure 1,5%, 2%, 2,5% và theo dõi các mẫu ủ trong 30, 60, 90 ngày sau ủ. Kết quả cho thấy, thân cây sắn kiềm hóa có thể bảo quản đến 90 ngày mà vẫn có màu sắc, mùi vị và độ ẩm đạt yêu cầu. Thân cây sắn sau thu hoạch đã có sự thay đổi đáng kể về thành phần hóa học. Hàm lượng xơ thô, ADF và NDF, lignin cũng giảm đáng kể so với thân sắn tươi, trong đó giảm mạnh nhất ở lô bổ sung 2% ure với thân sắn lá tre và 2,5% ure với thân sắn xanh Vĩnh Phú. Đặc biệt, hàm lượng HCN không còn được phát hiện công thức sử dụng 2,5% ure ở cả hai loại thân cây sắn. Kiềm hóa làm tăng giá trị ME và TDN của thân cây sắn so với ở dạng tươi. Như vậy, thân cây sắn kiềm hóa có xu hướng biến đổi thuận lợi cho quá trình tiêu hóa của gia súc nhai lại.

Từ khóa: Thân cây sắn, kiềm hóa, thành phần hóa học.

1. Mở đầu

Trong chăn nuôi trâu, bò, thức ăn thô xanh có vai trò quan trọng và quyết định đến hiệu quả kinh tế chăn nuôi. Nguồn thức ăn thô xanh cung cấp cho trâu, bò ở nước ta hiện nay chủ yếu dựa vào chăn thả tự nhiên và nguồn phụ phẩm nông nghiệp (Nguyễn Xuân Trạch, 2003). Do vậy, đa dạng hóa các nguồn thức ăn cho trâu, bò phù hợp với các sản phẩm chủ yếu từ trồng trọt của từng vùng sinh thái là cần thiết để duy trì và phát triển đàn trâu, bò ở các địa phương khác nhau.

Năm 2011, nước ta có 560,1 nghìn ha đất trồng sắn (Niên giám thống kê, 2012). Tuy nhiên, sản phẩm duy nhất được sử dụng từ cây sắn là củ sắn; các sản phẩm phụ như thân, lá cây sắn chưa được tận dụng làm thức ăn cho trâu, bò. Từ trước đến nay các nghiên cứu để chế biến và bảo quản thân cây sắn làm thức ăn cho gia súc nhai lại chưa được hoàn thiện như chưa tìm hiểu sự biến đổi thành phần hóa học của thân cây sắn sau chế biến, chưa có nghiên cứu nào sử dụng phương pháp kiềm hóa bằng ure để chế biến thân cây sắn. Do vậy, chúng tôi tiến hành thí nghiệm kiềm hóa thân cây sắn bằng ure nhằm tìm hiểu sự biến đổi về tính chất vật lý, hóa học và khả năng sử dụng làm thức ăn cho gia súc nhai lại

2. Vật liệu, phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Thân cây sắn tươi của hai giống: Sắn lá tre và sắn xanh Vĩnh Phú sau khi thu hoạch

Bố trí thí nghiệm: Thân cây sắn tươi của hai giống sắn lá tre và giống sắn xanh Vĩnh Phú sau thu hoạch, chặt bỏ 20cm phần gốc, 50cm phần ngọn; sau đó được nghiền nhỏ bằng máy nghiền búa mắt sàng 12mm; trộn đều với ure theo tỷ lệ là 1,5%, 2% và 2,5% sau đó nén chặt thân cây sắn cho vào trong hộp nhựa loại 3,5lít. Các hộp được dán nhãn ghi rõ công thức ủ, ngày ủ sau đó được bảo quản tránh sự hư hại.

Các mẫu đối chứng (0% ure), 1,5% ure, 2% ure, 2,5% ure thân cây sắn lá tre ký hiệu là LTĐC, LT15UR, LT20UR, LT25UR.

Các mẫu đối chứng (0% ure), 1,5%ure, 2%ure, 2,5%ure thân cây sắn xanh Vĩnh Phú được ký hiệu là SXDC, SX15UR, SX20UR, SX25UR.

Tại các công thức kiềm hóa ure tiến hành lấy mẫu phân tích thành phần hóa học của bã sắn tại các thời điểm 30 ngày, 60 ngày, 90 ngày sau khi ủ.

Phương pháp nghiên cứu

Kiểm tra thành phần hóa học

Các chỉ tiêu về thành phần hóa học được phân tích tại Phòng thí nghiệm trung tâm – Khoa Chăn nuôi và Nuôi trồng thủy sản – Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội: pH (Hartley và Jones,

1978), VCK (%), CP (%), EE (%), Ash (%), CF (%) (TCVN, 2007); HCN (mg/kg) (TCN 604, 2004); ADF (%), NDF (%), Lignin (%) (Van Soet và Robertson, 1985).

+ ME, TDN theo công thức của Viện Chăn nuôi (2003):

+ ME (Kcal/kg CK) = $0,82 * DE = 0,82 * 0,04409 * TDN$

Trong đó: TDN ((% CK thức ăn) thức ăn thô khô được tính như sau:

+ TDN = $-17,2649 + 1,212 * Pth + 0,8352 * DXKD + 2,4637 * CB + 0,4475 * Xth$.

Trong đó: DXKD (%) = CK - (Pth + CB + Xth + Ash).

Tính chất cảm quan thân cây sắn sau bảo quản

- Tại các thời điểm 30, 60 và 90 ngày, tiến hành kiểm tra các chỉ tiêu cảm quan của túi ủ

+ Màu sắc: Quan sát bằng mắt thường mẫu thân cây sắn ủ sau khi lấy ra khỏi túi ủ.

+ Mùi: Ngửi mùi thân sắn ủ 5 phút sau khi lấy ra khỏi túi ủ.

+ Mốc: Quan sát bằng mắt thường mẫu thân cây sắn ủ sau khi lấy ra khỏi túi ủ.

Xử lý số liệu: Số liệu được phân tích phương sai mô hình một nhân tố cố định (ANOVA Once way) (tỷ lệ ure). So sánh Anova giữa các công thức được áp dụng theo phương pháp Turkey.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Sự biến đổi về tính chất vật lý của thân cây sắn sau kiểm hóa bằng ure

Kiểm hóa bằng ure là phương pháp phổ biến để bảo quản các loại phụ phẩm nông nghiệp, đặc biệt là các loại phụ phẩm có hàm lượng xơ cao. Trong quá trình bảo quản, ure bị phân giải thành NH_3 có tác dụng phân cắt các liên kết giữa lignin với các thành phần khác của tế bào như protein, cellulose, hemicellulose. Thân cây sắn tươi có màu trắng ngà, nhiều nước, có mùi hăng. Sau kiểm hóa sau 30, 60, 90 ngày ủ thấy, thân sắn kiểm hóa bằng ure có tính chất cảm quan đặc trưng tương tự như các loại phụ phẩm khác xử lý kiểm hóa như có mùi khai, chuyển màu vàng rơm. Ở tất cả các công thức thân cây sắn kiểm hóa đều cho thấy, đến 60 ngày sau ủ, thân cây sắn không xuất hiện thối, mốc, màu sắc và mùi vị khối ủ khá đồng đều. Đến 90 ngày sau ủ, ở công thức sử dụng 1,5% và 2,5% ure thì khối ủ đến 90 ngày đã xuất hiện mùi thối hỏng nhưng tỷ lệ phần mốc thối không đáng kể. Đám mốc chỉ xuất hiện ở phía miệng hộp ủ. Màu sắc khối ủ và mùi vị của khối ủ đồng đều và không

có nhiều thay đổi so với ở 60 ngày sau ủ.

Như vậy, có thể thấy rằng, sử dụng phương pháp kiểm hóa để chế biến và bảo quản thân cây sắn đã làm cho thân cây hết mùi hăng của thân cây. Mùi vị thân cây sắn sau kiểm hóa thuận lợi cho trâu bò tiếp nhận loại thức ăn này. Thân cây sắn kiểm hóa có thể bảo quản đến 90 ngày mà không bị thối hỏng. Với thời gian bảo quản này có thể đảm bảo cho người chăn nuôi dự trữ loại thức ăn này cho trâu bò qua vụ đông.

3.2. Sự biến đổi về thành phần hóa học của thân cây sắn sau kiểm hóa bằng ure

Thân cây sắn kiểm hóa theo các công thức khác nhau theo nguyên lý yếm khí, sau 30 ngày ủ, tiến hành lấy mẫu phân tích, kết quả thu được trình bày ở bảng 1 và bảng 2.

Qua kết quả bảng 1 cho thấy, quá trình kiểm hóa không ảnh hưởng nhiều đến hàm lượng VCK, khoáng tổng số của thân cây sắn lá tre. Protein của thân cây sắn có xu hướng tăng sau kiểm hóa. Lipit thân sắn giảm nhẹ ở công thức đối chứng, 1,5% và 2% ure.

Hình 1 cho thấy, sau kiểm hóa hàm lượng xơ thô của thân cây sắn đã giảm đáng kể ở tất cả các công thức ủ, nhiều nhất ở mẫu đối chứng là 30,53%; các công thức kiểm hóa có không có sự sai khác nhau về giảm tỷ lệ xơ so với thân cây tươi. Hàm lượng ADF, NDF, lignin giảm so với thân sắn tươi. Trong đó, mẫu thân sắn bổ sung 2% ure có tỷ lệ NDF, ADF, lignin giảm lần lượt là 27,46%, 17,92% và 11,31%, giảm nhiều nhất trong các mẫu kiểm hóa so với thân cây sắn tươi.

Kiểm tra thành phần hóa học của thân cây sắn xanh Vĩnh Phú sau kiểm hóa cũng thu được kết quả tương tự khi kiểm hóa thân cây sắn lá tre. Tuy nhiên, hàm lượng VCK, protein của thân cây sắn tươi của thân sắn kiểm hóa thấp hơn so với thân cây tươi. Lượng khoáng và lipit không bị ảnh hưởng bởi quá trình kiểm hóa.

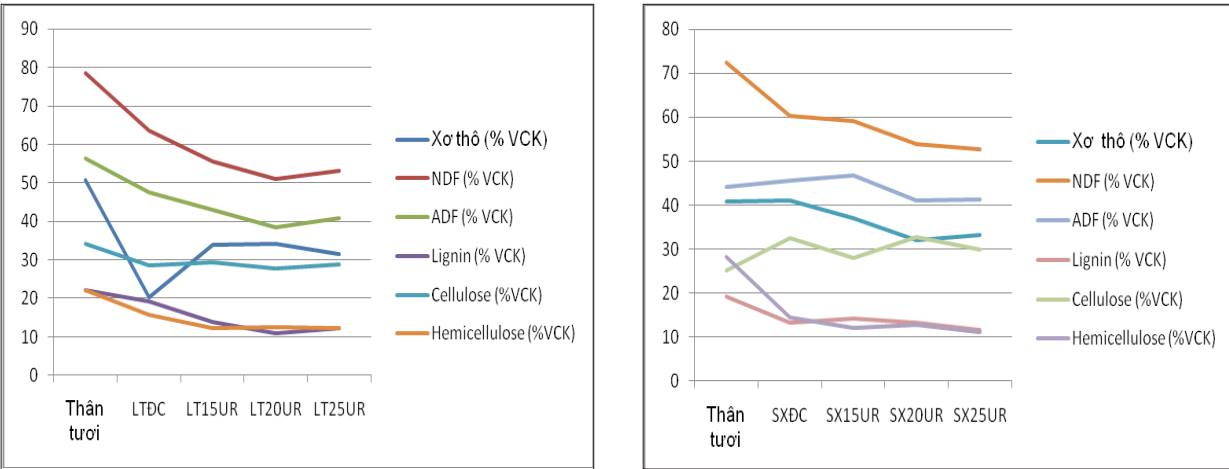
Kết quả ở bảng 2 và hình 1 cho thấy, xơ thô, NDF, ADF, lignin của thân cây sắn cũng có xu hướng giảm sau kiểm hóa. Kết quả cho thấy, mẫu kiểm hóa với 2% và 2,5% có tỷ lệ giảm lớn nhất. Ngược với quá trình giảm ADF, lignin là sự tăng lên của hàm lượng cellulose. Hàm lượng hemicellulose giảm đáng kể sau kiểm hóa ở cả hai loại thân cây sắn lá tre và thân sắn xanh Vĩnh Phú.

Qua kiểm hóa, hàm lượng lignin của thân cây sắn giảm xuống, cellulose có xu hướng tăng lên. Có thể giải thích rằng, môi trường kiểm hóa đã

Bảng 1. So sánh thành phần hóa học của thân cây sắn lá tre sau khi kiểm hóa

Công thức ủ Chỉ tiêu nghiên cứu	Thân tươi	LTĐC	LT15UR	LT20UR	LT25UR
	$X_{\text{tb}} + \text{SE}$				
VCK (%)	33,58 ^b +0,69	37,23 ^a +1,07	30,93 ^b +0,26	30,99 ^b +0,29	30,87 ^b +0,37
Prôtein thô (%VCK)	3,65 ^d +0,06	5,07 ^b + 0,1	4,62 ^c +0,06	6,34 ^a +0,03	6,26 ^a +0,03
Khoáng (% VCK)	3,14 ^b +0,08	4,35 ^a +0,19	4,54 ^a +0,17	4,04 ^a +0,04	4,2 ^a 0,06
Lipit (% VCK)	0,77 ^a +0,01	0,34 ^b 0,06	0,17 ^b +0,09	0,21 ^b +0,01	0,87 ^a +0,03
Xơ thô (% VCK)	50,69 ^a +0,36	20,16 ^c +1,89	33,92 ^b +0,24	33,96 ^b +0,26	31,49 ^b +0,27
NDF (% VCK)	78,43 ^a +0,49	63,5 ^b +0,26	55,4 ^c +0,29	50,97 ^e +0,41	53,12 ^d +0,07
ADF (% VCK)	56,36 ^a +0,41	47,6 ^b +0,93	43,03 ^c +0,23	38,44 ^d +0,26	40,76 ^{cd} +0,36
Lignin (% VCK)	22,12 ^a +0,39	19,17 ^{ab} +2,99	13,82 ^{bc} +0,27	10,81 ^c +0,25	12,03 ^c +0,12
Cellulose (%VCK)	34,24+0,63	28,43+3,9	29,21+0,48	27,63+0,39	28,73+0,23
Hemicellulose (%VCK)	22,06 ^a +0,34	15,89 ^b +0,3	12,38 ^c +0,1	12,53 ^c +0,51	12,37 ^c +0,28

Ghi chú: Trong cùng một hàng ngang, các chữ số mang chữ cái giống nhau thì không khác nhau có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$)



Hình 1: Diễn biến thành phần chất xơ của thân cây sắn sau kiểm hóa

hòa tan một phần lignin giải phóng cellulose. Như vậy, kiểm hóa đã có tác dụng làm giảm hàm lượng xơ khó tiêu và tăng lượng xơ dễ tiêu của thân cây sắn. Đây là dấu hiệu cho thấy, kiểm hóa có thể làm tăng tỷ lệ tiêu hóa khi thân cây sắn tươi cho gia súc nhai lại.

Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Xuân Trạch và cs (2006) cũng chỉ ra rằng, kiểm hóa rơm tươi đã làm giảm rõ rệt hàm lượng NDF, ADF và lignin giảm không đáng kể. Như vậy chứng tỏ rằng, trong môi trường kiểm hóa, chỉ một phần hemicellulose sẽ bị hòa tan. Hàm lượng VCK, khoáng tổng số, protein không có sự thay đổi đáng kể khi kiểm hóa rơm tươi.

Kết quả bảng 3 cho thấy, mẫu đối chứng với thân cây sắn 0% ure có xu hướng lên men chua

VSV (pH giảm thấp, có tính axit). Thân cây sắn kiểm hóa có pH kiềm ($\text{pH} > 8$). Hàm lượng HCN đã giảm mạnh sau kiểm hóa. Đặc biệt, ở công thức 2,5% ure thì sau 30 ngày ủ đã không phát hiện HCN trong thân cây sắn ủ. Thân cây sắn xanh Vĩnh Phú có sự suy giảm lượng HCN chậm hơn so với thân sắn lá tre (không phát hiện HCN ở cả 3 công thức ủ).

Độ pH của thân cây sắn kiểm hóa tương tự báo cáo của Nguyễn Xuân Trạch và cs (2006) về pH của rơm tươi ủ chua ($\text{pH} > 8$).

Sự suy giảm lượng HCN của thân cây sắn kiểm hóa nhanh hơn nhiều so với các bộ phận khác của thân cây sắn được ủ chua. Phạm Hồ Hải (2010) báo cáo, HCN vỏ sắn tươi ủ chua với rỉ mật giảm đến 60% sau 21 ngày ủ, 61,3% sau 60 ngày và

Bảng 2. Kết quả sự biến đổi tính chất hóa học của thân cây sắn xanh Vĩnh Phú sau khi kiểm hóa

Công thức ủ Chỉ tiêu nghiên cứu	Thân tươi	SXĐC	SX15UR	SX20UR	SX25UR
	$X_{tb} \pm SE$				
VCK (%)	37,25 ^a +0,36	31,81 ^b +0,3	31,42 ^{bc} +0,34	31,15 ^b +0,1	29,92 ^c 0,34
Protein thô (%)	6,17 +0,2	3,61+0,01	3,61+0,01	2,9+0,01	6,0+0,01
Khóang (% VCK)	3,64 ^b +0,1	4,87 ^a +0,08	5,01 ^a +0,12	4,93 ^a +0,11	5,02 ^a +0,1
Lipit (% VCK)	0,74+0,16	0,51+0,1	0,4+0,03	0,34+0,05	0,63+0,05
Xơ thô (% VCK)	40,79 ^a +0,2	40,98 ^a +0,57	37,09 ^b +0,17	32,12 ^c +0,46	33,17 ^c +0,93
NDF (% VCK)	72,46 ^a +0,4	60,21 ^b +0,57	59,00 ^b +0,49	53,89 ^c +0,25	52,6 ^c +0,65
ADF (% VCK)	44,22 ^b +0,22	45,6 ^{ab} +0,3	46,78 ^a +0,7	41,08 ^c +0,3	41,41 ^c +0,64
Lignin (% VCK)	19,11 ^a +0,1	13,21 ^{bc} +0,36	14,1 ^b +0,36	13,11 ^{bc} +0,36	11,52 ^c +0,54
Cellulose (%VCK)	25,11 ^d +0,25	32,39 ^{ab} +0,36	27,97 ^c +0,19	32,68 ^a +0,52	29,89 ^{bc} +1,02
Hemicellulose (%VCK)	28,24 ^a +0,65	14,6 ^b +0,3	12,22 ^{bc} +0,47	12,81 ^{bc} +0,07	11,19 ^c +0,82

Ghi chú: Trong cùng một hàng ngang, các chữ số mang chữ cái giống nhau thì không khác nhau có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$)

71,4% sau 120 ngày ủ. Phơi khô cũng làm giảm nhanh lượng HCN trong vỏ củ sắn. Sau 2 ngày phơi khô (VCK = 85,42%) đã giảm đến 88,4%. Trần Thị Hoan (2012) cũng cho biết, băm nhỏ lá sắn rồi sấy khô cũng đã giảm đến 99,84% hàm lượng HCN trong lá sắn. Sau 56 ngày ủ chua, lá sắn giảm 61%, củ sắn giảm 66% lượng HCN.

3.3. Sự thay đổi về thành phần dinh dưỡng của thân cây sắn sau kiểm hóa

Dự đoán giá trị năng lượng trao đổi (ME) và tổng chất dinh dưỡng tiêu hóa (TDN) của thân cây sắn nhằm dự đoán khả năng sử dụng phụ phẩm này cho gia súc nhai lại.

Kết quả bảng 4 cho thấy, kiểm hóa đã làm tăng đáng kể nồng độ ME và TDN nhưng đều thấp hơn mẫu thân cây sắn đối chứng. Sau kiểm hóa, hầu hết các mẫu thân cây sắn đều cho có lượng dinh dưỡng tiêu hóa xấp xỉ 50%. Đối với thân cây sắn lá tre, công thức kiểm hóa sử dụng 2,5% ure đã làm tăng thêm 0,33 Kcal/kg VCK ME và 9,07% TDN của thân cây sắn, cao nhất trong các công thức kiểm hóa. Kết quả kiểm hóa thân cây sắn xanh Vĩnh Phú cũng cho kết quả tương tự, mức 2,5% ure làm tăng ME và TDN cao nhất so với thân sắn tươi. Tuy nhiên, các

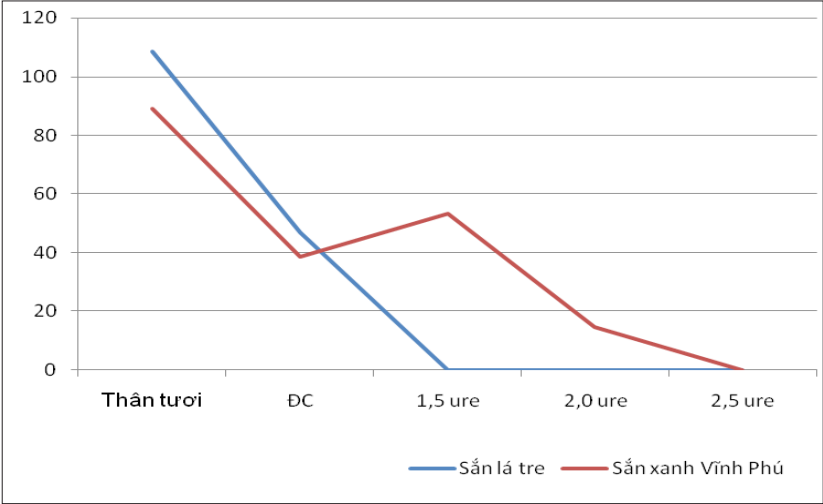
Bảng 3. Ảnh hưởng của kiểm hóa đến pH và lượng HCN của thân cây sắn

Mẫu thân cây sắn	$X_{tb} \pm SE$		
	pH	Ure (%)	HCN (mg/kg)
Thân cây sắn lá tre			
Thân tươi	-	-	108,65 ^a ± 1,12
LTĐC	4,0 ^b ± 0,0	-	47,07 ^b ± 0,78
LT15UR	8,25 ^a ± 0,04	2,45 ^b ± 0,038	0 ^c ± 0,0
LT20UR	8,35 ^a ± 0,055	2,65 ^b ± 0,066	0 ^c ± 0,0
LT25UR	8,26 ^a ± 0,06	3,62 ^a ± 0,284	0 ^c ± 0
Thân cây sắn xanh Vĩnh Phú			
Thân tươi	-	-	89,17 ^a ± 0,2
SXĐC	3,99 ^b ± 0,006	-	38,53 ^c ± 0,28
SX15UR	8,25 ^a ± 0,03	1,56 ^c ± 0,058	53,35 ^b ± 0,53
SX20UR	8,03 ^a ± 0,033	2,65 ^b ± 0,046	14,86 ^d ± 0,9
SX25UR	8,48 ^a ± 0,18	4,84 ^a ± 0,263	0,0 ^e ± 0,0

Ghi chú: Trong cùng một cột dọc và cùng loại thân cây sắn, các chữ số mang chữ cái giống nhau thì không khác nhau có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$)

công thức kiểm hóa đều cho kết quả ME và TDN thấp hơn so với công thức đối chứng. Như vậy có thể dự đoán rằng, ủ chua thân cây sắn có thể sẽ làm tăng nồng độ ME và TDN của thân cây sắn cao hơn so với phương pháp kiểm hóa. Để khẳng định được điều này cần thêm các nghiên cứu về ủ chua thân cây sắn.

Nồng độ ME của thân cây sắn tương đương với



Hình 2: Hàm lượng HCN sau kiểm hóa

Bảng 4: Thành phần dinh dưỡng của thân cây sắn sau kiểm hóa

Mẫu thân cây sắn	X _{tb} ± SE	
	ME (Kcal/kg VCK)	TDN (%VCK)
Thân cây sắn lá tre		
Sắn lá tre tươi	1,54 ^d ± 0,004	42,56 ^d ± 0,11
LTĐC	2,23 ^a ± 0,026	61,64 ^a ± 0,72
LT15UR	1,76 ^c ± 0,003	48,76 ^c ± 0,08
LT20UR	1,80 ^c ± 0,004	49,86 ^c ± 0,12
LT25UR	1,87 ^b ± 0,006	51,63 ^b ± 0,18
Thân cây sắn xanh Vĩnh Phú		
Thân tươi	1,72 ^c ± 0,008	47,62 ^c ± 0,22
SXĐC	1,84 ^a ± 0,004	50,90 ^a ± 0,36
SX15UR	1,78 ^b ± 0,013	49,1 ^b ± 0,23
SX20UR	1,68 ^c ± 0,005	46,53 ^c ± 0,14
SX25UR	1,8 ^{ab} ± 0,012	49,78 ^{ab} ± 0,45

Ghi chú: Trong cùng một cột dọc và cùng loại thân cây sắn, các chữ số mang chữ cái giống nhau thì không khác nhau có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$)

một số phụ phẩm khác trong nông nghiệp. Danh Mô và Nguyễn Văn Thu (2008) cho biết, ME ước tính cho bò của rơm là 1,79, cây ngô tươi là 2,56, ngọn mía là 1,89, thân chuối là 2,27, bã mía là 1,95, vỏ dứa là 2,8, lá sắn là 2,03 Kcal/kDM. Phạm Hồ Hải (2010) cũng cho biết, vỏ củ sắn có nồng độ ME là 2,63 Kcal/KgDM.

4. Kết luận

Kiểm hóa thân cây sắn đã làm thay đổi đáng kể tính chất vật lý, hóa học, nồng độ dinh dưỡng của thân cây sắn theo hướng có lợi cho quá trình thu nhận thức ăn và tiêu hóa của loài nhai lại. Cụ thể như sau:

Mùi vị của thân cây sắn sau kiểm hóa tương

tự khi kiểm hóa các phụ phẩm nông nghiệp khác, không còn mùi vị hăng của thân cây tươi. Kiểm hóa có thể bảo quản thân cây sắn đến 90 ngày mà không bị thối hỏng.

Sau kiểm hóa, VCK, Protein, khoáng, lipid của thân cây sắn không có nhiều thay đổi nhưng hàm lượng NDF, ADF, lignin thân cây sắn giảm đáng kể và giảm nhiều nhất ở công thức sử dụng 2,5% ure với thân sắn xanh Vĩnh Phú và 2% với thân sắn lá tre. Hàm lượng HCN giảm về bằng 0 ở cả hai loại thân cây sắn kiểm hóa sử dụng 2,5% ure.

Giá trị dinh dưỡng của thân cây sắn đã tăng lên khi kiểm hóa: ME và TDN đều tăng ở tất cả các công thức. Công thức ủ sử dụng 2,5% ure có sự tăng lên lớn nhất ở các công thức kiểm hóa. Tuy nhiên, công thức đối chứng có xu hướng biến đổi lên men chua và cho giá trị ME và TDN lớn nhất ở cả hai loại thân cây sắn.

Tài liệu tham khảo

[1]. Phạm Hồ Hải (2010), *Nghiên cứu sử dụng vỏ sắn (khoai mì) trong thức ăn cho bò nuôi lấy thịt*, Luận án Tiến sĩ, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam.

[2]. Trần Thị Hoan (2012), *Nghiên cứu trồng sắn thu lá và sử dụng bột lá sắn trong chăn nuôi gà thịt và gà đẻ bố mẹ Lương Phượng*, Luận án tiến sĩ nông nghiệp, Đại học Thái Nguyên.

[3]. Danh Mô và Nguyễn Văn Thu (2008), “Đánh giá tỷ lệ tiêu hóa chất hữu cơ và giá trị năng lượng thức ăn thô của gia súc nhai lại bằng kỹ thuật tiêu hóa invitro với nguồn dưỡng chất cho vi sinh vật từ dịch dạ cỏ”, Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi, số 12, tháng 6-2008.

[4]. Niên giám thống kê nông nghiệp năm 2011 (2011), Tổng cục Thống kê.

(Xem tiếp trang 78)

**KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VỀ THÀNH PHẦN RỆP HẠI CAO LƯƠNG NGỌT
VÀ ĐẶC ĐIỂM SINH VẬT HỌC CỦA RỆP *Rhopalosiphum zeae* RUSANOVA
Ở PHÍA BẮC VIỆT NAM**

¹Bùi Lan Anh, ¹Trần Ngọc Ngoạn, ¹Trần Trung Kiên,
²Hồ Thị Thu Giang, ³Hà Thị Thanh Đoàn
¹Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên
²Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội
³Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Có 3 loài rệp *Rhopalosiphum zeae* (*Aphis maydis*), *Sipha flava*, *Myzus persicae* xuất hiện và gây hại trên tất cả các giống cao lương ngọt ở các tỉnh phía Bắc (Quảng Ninh, Hải Phòng, Hà Nội, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Phú Thọ, Tuyên Quang, Hà Giang, Điện Biên và Sơn La) với mức độ từ phổ biến đến rất phổ biến. Ở tuổi 1, chiều dài và chiều rộng của loại hình rệp không cánh (*aptera*) nhỏ hơn so với loại hình rệp có cánh (*alate*). Bắt đầu từ tuổi 2 trở đi, kích thước cơ thể của loại hình rệp *aptera* lớn hơn so với loại hình *alate*. Ở nhiệt độ càng cao thì vòng đời và số lượng rệp non/rệp mẹ càng cao và thời gian đẻ càng ngắn. Trong nhịp điệu sinh sản của rệp *Rhopalosiphum zeae*, số rệp con được đẻ ra nhiều nhất ở ngày thứ 3 và thứ 4. **Từ khóa:** *Rhopalosiphum zeae*, *Aphis maydis*, *Sipha flava*, *Myzus persicae*, thành phần rệp hại cao lương ngọt.

1. Mở đầu

Cao lương ngọt là một trong những cây “năng lượng sinh học” tiềm năng ở Việt Nam trong tương lai vì: nó không chỉ có năng suất sinh khối lớn (> 60 tấn/ha) mà còn có hàm lượng đường cao nên cao lương ngọt có hiệu suất chuyển hóa ethanol vượt trội hơn so với sắn, mía và ngô. Ngoài ra, cao lương ngọt có khả năng chịu hạn tốt, không kén đất nên có thể trồng trọt có hiệu quả ở hầu hết các vùng của nước ta. Tuy nhiên cao lương ngọt bị nhiều loài sâu bệnh gây hại trong suốt quá trình sinh trưởng, phát triển làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến năng suất và hàm lượng đường. Trong số đó, rệp là một trong những đối tượng gây hại nguy hiểm nhất, chúng không chỉ tập trung thành từng đàn hút các chất dinh dưỡng ở non, bẹ lá và bông của cây mà còn là môi giới truyền bệnh virus gây khảm lá và bệnh đốm lá trên cây, làm giảm năng suất và hàm lượng đường của cao lương ngọt. Ngoài ra, rệp còn có mối quan hệ cộng sinh với một số loài kiến [1], [3], [5], [7], [8], [9], tạo điều kiện cho nấm muội đen phát triển gây hại cho cây. Rệp còn có khả năng

thích nghi cao với sự biến đổi của điều kiện ngoại cảnh bằng cách liên tục chuyển đổi giữa sinh sản đơn tính với sinh sản hữu tính [2], [4]. Chính vì vậy, để có cơ sở cho việc nghiên cứu biện pháp phòng trừ rệp đạt hiệu quả cao góp phần phát triển ổn định và bền vững cây cao lương ngọt làm nguyên liệu sản xuất ethanol sinh học, việc nghiên cứu thành phần rệp hại trên các giống cao lương ngọt và đặc điểm sinh vật học của chúng là rất cần thiết.

2. Phương pháp nghiên cứu

* Đối tượng và vật liệu nghiên cứu:

Các giống cao lương ngọt khác nhau: 02 giống nhập nội từ Đức, 01 giống từ Thái Lan, 02 giống từ Nhật Bản, 01 giống từ Úc, 02 giống từ ICRISAT và 02 giống của Việt Nam; Lồng nuôi rệp để nhân giống có kích thước: dài 1,2m; rộng 1,0m; cao 0,8m; chậu thủy tinh có đường kính 20 cm; Bút lông và giấy thấm.

* Để xác định thành phần, tần suất xuất hiện của các loài rệp hại cao lương ngọt, thí nghiệm được tiến hành điều tra trên các ruộng cao lương ngọt như sau:

- Phương pháp lấy mẫu, cách tiến hành thí

nghiệm và chỉ tiêu đánh giá được tiến hành theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phương pháp điều tra phát hiện dịch hại cây trồng (QCVN 01-38:2010/BNNPTNT).

- Thí nghiệm xác định thành phần và mức độ phổ biến của các loài rệp trên cao lương ngọt được tiến hành điều tra trên các ruộng cố định và các ruộng bổ sung. Mỗi ruộng có diện tích tối thiểu 300 m². Tại mỗi ruộng điều tra 5 điểm trên đường chéo góc, mỗi điểm có diện tích 1 m². Mức độ phổ biến của mỗi loài rệp được đánh giá bằng tần suất bắt gặp trong quá trình điều tra (công thức CE)

$$\text{Tần suất bắt gặp (\%)} = \frac{\text{S lần bắt gặp cá thể của mỗi loài}}{\text{S số lần điều tra}} \times 100 \text{ (CT①)}$$

Thang phân cấp mức độ phổ biến của sâu hại:

Nếu tần suất bắt gặp < 5%:	+ rất ít gặp
Nếu tần suất bắt gặp 5 - 25%:	++ ít phổ biến
Nếu tần suất bắt gặp 26 - 50%:	+++ phổ biến
Nếu tần suất bắt gặp > 50%:	++++ rất phổ biến

Định loại rệp theo khóa phân loại của Blackman R.L. et. al. (1984), Ghosh A.K. (1968, 1988), Akimoto S. (1983) và Paik W.H. (1972)

* Để xác định đặc điểm sinh vật học của các loài rệp hại cao lương ngọt, chúng tôi tiến hành:

- Nuôi rệp phục vụ cho thí nghiệm xác định đặc điểm sinh vật học của rệp ở trong phòng thí nghiệm (Theo phương pháp của Viện Bảo vệ thực vật, 2000): Thu thập rệp non và rệp trưởng thành ngoài ruộng về, thả rệp vào cây cao lương ngọt trong lồng nuôi sâu để gây rệp giống sử dụng trong thí nghiệm. Trước khi tiến hành thí nghiệm 2 ngày, bắt một số rệp trưởng thành cho vào cây cao lương ngọt sạch sâu (cây không có sâu, bệnh) nuôi riêng, ngày hôm sau (sau 1 ngày) thu rệp non mới sinh thả vào các lồng nuôi sâu chuẩn bị cho thí nghiệm trong phòng.

- Xác định đặc điểm sinh vật học của rệp *Rhopalosiphum zeae* Rusanova bằng cách thực hiện thí nghiệm trong phòng có nhiệt độ từ 25 và 30°C.

+ Tiến hành thí nghiệm: Dùng bút lông thả 30 cá thể rệp non 1 ngày tuổi lên các lá cao lương ngọt sạch sâu bệnh đặt trong chậu thủy tinh. Bên dưới lớp lá cao lương ngọt là 1 lớp giấy thấm được thấm nước. Hàng ngày quan sát các đặc điểm của rệp và cứ 2 ngày thay thức ăn mới

cho rệp.

+ Các chỉ tiêu theo dõi: Tuổi của rệp hoặc chuyển pha phát dục từ ấu trùng sang trưởng thành; Thời điểm trưởng thành đẻ con và thời điểm trưởng thành chết để xác định vòng đời, đời và thời gian sống của trưởng thành; Xác định sức sinh sản của rệp *Rhopalosiphum zeae*: Sau khi rệp trưởng thành đẻ cá thể đầu tiên, hàng ngày quan sát và dùng bút lông gạt đếm số lượng rệp non được đẻ ra; Xác định nhịp điệu sinh sản của rệp *Rhopalosiphum zeae*; Xác định phản ứng của các giống cao lương ngọt đối với rệp *Rhopalosiphum zeae*.

- Số liệu điều tra được xử lý theo chương trình thống kê SAS.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Thành phần, tần suất xuất hiện của các loài rệp hại cao lương ngọt

Kết quả nghiên cứu đánh giá trong 4 năm ở Quảng Ninh, Hải Phòng, Hà Nội, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Phú Thọ, Tuyên Quang, Hà Giang và Sơn La đã thu thập và xác định được 3 loài rệp xuất hiện và gây hại chính trên cao lương ngọt, chúng đều thuộc họ Rệp muội (Aphididae) và bộ Cánh đều (Homoptera) (Bảng 1).

Bảng 1. Thành phần, mức độ phổ biến của rệp hại cao lương ngọt ở phía Bắc Việt Nam

TT	Tên khoa học	Bộ phận gây hại	Mức độ phổ biến
1	<i>Sipha flava</i>	Nôn, lá	+++
2	<i>Aphis maydis</i>	Nôn, lá	++++
3	<i>Myzus persicae</i>	Nôn, lá	++++

Trong 3 loài rệp trên, có 2 loài *Myzus persicae* và *Aphis maydis* xuất hiện nhiều nhất với tần suất bắt gặp >50% và xuất hiện ít nhất là loài *Sipha flava* với tần suất xuất hiện 26 – 50%.

Kết quả đánh giá về mức độ phổ biến của các loài rệp trên các giống cao lương ngọt đang trồng ở phía Bắc Việt Nam thể hiện trong bảng 2.

Qua bảng 2 ta thấy: Tất cả các giống cao lương ngọt đang trồng ở phía Bắc nước ta (các giống nhập nội và giống của Việt Nam) đều bị nhiễm rệp ở mức độ từ nặng đến rất nặng với tần suất xuất hiện từ phổ biến đến rất phổ biến.

3.2. Đặc điểm hình thái của rệp *Rhopalosiphum zeae* Rusanova trên cao lương ngọt

Bảng 2. Mức độ phổ biến của các loài rệp trên các giống cao lương ngọt

Các giống cao lương ngọt	Mức độ phổ biến của rệp (%)		
	<i>Sipha flava</i>	<i>Aphis maydis</i>	<i>Myzus persicae</i>
Giống nhập nội từ Nhật Bản	+++	++++	++++
Giống nhập nội từ Đức	+++	++++	++++
Giống nhập nội từ Thái Lan	+++	++++	++++
Giống nhập nội từ Úc	+++	++++	++++
Giống nhập nội từ ICRRISAT	+++	++++	++++
Giống của Việt Nam	+++	++++	++++

Rệp *Rhopalosiphum zeae* ở điều kiện khí hậu phía Bắc là loài biến thái không hoàn toàn, quá trình phát dục trải qua 3 giai đoạn. Trứng - ấu trùng - trưởng thành. Trong đó, pha trứng phát triển trong bụng mẹ nên rệp con mới sinh ra là tuổi 1; pha ấu trùng gồm 4 tuổi (tuổi 1, tuổi 2, tuổi 3 và tuổi 4). Tùy thuộc vào điều kiện sống (môi trường và thức ăn) mà rệp trưởng thành có một trong 2 loại hình: không cánh và có cánh.

Qua nuôi sinh học, kết quả cho thấy: Rệp non không cánh mới đầu có màu vàng nhạt sau chuyển sang màu xanh lục. Tuổi 4 trên lưng có phủ 1 lớp sáp. Râu đầu có 4 đốt. Rệp trưởng thành không cánh có thân dài 2–2,5 mm. Ranh giới giữa phần đầu ngực không rõ ràng; trán có 2 bướu nhỏ lồi ra; râu ngắn có 5 đốt, trong đó đốt chân râu có mấu lồi ra. Mặt lưng được phủ kín bởi 1 lớp sáp. Thân có màu vàng hay vàng xanh. Bụng phình to gồm 8 đốt, đốt bụng thứ 3 phình to nhất. Ở phần lưng, đốt bụng thứ 8 không có ống bụng, có 1 cặp tuyến sáp. Mảnh móng được chia làm 2 phần.

Rệp non có cánh mới nở có màu xanh đậm, tuổi 4 mặt lưng ngực phát triển dài ra. Đốt ngực sau và lưng bụng được bao phủ bởi 1 lớp sáp. Ở đốt ngực giữa và đốt ngực sau có mầm cánh. Râu có 4 đốt.

3.3. Đặc tính sinh học của rệp *Rhopalosiphum zeae* Rusanova trên cao lương ngọt

3.3.1. Thời gian phát dục của rệp *Rhopalosiphum zeae* Rusanova trên cao lương ngọt

Kết quả về thời gian mỗi pha phát dục của rệp thu được ở bảng 3.

Nhiệt độ càng cao thì vòng đời của rệp có cánh (alate) và của rệp không có cánh (aptera)

càng ngắn và ngược lại nếu nhiệt độ thấp thì vòng đời của rệp kéo dài hơn. Vòng đời của rệp alate dao động từ 16,9±5,1 đến 18,6±2,1 ngày và vòng đời của rệp aptera dao động từ 16,2±2,9 đến 17,6±3,1 ngày. Trong các pha phát dục, giai đoạn rệp tuổi 3 và tuổi 4 dài nhất, dao động từ 4,1±0,16 đến 5,3±0,18 ngày (đối với loại hình alate) và từ 3,8±0,22 đến 4,5±0,18 ngày (đối với loại hình aptera); giai đoạn trưởng thành trước đẻ ngắn nhất, dao động từ 2,1±0,13 đến 2,2±0,15 ngày (đối với loại hình alate) và từ 1,9±0,21 đến 2,0±0,23 ngày (đối với loại hình aptera).

3.3.2. Nhiệt độ khởi điểm phát dục (t_o), tổng tích ôn hữu hiệu (K) và số lứa lý thuyết (Y) của rệp *Rhopalosiphum zeae* Rusanova trên cao lương ngọt

Từ kết quả nuôi sinh học đã xác định được vòng đời của rệp ở 2 mức nhiệt độ 25°C và 30°C thuộc mục 3.3.1., từ đó ta xác định được khởi điểm phát dục (t_o), tổng tích ôn hữu hiệu (K) và số lứa lý thuyết (Y) của rệp *Rhopalosiphum zeae* đối với từng loại hình aptera và alate như sau:

(1) Đối với loại hình không cánh (aptera)

- Nhiệt độ khởi điểm phát dục (t_o) = ($n_2t_2 - n_1t_1$): ($t_2 - t_1$) = [(30 × 16,2) – (25 × 17,6)]:(30 – 25) = 9,2°C

Trong đó: t_1 là mức nhiệt độ thứ nhất trong nghiên cứu ($t_1 = 25^\circ\text{C}$)

t_2 là mức nhiệt độ thứ hai trong nghiên cứu ($t_2 = 30^\circ\text{C}$)

n_1 : vòng đời trung bình của rệp ở mức nhiệt độ t_1 ($n_1 = 17,6$)

n_2 : vòng đời trung bình của rệp ở mức nhiệt độ t_2 ($n_2 = 16,2$)

- Tổng tích ôn hữu hiệu để rệp hoàn thành vòng đời (K) = $n_2(t_2 - t_o) = 16,2 \times (30 - 9,2) = 336,96^\circ\text{C}$ (tức là để hoàn thành 1 vòng đời rệp thì tổng tích ôn hữu hiệu cần là 336,96°C).

- Tổng tích ôn hữu hiệu (Q) trong 1 năm của rệp *Rhopalosiphum zeae* loại hình không cánh:

$$Q = 31(14,2-9,2) + 28(15,6-9,2) + 31(20,0-9,2) + 30(25,7-9,2) + 31(28,5-9,2) + 30(29,4-9,2) + 31(28,7-9,2) + 31(28,8-9,2) + 30(27,2-9,2)$$

+31(26,0-9,2) +30(22,5-9,2) +31(18,0-9,2) = 5.313°

- Số lứa lý thuyết (Y) của rệp *Rhopalosiphum zeae* loại hình không cánh là: $Y = Q/K = 5313:336,96 = 15,77$ lứa/năm.

(2) Đối với loại hình có cánh (alate)

- Nhiệt độ khởi điểm phát dục (t_0) = ($n_2t_2 - n_1t_1$): (t_2-t_1) = [(30 × 16,9) - (25 × 18,6)]:(30 - 25) = 8,4°C

Trong đó: t_1 là: mức nhiệt độ thứ nhất trong nghiên cứu ($t_1 = 25^\circ\text{C}$)

t_2 là: mức nhiệt độ thứ hai trong nghiên cứu ($t_2 = 30^\circ\text{C}$)

n_1 : vòng đời trung bình của rệp ở mức nhiệt độ t_1 ($n_1 = 18,6$)

n_2 : vòng đời trung bình của rệp ở mức nhiệt độ t_2 ($n_2 = 16,9$)

- Tổng tích ôn hữu hiệu để rệp hoàn thành vòng đời (K) = $n_2(t_2 - t_0) = 16,9 \times (30 - 8,4) = 365,04^\circ\text{C}$ (tức là để hoàn thành 1 vòng đời rệp *Rhopalosiphum zeae* loại hình có cánh thì tổng tích ôn hữu hiệu cần là 365,04°C).

- Tổng tích ôn hữu hiệu (Q) trong 1 năm của rệp *Rhopalosiphum zeae* loại hình có cánh:

$Q = 31(14,2-8,4) + 28(15,6-8,4) + 31(20,0-8,4) + 30(25,7-8,4) + 31(28,5-8,4) + 30(29,4-8,4) + 31(28,7-8,4) + 31(28,8-8,4) + 30(27,2-8,4)$

+31(26,0-8,4) +30(22,5-8,4) +31(18,0-8,4) = 5.605°

- Số lứa lý thuyết (Y) của rệp *Rhopalosiphum zeae* loại hình có cánh là: $Y = Q/K = 5605:365,04 = 15,35$ lứa/năm

Qua kết quả trên ta thấy, khởi điểm phát dục của rệp *Rhopalosiphum zeae* loại hình có cánh (alate) là 8,4°C và của loại hình không cánh (aptera) là 9,2°C. Mỗi năm loại hình rệp alate có 15,35 lứa và loại hình aptera có 15,77 lứa. Trong thực tế, số lứa của rệp *Rhopalosiphum zeae* không thể hiện rõ ràng vì có hiện tượng gối lứa. Mặt khác, trong quần thể rệp có cả hai loại hình (alate và aptera) cùng chung sống nên ta không phân biệt được rõ các thế hệ do loại hình nào sinh ra.

3.3.3. Sức sinh sản của rệp *Rhopalosiphum zeae* Rusanova trên cao lương ngọt

Kết quả về sức sinh sản của rệp *Rhopalosiphum zeae* được xác định ở 2 mức nhiệt độ 25°C, 30°C và ẩm độ $83,0 \pm 1,2\%$ thu được ở bảng 4.

Ở mức nhiệt độ 30°C, thời gian đẻ của rệp ngắn và tập trung hơn ở mức nhiệt độ 25°C. Cũng tương tự, số cá thể rệp non được đẻ ra từ mỗi rệp mẹ ở mức nhiệt độ 25°C ít hơn ở mức 30°C.

Thời gian đẻ của rệp *Rhopalosiphum zeae*

Bảng 3. Thời gian phát dục của rệp *Rhopalosiphum zeae* Rusanova trên cao lương ngọt ở nhiệt độ 25°C, 30°C và ẩm độ $83,0 \pm 1,2\%$

Đơn vị tính: ngày

Các pha	Rệp có cánh (alate)			Rệp không có cánh (aptera)		
	Ngắn nhất	Dài nhất	Trung bình	Ngắn nhất	Dài nhất	Trung bình
Ở nhiệt độ 25°C						
Rệp non tuổi 1	2	4	3,2±0,21	2	4	3,3±0,36
Rệp non tuổi 2	3	5	4,3±0,19	3	4	3,4±0,17
Rệp non tuổi 3	4	6	5,2±0,16	4	5	4,3±0,16
Rệp non tuổi 4	5	6	5,3±0,18	4	5	4,5±0,18
Trưởng thành trước đẻ	1	2	2,1±0,13	1	2	1,9±0,21
Vòng đời	15	23	18,6±2,1	14	20	17,6±3,1
Ở nhiệt độ 30°C						
Rệp non tuổi 1	2	3	2,4±0,15	2	3	2,1±0,16
Rệp non tuổi 2	3	4	3,8±0,32	3	4	3,2±0,14
Rệp non tuổi 3	4	5	4,1±0,16	3	5	3,8±0,22
Rệp non tuổi 4	4	5	4,5±0,23	3	5	4,2±0,17
Trưởng thành trước đẻ	2	3	2,2±0,15	2	3	2,0±0,23
Vòng đời	15	20	16,9±5,1	13	20	16,2±2,9

Bảng 4. Sức sinh sản của rệp *Rhopalosiphum zeae* hại cao lương ngọt ở 2 mức nhiệt độ 25°C, 30°C và ẩm độ 83,0 ± 1,2%

Chỉ tiêu theo dõi		Ở nhiệt độ 25°C		Ở nhiệt độ 30°C	
		Rệp không cánh (aptera)	Rệp có cánh (alate)	Rệp không cánh (aptera)	Rệp có cánh (alate)
Thời gian đẻ (ngày)	Ngắn nhất	7	8	6	7
	Dài nhất	18	20	15	17
	Trung bình	12,45±3,49	13,94±3,56	10,27±3,52	11,51±3,32
Số rệp con đẻ từ 1 rệp mẹ (con/rệp mẹ)	Ít nhất	20	17	25	21
	Nhiều nhất	35	31	42	35
	Trung bình	27,14±5,63	23,86±5,37	32,91±5,95	27,52±5,03

Ghi chú: Số cá thể thí nghiệm n = 30. Nuôi bằng giống cao lương ngọt Điện Biên, Việt Nam (VN_{ĐB02}).

Bảng 5. Nhịp điệu sinh sản của rệp *Rhopalosiphum zeae* hại cao lương ngọt ở 2 mức nhiệt độ 25°C và ẩm độ 83,0 ± 1,2%

Ngày sinh sản thứ	Số lượng rệp con được đẻ ra trên 1 rệp mẹ không cánh (con/rệp mẹ)			Số lượng rệp con được đẻ ra trên 1 rệp mẹ có cánh (con/rệp mẹ)		
	Ít nhất	Nhiều nhất	Trung bình	Ít nhất	Nhiều nhất	Trung bình
1	2	3	2,43±0,31	1	2	1,34±0,15
2	3	4	3,28±0,39	2	3	2,36±0,28
3	4	6	4,89±0,45	3	5	3,97±0,53
4	4	7	5,21±0,42	4	6	4,93±0,57
5	3	5	3,92±0,38	3	4	3,46±0,42
6	3	4	3,31±0,32	2	4	2,91±0,79
7	2	3	2,35±0,18	2	3	2,34±0,82
8	2	2	1,93±0,21	2	3	2,45±0,69
9	1	1	0,87±0,15	1	2	1,37±0,64
10				1	1	0,82±0,21

Ghi chú: Số cá thể thí nghiệm n = 30. Nuôi bằng giống cao lương ngọt Điện Biên, Việt Nam (VN_{ĐB02}).

hại cao lương ngọt dao động từ 10,27 – 12,45 ngày (đối với loại hình rệp aptera) và từ 11,51 – 13,94 ngày (đối với loại hình rệp alate). Số rệp con trung bình được sinh ra dao động từ 27,14 – 32,91 con/1 rệp mẹ (đối với loại hình aptera) và từ 23,86 – 27,52 con/1 rệp mẹ (đối với loại hình alate).

3.3.4. Nhịp điệu sinh sản của rệp *Rhopalosiphum zeae* Rusanova trên cao lương ngọt

Kết quả nghiên cứu về nhịp điệu sinh sản của rệp *Rhopalosiphum zeae* hại cao lương ngọt được thể hiện trong bảng 5.

Thời gian đẻ của loại hình rệp không cánh (aptera) là 9 ngày, ngắn hơn so với thời gian đẻ của loại hình rệp có cánh (alate) 1 ngày. Trong nhịp

điều sinh sản của rệp, số lượng rệp non được đẻ ra ở ngày 1 và ngày 2 dao động từ 2,43±0,31 đến 3,28±0,39 con/rệp mẹ (đối với loại hình aptera) và từ 1,34±0,15 con/rệp mẹ đến 2,36±0,28 con/rệp mẹ (đối với loại hình alate). Sau đó số lượng rệp non được đẻ nhiều nhất ở ngày thứ 3 và thứ 4 với mật độ trung bình dao động từ 4,89±0,45 đến 5,21±0,42 con/rệp mẹ (đối với loại hình aptera) và từ 3,97±0,53 đến 4,93±0,57 con/rệp mẹ (đối với loại hình alate). Bắt đầu từ ngày thứ 5 trở đi, số rệp con trung bình được đẻ ra từ một rệp mẹ giảm dần và đến ngày cuối cùng của nhịp điệu sinh sản, số rệp con trung bình được đẻ ra chỉ còn 0,87±0,15 con/rệp mẹ (đối với loại hình aptera) và 0,82±0,21 con/rệp mẹ (đối với loại hình alate).

4. Kết luận và kiến nghị

4.1. Kết luận

Ở các tỉnh phía Bắc (Quảng Ninh, Hải Phòng, Hà Nội, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Phú Thọ, Tuyên Quang, Hà Giang và Sơn La) có 3 loài rệp xuất hiện và gây hại.

Tất cả các giống cao lương ngọt đang được trồng ở phía Bắc Việt Nam đều bị nhiễm rệp từ nặng đến rất nặng với tần suất xuất hiện từ phổ biến đến rất phổ biến.

Rệp *Rhopalosiphum zeae* hại cao lương ngọt là loại biến thái không hoàn toàn, quá trình phát dục trải qua 3 giai đoạn: trứng - ấu trùng - trưởng thành.

Ở tuổi 1, chiều dài và chiều rộng của loại hình rệp không cánh (aptera) nhỏ hơn so với loại hình rệp có cánh (alate). Bắt đầu từ tuổi 2 trở đi, kích thước cơ thể của loại hình rệp aptera lớn hơn so với loại hình alate.

Nhiệt độ càng cao thì vòng đời của rệp càng ngắn và ngược lại.

Nhiệt độ khởi điểm phát dục (t_0) của loại hình rệp không cánh (aptera) là $9,2^{\circ}\text{C}$ và của loại hình alate là $8,4^{\circ}\text{C}$.

Tổng tích ôn hữu hiệu để hoàn thành 1 vòng đời của rệp loại hình không cánh (aptera) là $336,96^{\circ}$ và của loại hình alate là $365,04^{\circ}\text{C}$.

Số lứa lý thuyết (Y) của rệp loại hình không cánh (aptera) là 15,77 lứa/năm và của loại hình alate là 15,35 lứa/năm.

Ở nhiệt độ 30°C , sức sinh sản của rệp đạt $27,52 \pm 5,03$ đến $32,91 \pm 5,95$ con/rệp mẹ, cao hơn so với ở nhiệt độ 25°C (đạt $23,86 \pm 5,37$ đến $27,14 \pm 5,63$ con/rệp mẹ) và thời gian đẻ của rệp ở nhiệt độ cao cũng tập trung hơn (đạt $10,27 \pm 3,52$ đến $11,51 \pm 3,32$ ngày) so với ở nhiệt độ 25°C (kéo dài $12,45 \pm 3,49$ đến $13,94 \pm 3,56$ ngày).

Trong nhịp điệu sinh sản của rệp, số lượng cá thể rệp non được sinh ra ở ngày thứ 1 và thứ 2 ít, chỉ đạt $2,43 \pm 0,31$ đến $3,28 \pm 0,39$ con/rệp mẹ, đối với loại hình aptera và đạt $1,34 \pm 0,15$ con/rệp mẹ đến $2,36 \pm 0,28$ con/rệp mẹ, đối với loại hình alate. Số lượng rệp con được đẻ nhiều nhất vào ngày thứ 3 và thứ 4, sau đó mật độ giảm dần và đến ngày cuối cùng của nhịp điệu sinh sản thì số lượng rệp non được đẻ ra chỉ còn $0,87 \pm 0,15$ con/rệp mẹ (đối với loại hình aptera) và $0,82 \pm 0,21$ con/rệp mẹ (đối với loại hình alate).

4.2. Đề nghị

Tiếp tục nghiên cứu đặc tính sinh học của rệp *Rhopalosiphum zeae* hại cao lương ngọt ở các mức nhiệt độ khác nhau ($<25^{\circ}\text{C}$ và $>30^{\circ}\text{C}$) để có kết luận chính xác hơn.

Tài liệu tham khảo

- [1]. DetrDetrain C., Verheggen F.T., Diez L., Wathelet B. and Haubruge E. (2010), "Aphid- and mutualism: How honeydew sugars influence the behaviour of ant scouts", *Physiol. Entomol.*, Vol. 35, pp. 168 - 174.
- [2]. Dubnik H. (1991), "Blattlaeuse: Artenbestimmung - Biologie - Bekämpfung", Verlag Thiemeemann, Gelsenkirchen, Buer., 120 p.
- [3]. Francois J.V., Lise D., Ludovic S., Christophe F., Atefan B., Eric H. and Claire D. (2012), "Aphid Alarm Pheromone as a Cue for Ants to locate Aphid partners", *Plos ONE*, Vol. 7(8), pp. E41841.
- [4]. Hafez S.A. (1975), "Seasonal fluctuations of population density of cabbage aphid, *Brevicoryne brassicae* (L.) in the Netherland, and the role of its parasite, *Aphidius* (*Diaeretiella rapae*)", Dissertation, Wagenigen.
- [5]. Hubbell S. (1993), "Broad-sides from the other orders", *A Book of Bugs*, New York, Random House.
- [6]. Leroy P.D., sabri A., Heuskin S., Thonart P. and Lognay G. (2011), "Microorganisms from aphid honeydew attract and enhance the efficacy of natural enemies", *Nat. Comm.* 2.
- [7]. Nault L.R., Montgomery M.E. and Browers W.S. (1976), "Ant-aphid association: Role of aphid alarm pheromone", *Science*, Vol. 192, pp. 1349 - 1351
- [8]. Verheggen F.J., Haubruge E., De Moraes C.M. and Mescher M.C (2009), "Social environment influences aphid production of alarm pheromone", *Behav. Ecol.*, Vol. 20, pp. 283 - 288.
- [9]. Way M.J. (1963), "Mutualism between ants and honeydew-producing Homoptera", *Annu. Rev. Entomol.*, Vol. 8, pp. 307 - 344.

SUMMARY

RESEARCH FINDINGS APHIDS ON SWEET SORGHUM AND BIOLOGICAL CHARACTERISTICS OF THE APHID RHOPALOSIPHUM ZEA RUSANOVA IN THE NORTH OF VIETNAM

Bui Lan Anh, Tran Ngoc Ngoan, Tran Trung Kien
Thai Nguyen University of Agriculture and Forestry
Ho Thi Thu Giang - Hanoi Agricultural University
Ha Thi Thanh Doan - Hung Vuong University

There are three species of aphids Rhopalosiphum zeae (Aphis maydis), Siphia flava, Myzus persicae. They appear and damage on all varieties of sweet sorghum in the northern provinces (Quang Ninh, Hai Phong, Ha Noi, Vinh Phuc, Thai Nguyen, Phu Tho, Tuyen Quang, Ha Giang, Dien Bien and Son La) with a degree of popularity in very popular.

At age 1, the length and width of the type of wingless aphids (aptera) are smaller than the type of winged aphids (alate). Starting from age 2 onwards, the body size of aphid types aptera is larger than alate forms.

At the higher temperatures, the longer life cycle, the larger number of young aphids (nymphs)/aphid mother and the shorter delivery time.

In the rhythm of the aphid Rhopalosiphum zeae reproduction, small bugs were born mostly in the 3rd and 4th days.

Key words: Rhopalosiphum zeae, Aphis maydis, Siphia flava, Myzus persicae, components aphid in sweet sorghum.

SỬ DỤNG URE KIỀM HÓA THÂN CÂY SẴN...

(Tiếp trang 71)

[5]. Nguyễn Xuân Trạch (2003), *Sử dụng phụ phẩm nông nghiệp nuôi gia súc nhai lại*, Nhà xuất bản Nông nghiệp.

[6]. Nguyễn Xuân Trạch, Mai Thị Thơm, Nguyễn Thị Tú, Lê Văn Ban, Bùi Thị Bích (2006), “*Ảnh hưởng của ủ chua và kiềm hóa đến tính chất, thành phần hóa học và tỷ lệ tiêu hóa in vitro của rơm lúa tươi*”, Tạp chí KHKT Nông nghiệp-ĐHNLI, tập IV, số 1/2006, tr.30-35.

[7]. Cao Văn (2010), *Nghiên cứu, hoàn thiện quy trình kỹ thuật chế biến, bảo quản một số loại phụ phẩm nông nghiệp làm thức ăn qua đông cho bò thịt ở Phú Thọ*, Báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học tỉnh Phú Thọ.

[8]. Viện Chăn nuôi quốc gia (2000), *Thành phần và giá trị dinh dưỡng thức ăn gia súc, gia cầm Việt Nam*, Nhà xuất bản Nông nghiệp.

SUMMARY

USING URE ALKALIZE STEMS CASSAVA AS RUMINA FEED

Dang Hoang Lam
Hung Vuong University

Manihot esculanta Crant is common field crop in the world and Vietnam. Only bulbs cassava are harvested, the others is wasted. The research use alkalization method aim to process and presever cassava stems. Using three levels urea are 1,5%; 2% and 2,5% in cassava stem and observer physical, chemical properties change of cassava stem after 30, 60, 90 days. The result show that, alkalizing can preserver cassava stem till 90days because of good smelling, flavor and colour as other alkalization fiber feed for ruminant. Crude fiber, NDF, ADF, lignin of alkalization cassava decrease significant. Stems cassava which are alkalized with 2% and 2,5% urea decrease deepest. Specialy, non- HCN can be found in alkalizing cassava stem. In the other hand, alkalization increase concentration of ME and TDN in cassva stems. Thus, alkalizing cassava have some advantage changes to ruminant digestive.

Key words: Cassava stem, alkalization, chemical properties.

CHỈ TIÊU TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG PHÚ THỌ NĂM 2013

Hệ ĐH và CĐ ngoài sư phạm: Tuyển thí sinh tất cả các tỉnh phía Bắc. Hệ Đại học Sư phạm: Tuyển thí sinh có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Phú Thọ và các tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang, Yên Bái, Lào Cai, Vĩnh Phúc, Hà Tây (cũ), Hòa Bình. Hệ CĐSP: chỉ tuyển thí sinh có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Phú Thọ.

Hệ cao đẳng: Trường không tổ chức thi mà xét tuyển những thí sinh đã dự thi đại học, cao đẳng các khối thi tương ứng năm 2013 theo đề thi chung của Bộ GD&ĐT trên cơ sở hồ sơ đăng ký xét tuyển của thí sinh.

Ngoài 1.730 chỉ tiêu đại học, cao đẳng chính quy, còn 340 chỉ tiêu đại học, cao đẳng liên thông chính quy, 200 chỉ tiêu đào tạo đại học văn bằng 2 và 1.300 chỉ tiêu TCCN. Hệ TCCN tuyển sinh các ngành Mầm non và Tiểu học, xét nhiều đợt trong năm.

Số TT	Ngành học	Mã ngành đào tạo	Khối thi
Các ngành đào tạo trình độ đại học: 1.310			
1	Sư phạm Toán học	D140209	A
2	Sư phạm Vật lý	D140211	A
3	Sư phạm Hóa học	D140212	A
4	Sư phạm Sinh học	D140213	B
5	Sư phạm Địa lý	D140219	C
6	Sư phạm Tiếng Anh	D140231	D1
7	Giáo dục Tiểu học	D140202	A, C
8	Giáo dục Mầm non	D140201	M
9	Giáo dục Thể chất	D140206	T
10	Sư phạm Âm nhạc	D140221	N
11	Sư phạm Mỹ Thuật	D140222	H
12	Khoa học Cây trồng	D620110	A, B
13	Chăn nuôi (Chăn nuôi - Thú y)	D620105	A, B
14	Thú y	D640101	A, B
15	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	D510301	A
16	Kinh tế Nông nghiệp	D620115	A, A1, D1
17	Kinh tế (kinh tế đầu tư)	D310101	A, A1, D1
18	Kế toán	D340301	A, A1, D1
19	Quản trị kinh doanh	D340101	A, A1, D1
20	Tài chính – Ngân hàng	D340201	A, A1, D1
21	Công nghệ Thông tin	D480201	A, A1
22	Hướng dẫn viên du lịch	D220350	C
23	Việt Nam học	D220113	C
24	Ngôn ngữ Trung Quốc	D220204	D1, D4
25	Ngôn ngữ Anh	D220201	D1
Các ngành đào tạo trình độ cao đẳng: 420			
1	Sư phạm Vật lý (Lý - KTCN)	C140211	A
2	Sư phạm Sinh học (Sinh-Hóa)	C140213	B
3	Sư phạm Tiếng Anh	C140231	D1
4	Sư phạm Lịch sử (Sử-GDCD)	C140218	C
5	Giáo dục Mầm non	C140201	M
6	Giáo dục Tiểu học	C140202	A, C
7	Công nghệ Thiết bị trường học	C510504	A, A1
8	Công nghệ thông tin	C480201	A, A1
9	Khoa học Thư viện	C320202	C

Tỷ lệ chọi đại học Hùng Vương Phú Thọ

Tỷ lệ chọi đại học Hùng Vương Phú Thọ: Tỷ lệ chọi năm 2013 của trường là 2,71. Tổng số hồ sơ đăng ký dự thi là 4.600 hồ sơ trên tổng chỉ tiêu tuyển sinh 1.700 chỉ tiêu cho tất cả hệ đào tạo.

Trường: Đại học Hùng Vương Phú Thọ						Mã trường: THV		
STT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu ĐH	Chỉ tiêu CĐ	Số người ĐKDT	Số người đến thi	Tỷ lệ chọi (theo số người ĐKDT)	Tỷ lệ chọi (theo số người đến thi)
1		Toàn ngành	1700		4.600		1/2,71	

HỘI NGHỊ HỢP TÁC GIỮA TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG VÀ HỌC VIỆN HỒNG HÀ TRUNG QUỐC

Ngày 25/6, tại Phòng họp tầng 5, nhà Hiệu bộ đã diễn ra hội nghị hợp tác giữa Trường Đại học Hùng Vương và Học viện Hồng Hà Trung Quốc.

Tham dự, về phía Trường Đại học Hùng Vương có PGS.TS. Cao Văn – Hiệu trưởng nhà trường, TS. Nguyễn Tài Năng – Phụ trách phòng QLKH&QHQT, ThS. Nguyễn Đức Thắng – Trưởng khoa Ngoại ngữ và các cán bộ, giảng viên. Về phía Học viện Hồng Hà có ông Zhang Canbang - Trưởng phòng Phòng khoa học kỹ thuật, Trợ lý hiệu trưởng, ông Zhang Xi - Trưởng phòng Giao lưu hợp tác quốc tế và ông Zeng Zhiming - Phó trưởng phòng Giao lưu hợp tác quốc tế.

Để xúc tiến về việc thực tập chuyên ngành và học tập ngôn ngữ của sinh viên giữa Trường Đại học Hùng Vương và Học viện Hồng Hà, thông quan liên hệ, bàn bạc, hai trường đã thống nhất các nội dung:

- Trường Đại học Hùng Vương sẽ tổ chức cho đoàn sinh viên gồm 37 sinh viên năm thứ tư chuyên ngành tiếng Trung đến Học viện Hồng Hà để học tập ngôn ngữ và thực tập chuyên ngành, thời gian 02 tháng (dự kiến từ ngày 10/10/2013 đến 10/12/2013);

- Thực hiện chương trình trao đổi học bổng, theo đó, từ năm 2014, Trường Đại học Hùng Vương sẽ dành 10 suất học bổng thực hành tiếng Việt cho sinh viên Học viện Hồng Hà và ngược lại;

- Dự kiến tháng 9 năm 2013, Trường Đại học Hùng Vương sẽ cử 01 giảng viên chuyên ngành Ngữ văn (tiếng Việt) sang dạy tiếng Việt cho sinh viên Học viện Hồng Hà;

- Học viện Hồng Hà mời Đại học Hùng Vương tham gia Hội thảo các Trường Đại học thuộc lưu vực sông Hồng do Học viện Hồng Hà phối hợp với Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG TỔ CHỨC LỄ BẾ GIẢNG VÀ TRAO BẰNG TỐT NGHIỆP CHO SINH VIÊN NĂM 2013

Bắt đầu đào tạo hệ đại học từ năm 2003, đến nay Trường Đại học Hùng Vương trực tiếp đào tạo 32 ngành đại học, 21 ngành cao đẳng, 2 ngành TCCN, liên kết đào tạo 4 ngành cao học với quy mô hơn 12.000 sinh viên, trong đó hệ chính quy tập trung hơn 9.000 sinh viên, vừa làm vừa học gần 3.000 sinh viên. Chất lượng đào tạo của nhà trường không ngừng được nâng cao, tỷ lệ tốt nghiệp thường xuyên ở mức hơn 99%. Từ năm 2009, nhà trường đã tiến hành đào tạo theo học chế tín chỉ và thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Bên cạnh đó, trường còn tạo điều kiện cho giảng viên và sinh viên tham gia các cuộc thi, các hoạt động nghiên cứu khoa học của tỉnh, của quốc gia và khu vực. Nhiều giảng viên và sinh viên đã đạt giải cao trong các kỳ thi. Năm học 2012-2013, Trường Đại học Hùng Vương đứng thứ 15/89 đoàn dự thi Hội thi Olympic Toán học sinh viên toàn quốc.

Năm học 2012 – 2013, năm học kết thúc 1 khóa đào tạo đại học theo học chế tín chỉ, tổng số sinh viên tốt nghiệp hệ đại học, cao đẳng chính quy là 1.212 sinh viên, đạt trên 99% trong đó tỷ lệ xuất sắc chiếm trên 11%. Song song với việc đào tạo HSSV trong nước, nhà trường đã làm tốt công tác hợp tác quốc

tế, đào tạo sinh viên Lào, Trung Quốc và Hàn Quốc.

Phát biểu tại lễ bế giảng, Chủ tịch UBND tỉnh Chu Ngọc Anh đã biểu dương và đánh giá cao những thành tích mà thầy và trò nhà trường đạt được trong năm học vừa qua và nhấn mạnh, nhà trường cần làm tốt một số nhiệm vụ trọng tâm như: Hoàn thiện nhanh các thủ tục cho sinh viên ra trường, tạo điều kiện cho các em có cơ hội tìm được việc làm; chăm lo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên của trường; tiếp tục tham mưu đề xuất với Tỉnh ủy về cơ chế chính sách đào tạo, thu hút để xây dựng và phát triển đội ngũ các nhà sư phạm có học hàm, học vị và trình độ chuyên môn cao, làm nòng cốt cho công tác đào tạo nghiên cứu khoa học trong tỉnh. Chủ tịch UBND tỉnh mong muốn sinh viên khi ra trường cần xác định mục tiêu, định hướng việc làm; vận dụng sáng tạo kiến thức đã học vào thực tiễn một cách toàn diện và hiệu quả nhất.

Tại lễ bế giảng, Chủ tịch UBND tỉnh Chu Ngọc Anh và lãnh đạo Trường Đại học Hùng Vương đã trao Bằng tốt nghiệp, giấy khen và phần thưởng cho 3 sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và 45 sinh viên tốt nghiệp giỏi toàn khóa học; 2 sinh viên đạt giải cao trong hội thi Olympic Toán học sinh viên toàn quốc năm 2013.